

LUẬN VĂN:

**Tìm hiểu sự hình thành và phát
triển khái niệm xã hội hoá trong xã
hội học ở Việt Nam**



Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hệ thống các khái niệm, phạm trù của khoa học xã hội học, có thể nói xã hội hoá là một trong những khái niệm cơ bản. Tuy nhiên thuật ngữ xã hội hoá cũng được sử dụng trong các ngành khoa học như: Tâm lý học; Giáo dục học; Kinh tế học... Hiện nay thuật ngữ xã hội hoá được dùng nhiều trong các văn bản của nhà nước, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và đặc biệt xuất hiện thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Có một thực tế là, quan niệm về xã hội hoá trong các giáo trình, giáo khoa của xã hội học ở Việt Nam hiện nay với quan niệm về xã hội hoá trong các văn bản của nhà nước, các tổ chức xã hội và các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp lại chưa thống nhất với nhau, thậm chí còn hiểu theo những hướng khác nhau. Ví dụ: một định nghĩa nêu năm 1997 coi: "Xã hội hoá là quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội nền văn hoá của xã hội như khuôn mẫu xã hội. Quá trình mà nhờ nó, các nhân đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử phù hợp với vai trò xã hội của mình, hoà nhập vào xã hội" [23, tr.167].

Một định nghĩa nêu năm 2002 xác định xã hội hoá "Là quá trình quá độ, mà theo đó chúng ta có thể tiếp nhận được nền văn hoá của xã hội mà trong đó chúng ta được sinh ra, quá trình mà nhờ đó chúng ta đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử hợp với xã hội của chúng ta" [32, tr.194].

Trong khi đó trong đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã xác định xã hội hoá là một phương châm hoạt động thực tiễn, ví dụ xã hội hoá giáo dục được hiểu là việc "Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của nhà nước" [4, tr.61]. Đại hội Đảng khoá VIII (năm 1996) xác định xã hội hoá là một quan điểm

hoạch định chính sách và giải quyết vấn đề xã hội: "các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội" [5, tr.114].

Từ thực tế nêu trên, có thể thấy thuật ngữ “xã hội hoá” hiện nay đang được dùng với hai nội dung chính sau đây:

Thứ nhất, thuật ngữ xã hội hoá được sử dụng trong khoa học tâm lý học và xã hội học để chỉ quá trình chuyển biến từ chỉnh thể sinh vật có bản chất xã hội với các tiền đề tự nhiên đến một chỉnh thể đại diện của xã hội loài người. Đây là quá trình xã hội hoá cá nhân.

Trong nội dung thứ hai, thuật ngữ xã hội hoá được dùng trong hoạt động thực tiễn của cuộc sống như một phương châm hành động của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội, từ vi mô đến vĩ mô. Xã hội hoá ở đây được hiểu là sự tăng cường chú ý quan tâm của xã hội về vật chất và tinh thần đến những vấn đề nhất định của xã hội mà trước đây chỉ có một bộ phận của xã hội có trách nhiệm quan tâm. Nói cách khác do tầm quan trọng và ý nghĩa xã hội của những vấn đề cụ thể đó mà từ chỗ chỉ một nhóm hay một cộng đồng, một bộ phận của xã hội quan tâm, đến nay ngày càng được đông đảo quần chúng quan tâm. Đây là quá trình xã hội hoá (xã hội).

Nhu cầu nghiên cứu luận chứng khoa học cho quá trình xã hội hoá các vấn đề xã hội là rất to lớn. Trong khi đó, một số sách giáo khoa và một số tài liệu giảng dạy thường chỉ tập trung vào quá trình xã hội hoá cá nhân mà chưa chú ý nhiều tới những vấn đề nghiên cứu của xã hội hoá (xã hội).

Tình hình đó đặt ra vấn đề nghiên cứu khoa học sau đây: trong lý thuyết xã hội học ở Việt Nam khái niệm xã hội hoá xuất hiện và phát triển như thế nào? Khái niệm đó đã được triển khai theo nội dung và chiều hướng nào là chủ yếu (chiều từ cá nhân đến xã hội hay chiều từ xã hội đến cá nhân? Từ đơn lẻ cục bộ đến cái chung phổ biến hay ngược lại?); Khái niệm xã hội hoá (xã hội) có mầm mống tư tưởng và xu hướng phát triển lý luận như thế nào? Những nội dung chính của khái niệm xã hội hoá (xã hội) là gì?

Xã hội hoá xã hội hiểu theo nghĩa “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đòi hỏi các khoa học trong đó có xã hội học phải nghiên cứu đặc điểm, tính chất và cơ chế vận hành quá trình này. Nhu cầu đổi mới kinh tế-xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực, tăng cường kỷ cương phép nước và dân chủ hoá cơ sở vừa đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu vấn đề xã hội hoá .

Từ tất cả những lý do nêu trên tôi chọn hướng nghiên cứu lý thuyết nhằm ***"Tìm hiểu sự hình thành và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam"***.

2. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

* *Mục đích*: Làm sáng tỏ sự hình thành, phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam, từ đó gợi ra những suy nghĩ và hướng nghiên cứu vận dụng lý thuyết xã hội học về xã hội hoá trong các hoạt động thực tiễn giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

* *Nhiệm vụ*

- Nghiên cứu một cách hệ thống các quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về xã hội hoá
- Phân tích các tài liệu xã hội học hiện có ở Việt Nam về xã hội hoá.
- Phân tích lịch sử khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam.
- Phân tích nội dung khái niệm xã hội hoá.
- Làm rõ xu hướng phát triển khái niệm xã hội hoá.
- Gợi ra một vài suy nghĩ và đề xuất một số hướng nghiên cứu nội dung và cơ chế của xã hội hoá trong xã hội học.
- Liên hệ với thực tiễn quá trình xã hội hoá giáo dục ở Học viện Chính trị, quân sự hiện nay.

3. Giả thuyết nghiên cứu của luận văn

Giả thuyết 1: Học thuyết Mác-Lênin chứa đựng nhiều ý tưởng khoa học làm cơ sở lý luận và phương pháp luận cho sự phát triển quan niệm xã hội học vĩ mô về xã hội hoá, làm nền tảng cho sự hình thành khái niệm “xã hội hoá (xã hội)”.

Giả thuyết 2: ở Việt Nam, khái niệm xã hội hoá chủ yếu đề cập đến quá trình cá nhân học tập để trở thành thành viên của xã hội, hoà nhập vào xã hội – tức là khái niệm “xã hội hoá cá nhân”.

Giả thuyết 3: Trong khoảng hai thập kỷ qua, khái niệm xã hội hóa trong xã hội học ở Việt Nam có xu hướng bao quát cả hai nội dung xã hội hoá cá nhân và xã hội hoá (xã hội).

Giả thuyết 4: Công cuộc đổi mới kinh tế-xã hội nhất là cải cách giáo dục-đào tạo đòi hỏi xã hội học Việt Nam tập trung vào nghiên cứu bản chất, cơ chế và điều kiện của xã hội hoá (xã hội).

4. Phương pháp nghiên cứu của luận văn

- Phương pháp luận: Vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Phân tích tài liệu: Tìm hiểu, nghiên cứu kỹ tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin. Cụ thể là sử dụng phương pháp tra cứu theo từ khoá của bộ tuyển tập Mác, Ăngghen, Lênin và tìm đọc những tác phẩm cơ bản, quan trọng như: “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”; “Tur bản”; “Lênin toàn tập”, tập 1, tập 36; “Bút ký triết học”

- Thu thập và phân tích tài liệu đối với các sách giáo khoa, giáo trình xã hội học do các tác giả Việt Nam viết, đồng thời thu thập các sách xã hội học của các tác giả nước ngoài được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam.

- Sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để hệ thống hoá và phân loại các khái niệm xã hội hoá

- Tìm đọc các bài viết về xã hội hoá đăng trên các tạp chí xã hội học trong nước.

- Tìm đọc một số sách giáo khoa, giáo trình tâm lý học để tìm hiểu khái niệm xã hội hoá.

- Phương pháp phỏng vấn chuyên gia. Gặp gỡ, trao đổi, phỏng vấn một số chuyên gia xã hội học và những nhà hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực xã hội hoá giáo dục, y tế.

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận văn

Đây là một trong những đề tài đầu tiên nghiên cứu lý thuyết dưới hình thức một luận văn thạc sỹ xã hội học về sự hình thành và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam. Đề tài thành công sẽ góp phần làm sáng tỏ về mặt lịch sử sự hình thành, phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam; Bước đầu hệ thống hoá, tổng hợp những vấn đề cơ bản nhất về nội dung của khái niệm xã hội hoá trong xã hội học hiện nay, đồng thời chỉ ra xu hướng phát triển của khái niệm này trong xã hội học ở Việt Nam. Đề tài cũng sẽ đóng góp vào việc phát triển một hướng nghiên cứu lý thuyết về những phạm trù, khái niệm cơ bản của xã hội học ở Việt Nam.

Về mặt thực tiễn, đề tài góp phần làm rõ bản chất, cơ chế, điều kiện tiến hành công tác xã hội hoá và gợi ra những suy nghĩ để tìm ra biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác xã hội hoá trong giáo dục-đào tạo.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn gồm 3 chương, 9 tiết.

Chương 1

Quan niệm của Mác - Ăngghen, Lênin về xã hội hoá

1.1. Quan niệm của Mác Ăngghen về xã hội hoá

Để tìm hiểu quan niệm của Mác-Ăngghen về xã hội hoá, tác giả luận văn đã tập trung nghiên cứu các tác phẩm của hai ông được tuyển chọn và xuất bản bằng tiếng Việt trong bộ Tuyển tập Mác-Ăngghen gồm 6 tập do nhà xuất bản Sự thật xuất bản năm 1983. Tập 1, 2 và 3 hầu như chưa nói đến khái niệm “Xã hội hoá”. Bắt đầu từ tập 3 mới thấy Mác- Ăngghen sử dụng “Xã hội hoá” để nói về trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, về quá trình phát triển từ lao động cá thể sang lao động xã hội khi bàn về sự vận động và biến đổi phương thức sản xuất của xã hội.

1.1.1. Xã hội hoá lực lượng sản xuất

Quan niệm duy vật về lịch sử của Mác -Ăngghen xuất phát từ luận điểm cơ bản cho rằng: sản xuất và tiếp theo sau sản xuất là trao đổi sản phẩm của sản xuất, là cơ sở của mọi chế độ xã hội, rằng trong mỗi xã hội xuất hiện trong lịch sử, sự phân phối sản phẩm và cùng với nó là sự phân chia xã hội thành giai cấp đều được quyết định bởi tình hình, người ta sản xuất ra cái gì và sản xuất bằng cách nào, và bởi sự trao đổi những sản phẩm đã được làm ra. Vì thế phải đi tìm nguyên nhân cuối cùng của tất cả những biến đổi xã hội ở ngay chính những biến đổi của phương thức sản xuất, phương thức trao đổi, hay nói cách khác phải tìm nguyên nhân ngay trong kinh tế của thời đại tương ứng.

Mác -Ăngghen đã bắt đầu từ việc phân tích nền sản xuất vật chất của xã hội tư bản, phát hiện ra mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất xã hội với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thực chất đây là quá trình xã hội hoá lực lượng sản xuất phát triển mạnh đã vượt quá hình thức tư sản của việc sử dụng chúng, làm nảy sinh xung đột giữa các lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự xung đột ấy theo Mác -Ăngghen là có thật, khách quan bên ngoài con người. Để minh chứng cho điều này, Ăngghen bắt đầu đi vào phân tích từ nền sản xuất trước tư bản (thời trung cổ). Theo Ăngghen, trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khắp nơi đều có nền sản xuất nhỏ, nền sản xuất này dựa trên cơ sở quyền tư hữu của những người lao động đối với những tư liệu sản xuất của họ, đó là những tư liệu lao động của các cá nhân chỉ nhằm cho việc sử dụng của cá nhân, do đó nó nhỏ bé, manh mún và thường thuộc về bản thân người sản xuất. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện, mà kẻ đại biểu cho nó là giai cấp tư sản. Giai cấp tư sản đã biến những tư liệu sản xuất từ chỗ do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản xuất xã hội, chỉ có thể sử dụng bởi số đông người. Thay cho những lao động thủ công, phân tán, nhỏ lẻ là những lao động bằng máy móc, kỹ thuật diễn ra trong các công xưởng, nhà máy.

Rõ ràng quá trình sản xuất tự nó, theo quy luật tự nhiên của nó, đã dẫn được xã hội hoá và tính chất xã hội hoá của sản xuất được quy định bởi sự hoàn thiện công cụ lao động và quy mô của sản xuất.. chính quá trình này ngày càng làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành viên trong xã hội. Chủ nghĩa tư bản đã tỏ ra ưu việt hơn so với phong kiến trong việc kích thích nền sản xuất phát triển và ngày càng làm cho nó có tính xã hội cao.

Mâu thuẫn giữa sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Mâu thuẫn đó ngày càng nổ ra một cách dữ dội. Điều đó nói lên rằng một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã tự thừa nhận là nó không còn đủ sức tiếp tục quản lý những lực lượng sản

xuất đã được xã hội hoá ấy nữa. Mặt khác, bản thân những lực lượng sản xuất ấy, với một sức mạnh ngày càng tăng, cũng mong muốn đạt tới chỗ thủ tiêu mâu thuẫn ấy, đến chỗ tự giải thoát khỏi cái tính chất tư bản của chúng, đến chỗ thực tế thừa nhận tính chất của chúng là những lực lượng sản xuất xã hội:

Chế độ tài sản tư hữu có được bằng lao động của bản thân, có thể nói là dựa trên sự gắn liền người lao động cá thể, độc lập, với những điều kiện lao động của người đó, đã bị thay thế bằng chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, nhưng về hình thức là một lao động tự do. Một khi quá trình chuyển hoá đó đã làm tan rã xã hội cũ khá sâu và khá rộng, một khi những người lao động đã biến thành những người vô sản, còn điều kiện lao động của họ thì đã biến thành tư bản. Một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đứng vững trên cơ sở bản thân nó rồi, thì khi đó việc tiếp tục xã hội hoá lao động, việc tiếp tục biến ruộng đất và các tư liệu sản xuất khác thành những tư liệu sản xuất được khai thác theo kiểu xã hội, nghĩa là thành tư liệu sản xuất chung, và do đó việc tiếp tục tước đoạt những kẻ tư hữu sẽ mang một hình thức mới. Bây giờ kẻ cần phải bị tước đoạt không phải là người lao động kinh doanh độc lập nữa mà là nhà tư bản đang bóc lột một số đông công nhân [19, tr.592].

Mác và Ăngghen cũng chỉ rõ con đường dẫn tới sự diệt vong tất yếu của chủ nghĩa tư bản và khẳng định vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Chính sự phát triển của lực lượng sản xuất với tính chất xã hội hoá ngày càng cao, kết hợp với hình thức chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất của chủ nghĩa tư bản, đã làm đẩy nhanh sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản,

Bằng cách biến đại đa số ngày càng đông của dân cư thành vô sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một lực lượng buộc phải hoàn thành cuộc cách mạng ấy nếu không thì bị tiêu vong. Bằng cách bắt

phải biến ngày càng nhiều những tư liệu sản xuất lớn đã xã hội hoá thành sở hữu nhà nước. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó đang chỉ ra con đường để hoàn thành cuộc cách mạng ấy. Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến các tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước [20, tr.613].

Điều đó cũng có nghĩa là, mục đích cuối cùng của giai cấp công nhân là phải “Giành lấy chính quyền làm phương tiện để xã hội trực tiếp chiếm lấy toàn bộ tư liệu sản xuất, đất đai, đường sắt, hầm mỏ, máy móc v.v và để toàn thể mọi người cùng sử dụng chung các tư liệu sản xuất ấy vào những lợi ích chung” [21, tr.427].

Như vậy, xã hội hoá sản xuất theo quan niệm của Mác - Ăngghen chính là sự phát triển trình độ nói chung và tính chất xã hội của sản xuất được quy định bởi sự hoàn thiện công cụ lao động, sự phát triển của lực lượng sản xuất và quy mô sản xuất.. Trong tiến trình phát triển trình độ xã hội hoá sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản những tiền đề vật chất cho bước chuyển lên chủ nghĩa xã hội sẽ được tạo ra. Đây là sự vận động tất yếu, khách quan của lịch sử xã hội loài người, là con đường, là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản.

1.1.2. Xã hội hoá lao động

Mác vạch rõ sự vận động tất yếu của quá trình xã hội hoá lao động trong nền sản xuất tư bản đã biến lao động cá thể thành lao động xã hội trên tất cả các phương diện từ công cụ lao động đến quá trình lao động và sản phẩm lao động. Mác cho rằng giai cấp tư sản

Thay cho guồng quay sợi, khung cửi dệt tay, búa thợ rèn là máy xe sợi, máy dệt, búa chạy bằng hơi nước; thay cho xưởng thợ cá thể công

xưởng đòi hỏi lao động chung của hàng trăm, hàng nghìn công nhân. Cũng như tư liệu sản xuất, bản thân sự sản xuất cũng biến đổi, từ chỗ là một loạt động tác cá nhân thành một loạt động tác xã hội và sản phẩm cũng từ sản phẩm cá nhân biến thành sản phẩm xã hội. Sợi, vải, hàng kim loại hiện nay do các công xưởng sản xuất ra, đều là sản phẩm chung của nhiều công nhân, tức là những sản phẩm phải tuần tự qua tay của họ thì mới hoàn thành. Về những sản phẩm ấy, không một cá nhân nào có thể nói được rằng: cái này là do tôi làm ra, đó là sản phẩm của tôi [20, tr.379].

Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc đã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bức vụn lý tưởng thành và buộc những người đã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục. Nó buộc tất cả các dân tộc phải thực hành phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản. Nói tóm lại nó tạo ra cho nó một thế giới theo hình ảnh của nó [22, tr.50].

Trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”, Mác và Ăngghen không chỉ phân tích, làm rõ tính chất xã hội hoá của nền sản xuất tư bản, mà còn vạch ra nguyên nhân dẫn tới việc đẩy nhanh quá trình này (cả về mặt quy mô, tốc độ và tính chất).

... vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi nhu cầu về những nơi tiêu thụ mới, giai cấp tư sản đã xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, khai thác khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi. Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới [22, tr.49].

Hệ quả tất yếu của quá trình xã hội hoá sản xuất, xã hội hoá lao động dưới chủ nghĩa tư bản là sự phát triển thực sự các mối quan hệ xã hội, sự phụ thuộc mang tính phổ biến giữa các cá nhân, nhóm xã hội không chỉ trong một quốc gia mà còn là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc trên thế giới, “..Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung, tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc” [22, tr.49]. Theo Mác- Ăngghen tình trạng này không chỉ diễn ra trong lĩnh vực sản xuất vật chất, mà còn diễn ra trong cả lĩnh vực tinh thần

...Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chật hẹp và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới [22, tr.50].

Tóm lại: Quá trình xã hội hoá lao động theo tinh thần của Mác- Ăngghen có thể hiểu là, khi chưa có công nghiệp hiện đại, mỗi người lao động riêng lẻ có thể sử dụng công cụ thủ công để sản xuất ra sản phẩm cho mình. Với công cụ sản xuất thô sơ như vậy, không bắt buộc phải tập trung nhiều người để cùng sản xuất ra một sản phẩm, mà chỉ cần một người vẫn có thể sản xuất được, cho nên lực lượng sản xuất có tính chất cá thể. Nhưng một khi máy móc xuất hiện, đòi hỏi phải sản xuất dây chuyền, phải có nhiều người cùng lao động theo sự vận động của máy móc, làm những phần việc khác nhau, do đó đòi hỏi quá trình lao động phải xã hội hoá thì mới tạo ra được sản phẩm. Sản phẩm làm ra không thể nào chỉ là kết quả của một người, mà là của nhiều người. Lao động lúc này đã thay đổi tính chất, đó là tính chất xã hội hoá của nó.

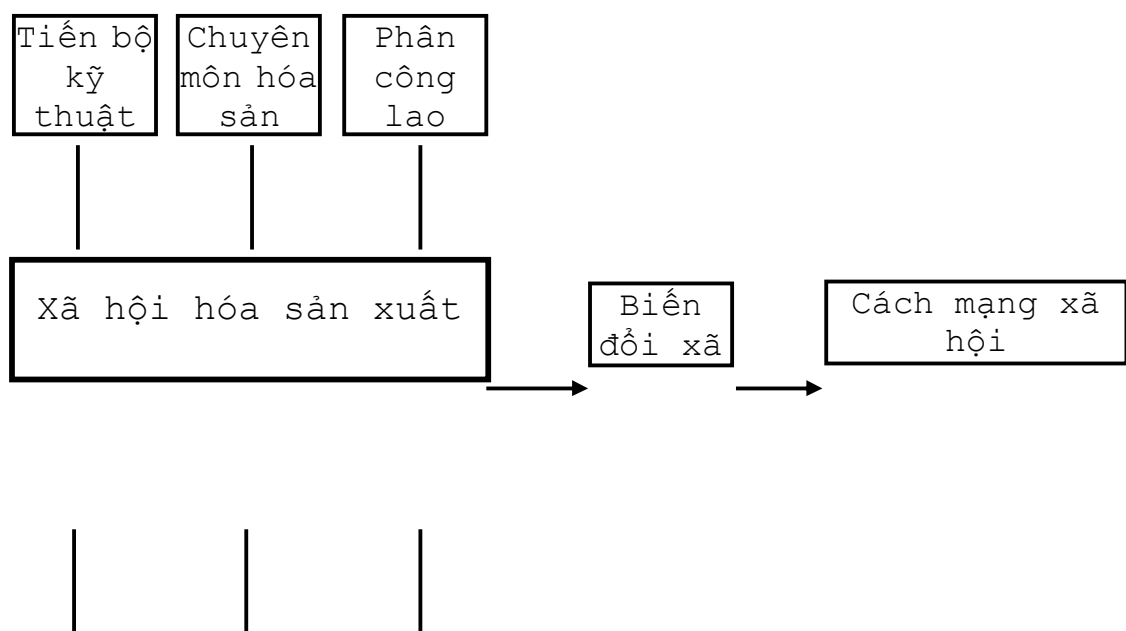
... một khi xã hội nắm lấy các tư liệu sản xuất và sử dụng những tư liệu đó để sản xuất dưới hình thức trực tiếp xã hội hoá; thì lao động của mỗi người,

dù tính chất có ích đặc thù của lao động có khác nhau đến đâu chăng nữa, cũng ngay từ đầu và trực tiếp trở thành lao động xã hội [20, tr.437].

Như vậy, xã hội hoá lao động là biến quá trình lao động từ lao động cá thể thành lao động xã hội do việc áp dụng các tư liệu sản xuất đòi hỏi hoạt động lao động mang tính tập thể và với sự phát triển của việc phân công lao động. Xã hội hoá lao động là sự phát triển thực sự các mối quan hệ xã hội, là sự tác động qua lại, ràng buộc lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau của các thành viên trong quá trình sản xuất, sự phụ thuộc này ngày càng gia tăng trên quy mô lớn, không chỉ trong phạm vi Quốc gia mà còn là phạm vi Quốc tế. Quá trình xã hội hoá dưới chủ nghĩa tư bản bắt đầu từ việc xã hội hoá tư liệu sản xuất, dẫn đến chuyên môn hoá và xã hội hoá lao động, từ đó kéo theo một loạt các quá trình xã hội hoá khác như: xã hội hoá thị trường, văn hoá, xã hội...

Sơ đồ 1.1: Các quá trình xã hội hóa dưới chủ nghĩa tư bản

theo quan niệm mác - xít



Xã hội hóa TLSX	Xã hội hóa lao động	Xã hội hóa văn hóa
-----------------------	---------------------------	--------------------------

1.2. Quan niệm của Lênin về xã hội hoá

Đóng góp của Lênin trong xã hội học hiện đại là việc bảo vệ và phát triển xã hội học duy vật biện chứng do Mác và Ăngghen khởi xướng xây dựng. Lênin không những tuyên truyền, phổ biến các quan điểm của Mác mà còn làm sáng tỏ nhiều điểm quan trọng của học thuyết Mác. Lênin vừa bảo vệ học thuyết Mác, vừa kế thừa, phát triển học thuyết Mác trong điều kiện giai cấp vô sản giành được chính quyền và bắt đầu xây dựng một xã hội mới không có áp bức, không có sự bóc lột của một thiểu số người này đối với đa số người khác. Một trong những nội dung cơ bản của học thuyết Mác được Lênin kế thừa và phát triển đó là vấn đề xã hội hoá lao động.

1.2.1. Các yếu tố của xã hội hoá lao động

Trong quá trình đấu tranh chống lại quan điểm của những người theo chủ nghĩa dân túy (một trong những đại biểu tiêu biểu của nó là Mi-khai-lốp-xki), nhằm bảo vệ học thuyết Mác. Lênin đã tập trung vào làm rõ vấn đề xã hội hoá lao động bởi vì đó là vấn đề mà “Mác cho là có một tầm quan trọng to lớn” [16, tr.211]. Lênin chỉ rõ: xã hội hoá không phải chỉ là sự mở rộng quy mô, số lượng người tham gia vào quá trình sản xuất ở cùng một nơi, mà là sự biến đổi về chất dẫn đến sự tập trung, thống nhất của lao động xã hội.

Sự tích tụ tư bản có kèm theo sự chuyên môn hoá lao động xã hội, sự giảm bớt số lượng các nhà tư bản trong từng ngành công nghiệp nhất định và sự tăng thêm số lượng những ngành công nghiệp riêng biệt; là nói nhiều

quá trình phân tán của sản xuất nhập lại thành một quá trình sản xuất xã hội duy nhất [16, tr.212].

Xã hội hoá lao động nghĩa là, ngày càng làm tăng thêm những mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa những ngành công nghiệp, những chủ tư bản và đặc biệt nó làm tăng thêm sự đoàn kết xã hội giữa những người sản xuất, “Điều đó có nghĩa là mối liên hệ xã hội giữa những người sản xuất ngày càng được củng cố thêm, những người sản xuất kết thành một khối” [16, tr.213]. Lênin cũng đã chỉ ra mối liên hệ phụ thuộc của quá trình xã hội hoá lao động vào trình độ phân công và chuyên môn hoá lao động sản xuất. Lênin viết:

Điều đó cũng có nghĩa rằng, tiến bộ kỹ thuật tất phải dẫn đến chỗ chuyên môn hoá và xã hội hoá các bộ phận sản xuất, và do đó đến chỗ tạo ra được một thị trường luôn thống nhất trong tính đa dạng và ngày càng được mở rộng thêm, đáp ứng được nhu cầu của toàn thể xã hội, hễ ở đâu và khi nào có phân công xã hội và sản xuất hàng hoá thì ở đó và khi ấy, có thị trường. Quy mô của thị trường gắn chặt với trình độ chuyên môn hoá của lao động xã hội [16, tr.114].

Cho nên giới hạn phát triển của thị trường trong xã hội tư bản chủ nghĩa là do giới hạn chuyên môn hoá lao động xã hội quyết định. Mà sự chuyên môn hoá đó xét về bản chất của nó, là vô cùng tận, cũng như sự tiến bộ kỹ thuật vậy. Có thể nói xã hội hoá lao động dưới chủ nghĩa tư bản như là mối quan hệ giữa tư bản và sự chuyên môn hoá lao động xã hội.

1.2.2. Xã hội hóa trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới sự lãnh đạo của Lênin

Từ việc phân tích quá trình xã hội hoá lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, Lênin đã vạch rõ mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng tăng của quá trình sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, chỉ rõ sự vô lý, bất cập giữa hình thức của sản xuất với hình thức của chiếm hữu. Cũng theo Lênin, hình thức chiếm hữu tư nhân tư bản không còn phù hợp nữa khi nền sản xuất đã có sự chuyên môn hoá ngày càng tăng của quá trình xã hội của lao động, khi mà sự xã hội hoá toàn bộ quá trình lao động đã diễn ra. Chính vì vậy phải thay vào đó một hình thức chiếm hữu mới có tính chất xã hội, đó là hình thức chiếm hữu có tính chất xã hội chủ nghĩa

Như vậy, tất cả những ngành sản xuất hợp lại thành một quá trình sản xuất xã hội duy nhất, thế mà mỗi một ngành sản xuất lại do một nhà tư bản cá biệt kinh doanh, lại phụ thuộc vào ý muốn tùy tiện của anh ta, và cung cấp sản phẩm xã hội cho anh ta làm của riêng. Há chẳng phải rõ ràng là hình thức sản xuất đã trở nên mâu thuẫn không thể điều hoà được với hình thức chiếm hữu hay sao. Há chẳng phải rõ ràng là hình thức chiếm hữu không thể không thích ứng với hình thức sản xuất, không thể không trở thành cũng có tính chất xã hội, nghĩa là có tính chất xã hội chủ nghĩa hay sao? [16, tr.214].

Lênin cũng chỉ rõ “nguyên nhân của sự tước đoạt và bóc lột người lao động nằm ngay trong bản thân các quan hệ sản xuất” [16, tr.264] với biểu hiện cụ thể như, ví dụ quan hệ giữa tư sản - chủ tư liệu sản xuất và vô sản - bán sức lao động để làm thuê. Lênin phê phán những người theo chủ nghĩa dân túy, những người theo quan điểm xã hội học chủ quan ở chỗ họ không hiểu rằng “tư bản là một quan hệ nhất định giữa người và người, quan hệ đó vẫn như thế chẳng kể trình độ phát triển cao hay thấp của các phạm trù cần so sánh” [16, tr.270].

Không chỉ phân tích một cách sâu sắc các yếu tố của quá trình xã hội hoá lao động và vạch rõ mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá của tư liệu sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân trong các tác phẩm đầu tay của mình (1893-1894), mà 24 năm sau, ngay sau khi Cách mạng tháng mười nga thành công Lênin lại nhắc tới xã hội hoá trong tác phẩm ” Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền xô viết” (1918). Trong tác phẩm đó lần đầu tiên, khi đề cập vấn đề xã hội hoá, Lênin đã vạch ra những biện pháp và phương pháp cụ thể của công cuộc cải tạo kinh tế theo Chủ nghĩa xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Kế hoạch của Lênin dự kiến xã hội hoá tư liệu sản xuất theo chủ nghĩa xã hội bằng cách áp dụng những biện pháp và phương pháp khác nhau, vừa chuộc lại những tư liệu sản xuất cơ bản, vừa sử dụng rộng rãi chủ nghĩa tư bản nhà nước để dần dần cải tạo chế độ tư hữu của các nhà tư bản hạng trung và hạng nhỏ thành sở hữu công cộng, bởi lẽ việc xã hội hoá tư liệu sản xuất theo chủ nghĩa xã hội, dưới bất cứ hình thức nào của nó, là một sự chuyển biến cách mạng nhằm xoá bỏ chế độ người bóc lột người.

Theo Lênin xã hội hoá không phải chỉ đơn thuần là việc tập trung tất cả tư liệu sản xuất vào một chỗ, vào nhà nước (nhà nước Công- nông) cho dù có làm được việc đó cũng mới chỉ là thành công bước đầu, mà điều quan trọng là sự tập trung đó phải nâng cao được chất lượng của tổ chức quản lý sản xuất và tăng năng suất lao động

Chúng ta đã thiết lập được một kiểu nhà nước mới, kiểu Xô- viết, nó tạo khả năng cho quần chúng lao động và bị áp bức có thể tham gia hết sức tích cực và chủ động vào công cuộc xây dựng xã hội mới, nhưng như thế chúng ta chỉ mới giải quyết được một phần nhỏ của một nhiệm vụ khó khăn. Khó khăn chủ yếu là ở trong lĩnh vực kinh tế: thực hiện ở khắp mọi nơi và hết sức nghiêm ngặt sự kiểm kê và kiểm soát việc sản xuất và phân phối sản phẩm, tăng năng suất lao động, *thật sự xã hội hoá sản xuất* [17, tr.208].

Để thật sự xã hội hoá sản xuất, theo Lênin nhiệm vụ tổ chức và quản lý phải trở thành nhiệm vụ "chủ yếu", "trung tâm" của nhà nước Xô viết thời điểm đó. Đây cũng là nhiệm vụ khó khăn nhất của những người Cộng sản sau khi giành được chính quyền "đó là nhiệm vụ khó khăn nhất, vì vấn đề là phải tổ chức theo phương thức mới những cơ sở sâu xa nhất, những cơ sở kinh tế của đời sống của hàng chục và hàng chục triệu con người" [17, tr.210].

Để thu hút sự tham gia của tất cả các lực lượng, các tổ chức trong xã hội vào việc quản lý, tổ chức sản xuất. Lênin là người chủ trương sử dụng các chuyên gia Tư sản và xác định đây là một nhiệm vụ, nhằm tăng năng suất lao động, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất "khi chính quyền đã thuộc về giai cấp vô sản và nông dân nghèo, khi chính quyền đó tự đề ra cho mình những nhiệm vụ được quần chúng ủng hộ, thì chúng ta phải thực hiện những sự cải tạo xã hội chủ nghĩa đó với sự giúp đỡ của những chuyên gia Tư sản" [17, tr.471].

Tóm lại: Cả Mác- Ăngghen và Lênin đều sử dụng thuật ngữ "xã hội hoá" trong quá trình phân tích phương thức sản xuất của xã hội tư bản. Tuy không đi vào đề cập trực tiếp nội hàm của khái niệm này, nhưng thông qua việc phân tích các quá trình đầu tiên của xã hội hoá tư bản như quá trình xã hội hoá tư liệu sản xuất; quá trình xã hội hoá lao động.... chúng ta có thể thấy quan niệm mác - xít về xã hội hoá như sau: Xã hội hoá đó là sự phát triển thực sự các mối quan hệ xã hội; là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các nhóm, các thành viên trong xã hội, trên tất cả các lĩnh vực, trước hết là lĩnh vực sản xuất kinh tế, nó thu hút và đòi hỏi sự quan tâm chung sức cùng nhau giải quyết, của tất cả cộng đồng đối với bất kỳ một sự kiện nào đó diễn ra trong đời sống xã hội. Hay nói như Mác là quá trình lịch sử biến thành lịch sử thế giới. Xã hội hoá cũng là sự thiết lập thực sự những quy tắc của cuộc sống tập thể. Xã hội hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội dưới chủ nghĩa tư bản nói riêng và xã hội loài người nói chung là vấn đề hoàn toàn có tính quy luật, và có thể nói đây cũng chính là quá trình lịch sử tự nhiên.

1.3. Quan điểm của Đảng và nhà nước ta về xã hội hóa

Trong thời đại hiện nay, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng cao, làm tăng nhanh lực lượng sản xuất, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế thế giới, quốc tế hoá nền kinh tế và đời sống xã hội. Hiện nay lực lượng sản xuất ở các nước tư bản phát triển đã chuyển từ giai đoạn công nghiệp cơ khí là chủ đạo sang giai đoạn công nghệ tin học, kinh tế tri thức là chủ đạo. Thực tế đó cho thấy nền sản xuất tư bản hiện nay mang tính xã hội hoá cao chưa từng thấy. Chính điều này, dưới góc độ của hình thái kinh tế xã hội chúng ta càng thấy rõ, mặc dù cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang tăng cường thế lực cho tư bản độc quyền, nhưng mặt khác trong sâu xa, về lâu dài, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ làm cho những mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh chóng, đặc biệt là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất xã hội hoá cao và chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, sẽ ngày càng đẩy nhanh chủ nghĩa tư bản đến bên bờ vực thẳm của sự diệt vong.

“Phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm” nhằm đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất ở nước ta hiện nay.

Đất nước ta đang tiếp tục công cuộc đổi mới, theo con đường mà đảng ta đã xác định, đó là:

Sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại [7, tr.21].

Để làm được điều đó, trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2001 - 2010 Đảng ta cũng chỉ rõ: “phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là nhiệm vụ trung tâm” [7, tr.25].

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là con đường duy nhất đúng đắn nhằm phát triển nhanh lực lượng sản xuất. Nó không chỉ tạo ra sự biến đổi cách mạng về công cụ, về đối tượng, về tổ chức, quản lý sản xuất, về người lao động, mà còn tạo ra bước nhảy vọt cách mạng chuyển toàn bộ nền sản xuất xã hội dựa trên lao động thủ công, thành nền sản xuất lớn hiện đại dựa trên lao động có hàm lượng trí tuệ cao. Nếu cuộc cách mạng công nghiệp của chủ nghĩa tư bản là động lực chuyển từ nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn tư bản chủ nghĩa, thì công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà chúng ta đang tiến hành lại là đòn bẩy chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tạo ra lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ mang tính xã hội hoá cao. Đây chính là tiền đề vật chất hết sức quan trọng, làm cơ sở cho việc thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Do đặc thù của nước ta là sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, với một lực lượng sản xuất vô cùng thấp kém. Chính vì vậy, trong thời kỳ quá độ chúng ta còn có nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu, nhằm kích thích, phát triển nhanh lực lượng sản xuất. “Đảng và nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...” [7, tr.23]. Đảng ta cũng chỉ rõ: "Trong nền kinh tế của ta, kinh tế nhà nước phát huy vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế" [7, tr.30]. Đây là quan điểm thể hiện tư duy nhạy bén và sáng tạo của Đảng ta trong việc thực hiện quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Chỉ với cơ chế kinh tế như vậy, chúng ta mới chủ động khai thác được nội lực, mới tạo ra và đẩy nhanh được quá trình xã hội hoá nền sản xuất.

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có tiền đề. Tiền đề quốc tế quan trọng nhất hiện nay chính là cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá kinh tế, mà thực chất của nó là nền kinh tế thế giới mang tính xã hội hoá cao. Sử dụng tiền đề đó là chúng ta chủ động tiếp cận những thành quả kinh tế, khoa học - công nghệ của chủ nghĩa tư bản hiện đại, thông qua con đường hợp tác, giao lưu quốc tế. Không tận dụng được những cơ hội thuận lợi do toàn cầu hoá kinh tế đem lại, chúng ta khó có thể có được những điều kiện về kinh tế, kỹ thuật để phát triển và đẩy nhanh quá trình xã hội hoá nền sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản. Nếu chủ nghĩa tư bản dựa trên nền đại công nghiệp cơ khí, thì chủ nghĩa xã hội (giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản) phải dựa trên cơ sở nền công nghiệp tự động hoá cao. Chủ động hội nhập vào quá trình toàn cầu hoá chúng ta có những cơ hội mới để phát triển đó là, cơ hội thâm nhập thị trường quốc tế; cơ hội thu hút vốn đầu tư nước ngoài và đặc biệt là cơ hội tiếp nhận, đổi mới trang thiết bị, tạo điều kiện phát huy nội lực. Hiện nay chúng ta hoàn toàn có cơ hội thuận lợi để tiếp nhận công nghệ tiên tiến, hiện đại của các nước phát triển để đẩy nhanh quá trình xã hội hoá lực lượng sản xuất, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Tham gia vào nền kinh tế toàn cầu, nước ta có cơ hội được hưởng những thành quả của tiến bộ khoa học và công nghệ mới. Tốc độ phổ cập tri thức mới, kỹ thuật công nghệ tiên tiến hiện nay diễn ra hết sức nhanh chóng, thông qua nhiều hình thức khác nhau, phổ biến nhất là chuyển giao công nghệ, nhờ đó các nước đang phát triển như nước ta có thể thực hiện và rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đồng thời thông qua hội nhập kinh tế, quá trình phân công lao động mới và xã hội hoá lao động sẽ diễn ra nhanh chóng, chất lượng nguồn nhân lực sẽ được nâng cao. Quá trình chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển tạo cơ hội cho sự chuyển đổi từ lao động giản đơn sang lao động có kỹ thuật ở nước ta diễn ra nhanh chóng. Mặt khác, tham gia vào nền kinh tế thế giới, các nhà quản lý, các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện tiếp cận các thị trường lớn một cách bình đẳng và buộc các nhà quản lý, các doanh nghiệp phải đổi mới cách tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, tiếp thu những phương pháp quản lý tiên tiến, từ bỏ lối làm việc quan liêu trì trệ để không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Có thể khẳng định

toàn cầu hoá đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đổi mới ở nước ta trên tất cả các lĩnh vực: từ việc đổi mới công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phương thức làm ăn, đổi mới con người và đổi mới tư duy.

Để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhất thiết chúng ta phải có những bước đi thích hợp. Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX đã xác định:

Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức [7, tr.25].

Chính tính chất đặc thù này đòi hỏi phải có cơ chế kinh tế phù hợp, đó chính là “chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [7, tr.23]. Chỉ có thực hiện theo cơ chế này chúng ta mới tạo ra và đẩy nhanh được công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mà thực chất của nó chính là quá trình xã hội hoá lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chương 2

Khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam

2.1. Các giai đoạn phát triển quan niệm xã hội hoá

2.1.1. Cơ sở phân chia giai đoạn

Để nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu có sẵn và phương pháp phỏng vấn các chuyên gia để thu thập các sách xã hội học hiện có tại Việt Nam. Nguồn tra cứu và thu thập sách xã hội học gồm: Thư viện quốc gia; Viện thông tin tư liệu học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Thư viện Viện xã hội học; Thư viện trường đại học Quốc gia; Thư viện trường đại học Văn hoá; Một số hiệu sách tư nhân tại Hà Nội và các đồng nghiệp. Mỗi địa chỉ tra cứu, tác giả tiến hành bằng cách tra trên máy tính danh mục các sách xã hội học và tìm bằng thủ công trong các hộp phích của thư viện, các giá sách của các cửa hàng tư nhân.

Sau một thời gian tìm hiểu từ tháng 12/ 2004 đến tháng 4/2005, tác giả đã thu thập được các sách xã hội học bằng tiếng Việt đã xuất bản tại Việt Nam, cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Các loại sách xã hội học bằng tiếng Việt phân theo nội dung

xã hội hóa từ năm 1962-2005

Loại sách	Có nội dung xã hội hoá	Không có nội dung xã hội hoá	Tổng số
Đại cương	26	18	44
Nhập môn	4	12	6
Chuyên biệt	6	36	42
Tổng cộng	36	56	92

Trong tổng số cuốn sách xã hội học đã thu thập được có 72 cuốn sách do tác giả Việt Nam viết, 20 cuốn sách do tác giả nước ngoài viết. Thực tế cho thấy sách có nội dung xã hội hoá chỉ chiếm khoảng hơn 1/3 (36/92), tập trung phần lớn trong các cuốn sách xã hội học đại cương và nhập môn xã hội học (chưa thấy một cuốn sách xã hội học nào chuyên về xã hội hoá được xuất bản bằng tiếng Việt ở Việt Nam). Chính vì vậy, tác giả đã tập trung chú ý tìm đọc loại sách này. Trong 36 cuốn sách xã hội học có nội dung xã hội hoá, tác giả đã phê tô riêng phần xã hội hoá trong 25 cuốn, mua nguyên bản 11 cuốn (chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn).

Có thể nói lịch sử xã hội học nói chung ở Việt Nam và quá trình hình thành khái niệm xã hội hoá nói riêng cũng bị ảnh hưởng của yếu tố lịch sử, xã hội. Chính vì vậy trong luận văn, tác giả tạm chia ra 2 giai đoạn, dựa theo các mốc lịch sử quan trọng của đất nước để phân loại sách và tập trung nghiên cứu: Giai đoạn trước đổi mới (từ 1986 trở về trước); Giai đoạn sau đổi mới (từ 1987 đến nay).

2.1.2. Đặc điểm sách xã hội học giai đoạn trước đổi mới (từ 1986 trở về trước)

Giai đoạn này tác giả chia ra 2 thời kỳ

- *Thời kỳ thứ nhất*: Trước 1975, đây là giai đoạn đất nước chưa thống nhất. Miền nam còn nằm trong sự kiểm soát của Mỹ, Ngụy. Cả nước đang dốc sức cho nhiệm vụ chính trị giải phóng Miền Nam.

- *Thời kỳ thứ hai*: Từ 1975 đến 1986, đây là thời kỳ được tính từ khi Miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, cho tới năm 1986 (năm diễn ra Đại hội VI Đảng cộng sản Việt Nam).

Tổng kết lại toàn bộ số sách xã hội học đã thu thập được theo từng thời kỳ được phân bổ như sau:

Bảng 2.2: Sách xã hội học thu thập được qua 2 thời kỳ

trước 1975 và 1975-1986

Thời kỳ	Tác giả nước ngoài	Tác giả trong nước	Tổng số
Trước 75	4	2	6
Từ 75 đến 86	5	3	8

Tổng số	8	6	14
----------------	----------	----------	-----------

- *Thời kỳ trước 1975*, trong số 6 cuốn xã hội học tra cứu được có 4 cuốn của các tác giả nước ngoài, chỉ có 2 cuốn của các tác giả Việt Nam. Số sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá là 2, đều của các tác giả nước ngoài (Mỹ).

- *Thời kỳ 1975 đến 1986*, có 8 cuốn xã hội học trong đó có 5 cuốn của các tác giả nước ngoài, chủ yếu là của các tác giả Liên Xô (cũ) và Đông Âu (chúng ta đều biết trong giai đoạn này và một số năm tiếp sau Liên Xô có ảnh hưởng mạnh mẽ đến Việt Nam trên nhiều phương diện); 3 cuốn của các tác giả trong nước (chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn). Trong 8 cuốn xã hội học tra cứu được chỉ có 1 cuốn có nội dung xã hội hoá.

Như vậy, nhìn một cách tổng thể chúng ta nhận thấy số lượng sách xã hội học ở Việt Nam trước đổi mới (cả 2 thời kỳ) còn rất ít (14 cuốn). Thời kỳ 1975-1986, về số lượng sách xã hội học có tăng hơn so với thời kỳ trước 1975 (hơn 2 cuốn). Nhưng sách xã hội học có nội dung xã hội hoá thì lại giảm (chỉ có 1 cuốn) và đặc biệt chưa có cuốn xã hội học nào của tác giả Việt Nam ở cả 2 thời kỳ này đề cập tới nội dung xã hội hoá. Do đó có thể nói, quan niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam thời kỳ trước 1986 bắt nguồn từ các tài liệu xã hội học của nước ngoài.

2.1.3. Đặc điểm sách xã hội học giai đoạn sau đổi mới (từ 1987 đến nay)

Bảng 2.3: Thống kê sách xã hội học ở Việt Nam từ 1987 đến nay

Năm	Sách có nội dung xã hội hoá			Sách không có nội dung xã hội hóa		
	Tác giả trong nước	Tác giả nước ngoài	Tổng số	Tác giả trong nước	Tác giả nước ngoài	Tổng số
87						
88						
89						
90						
91						
92				2		2
93		1	1		1	1
94	1		1	1		1
95				1		1

96		1	1	2		2
97	4		4	3	1	4
98	1		1	2	1	3
99	2	1	3	1	1	2
2000	2	1	3	5		5
2001	4	1	5	11	1	12
2002	2	1	3	5	1	6
2003	4	1	5	3		3
2004	5	1	6	3		3
Tổng số	25	8	33	39	6	45

Từ năm 1986 đến năm 1991, sách xã hội học ở Việt Nam (kể cả tác giả nước ngoài và trong nước) đều rất ít (tác giả không tìm được cuốn nào). Có lẽ giai đoạn này đất nước vừa bước vào công cuộc đổi mới, nền kinh tế- xã hội còn cực kỳ khó khăn. Xã hội học trong giai đoạn ấy ở nước ta có thể nói còn rất mới mẻ, non trẻ và rất ít các chuyên gia nghiên cứu về xã hội học. Mặt khác, những biến động phức tạp về chính trị và sự sụp đổ của Liên Xô cùng các nước Đông Âu đã ảnh hưởng không nhỏ đến

việc nghiên cứu các khoa học xã hội ở Việt Nam nói chung và xã hội học nói riêng. Từ năm 1992, đặc biệt là 10 năm trở lại đây, dưới ánh sáng của đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nền kinh tế của đất nước có nhiều chuyển biến tích cực. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Thực tiễn của công cuộc đổi mới, với nền kinh tế thị trường và sự giao lưu hội nhập quốc tế, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của khoa học xã hội học trong việc cung cấp thông tin và dự báo diễn biến của các hiện tượng, quá trình xã hội. Đồng thời, Đảng và Nhà nước ta cũng cử nhiều nhà khoa học đi tu nghiệp xã hội học ở nước ngoài. Đây chính là những nguyên nhân hết sức cơ bản làm cho số lượng sách xã hội học xuất hiện ngày càng nhiều ở Việt Nam.

Quan sát bảng thống kê, chúng ta nhận thấy trong 78 cuốn xã hội học mà tác giả tra cứu được, có 33 cuốn đề cập đến nội dung xã hội hoá. Trong đó 8 cuốn do các tác giả nước ngoài viết, 25 cuốn do tác giả trong nước viết. Trong tổng số 33 cuốn có nội dung xã hội hoá, có 15 cuốn thiết kế chương riêng về xã hội hoá; 18 cuốn chỉ có mục xã hội hoá nằm trong chương khác (chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn). Cũng trong tổng số 78 cuốn xã hội học tra cứu được, có 45 cuốn không đề cập đến nội dung xã hội hoá. Trong đó 6 cuốn của các tác giả nước ngoài, 39 cuốn của các tác giả trong nước.

Có thể nói, đặc điểm chung của giai đoạn sau đổi mới là, số lượng sách xã hội học ở Việt Nam ngày càng tăng, đặc biệt là những năm cuối của thế kỷ 20 và những năm đầu của thế kỷ 21. Nếu tính từ năm 86 trở về trước, sách xã hội học ở Việt Nam còn rất ít, chủ yếu là của các tác giả nước ngoài (được dịch và xuất bản ở Việt Nam) thì từ năm 1987 trở lại đây (đặc biệt là từ năm 1992) sách xã hội học ngày càng nhiều, mà phần lớn là do các tác giả trong nước tự biên soạn. Điều đó càng góp phần chứng tỏ xã hội học ở Việt Nam chỉ thực sự phát triển mạnh trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây. Về cơ cấu sách xã hội học trong giai đoạn này cũng rất phong phú và đa dạng, bao gồm các loại như: Sách đại cương; Sách nhập môn; Sách chuyên biệt...(chi tiết xem phần

phụ lục cuối luận văn). Đối với sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá, từ 87 đến nay cũng xuất hiện ngày càng nhiều (đặc biệt từ 1997), phần lớn do các tác giả trong nước tự biên soạn (24/33). Trong khi đó từ 1986 trở về trước, cả hai cuốn sách xã hội học có nội dung xã hội hoá mà tác giả tra cứu được là của người nước ngoài. Sách xã hội học có nội dung xã hội hoá tập trung chủ yếu ở sách đại cương; sách nhập môn xã hội học; các tập bài giảng (dùng cho các Học viện, các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp) và từ điển xã hội học.

2.2. Sự xuất hiện khái niệm xã hội hoá ở Việt Nam (trước 1975)

2.2.1. Nguồn gốc tư tưởng xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam

** Những cuốn sách xã hội học đầu tiên có đề cập nội dung xã hội hoá.*

Trước năm 1975 sách xã hội học ở Việt Nam có rất ít. Trong số 6 cuốn xã hội học tra cứu được có 4 cuốn của tác giả nước ngoài, chỉ có 2 cuốn của tác giả Việt Nam. Số sách xã hội học có nội dung xã hội hoá là 2, đều do các tác giả nước ngoài viết.

Cuốn thứ nhất: "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng". Đây là cuốn sách xã hội học của 2 tác giả người Mỹ là Leonard Broom và Philip Selznick, được trung tâm nghiên cứu Việt Nam phiên dịch và xuất bản năm 1962. Có thể khẳng định đây là cuốn sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá đầu tiên ở Việt Nam mà tác giả tìm được. Trong cuốn sách nội dung xã hội hoá được đề cập rất chi tiết và đầy đủ (sau này hiếm có cuốn sách xã hội học nào ở Việt Nam kể cả tác giả nước ngoài và trong nước lại trình bày đầy đủ và chi tiết như vậy). Chính vì vậy tác giả sẽ mô tả kỹ lưỡng cuốn sách cả về hình thức và nội dung (đặc biệt là nội dung xã hội hoá) và xem

đó như là xuất phát điểm để nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam.

Về kết cấu của cuốn sách: Cuốn sách được thiết kế làm 2 phần (Phần nhất và phần hai).

Phần nhất, có thể tạm coi là xã hội học đại cương, gồm 9 chương.

Phần hai, có thể coi là xã hội học chuyên biệt, gồm 6 chương.

Về kết cấu của chương xã hội hoá trong cuốn sách:

Nội dung xã hội hoá trong cuốn sách được thiết kế thành 1 chương (chương 4), có tên “Xã hội hoá”. Kết cấu của chương gồm 5 đoạn.

Đoạn 1: Lời mở đầu (có 10 mục)

Đoạn 2: Xã hội hoá trẻ em (gồm 9 mục)

Đoạn 3: Tiếp tục xã hội hoá (gồm 11 mục)

Đoạn 4: Những tổ chức giúp xã hội hoá (gồm 10 mục)

Đoạn 5: Văn hoá nhân cách và bản tính con người (gồm 6 mục)

Vào thời điểm 1962 có lẽ đây là một cuốn sách mới cả về phương diện nội dung cũng như các thuật ngữ. Nhiều vấn đề mới lạ đã được đề cập đến và những thuật

ngữ chuyên ngành được biên dịch với sắc thái ngôn ngữ miền Nam những năm giữa thế kỷ XX. Có thể do dịch thuật và sự khác nhau về văn hoá, mà nhiều từ ngữ và khái niệm dùng trong cuốn sách khá khó hiểu, không mang tính phổ thông, nên không thu hút được người đọc (có lẽ ngay cả thời điểm ấy và cho đến tận sau này). Mặt khác, trong thời điểm đó đất nước tạm thời chia cắt làm 2 miền với 2 chế độ chính trị khác nhau. Miền bắc đã được giải phóng, đang dốc sức đi lên chủ nghĩa xã hội; miền nam vẫn còn dưới ách thống trị của Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. chính vì vậy cuốn sách khó có thể được tìm đọc phổ biến và rộng rãi ở Việt Nam (rất ít thấy các cuốn sách sau này trích dẫn nó).

Tổng số trang của chương xã hội hoá là 58/878 trang của cả cuốn sách. Thống kê số trang của từng chương theo kết cấu của cuốn sách (15 chương), thì chương xã hội hoá có tổng số trang lớn xếp thứ 6 trong tổng số 15 chương. Lần đầu tiên lý thuyết xã hội học về xã hội hoá của các tác giả nước ngoài được giới thiệu ở Việt Nam một cách toàn diện và có hệ thống.

Từ thực tế nêu trên, có thể khẳng định: người đưa nội dung xã hội hoá vào xã hội học, đầu tiên ở Việt Nam chính là người nước ngoài, chứ không phải người Việt Nam, nội dung đưa vào rất chi tiết và đầy đủ.

Cuốn thứ hai: “Xã hội học” của tác giả Joseph H. Fichter cũng người Mỹ (bản dịch việt văn của Trần Văn Đĩnh, do hiện đại thư xã xuất bản năm 1973 tại Sài Gòn).

Sau hơn 10 năm, kể từ khi cuốn sách:” Xã hội học giảng luận và dẫn chứng” của 2 tác giả người Mỹ được dịch và giới thiệu ở Việt Nam (1962), Thì cuốn”Xã hội học” của Joseph H. Fichter là cuốn thứ 2 có nội dung xã hội hoá được dịch ra tiếng Việt và giới thiệu ở Việt Nam. Trong cuốn sách này nội dung xã hội hoá tuy không được thiết kế thành một chương và trình bày chi tiết như ở cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng” nhưng tác giả đã tập trung vào những vấn đề cơ bản, cốt lõi nhất của xã hội hoá. So với cuốn

trước, cuốn này được đọc rộng rãi hơn và được trích dẫn nhiều hơn, có lẽ do dịch thuật tốt hơn, dễ đọc, dễ hiểu. Mặt khác, chỉ sau chưa đầy 2 năm cuốn sách ra đời, thì miền Nam được hoàn toàn giải phóng, do vậy độc giả cũng dễ dàng hơn trong việc tìm kiếm cuốn sách này để đọc.

2.2.2. Một số nội dung cơ bản về xã hội hoá

Cuốn xã hội học đầu tiên ở Việt Nam mà tác giả tìm được đã nêu rõ khái niệm xã hội hóa.

Thứ nhất, căn cứ theo quan niệm xã hội: “Xã hội hoá được hiểu là con đường theo đó văn hoá được truyền đạt và cá nhân rập khung vào nếp sống đã xếp đặt” [14, tr.102]. Theo quan niệm này thì xã hội hoá được bắt đầu từ phía xã hội và tác động tới con người từ rất sớm (từ lúc còn là một đứa trẻ) và quá trình đó liên tục được diễn ra theo thời gian, giúp cho con người luôn hành động đúng theo những gì mà xã hội mong đợi. ở đây chúng ta thấy tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá gần như không được đề cập đến. Sự thu nhận kinh nghiệm xã hội của họ giống như mang tính thụ động, phụ thuộc vào xã hội. Cá nhân không có quyền tự lựa chọn mình.

Thứ hai, căn cứ theo quan niệm cá nhân: “Xã hội hoá khai thác khả năng sinh trưởng và phát triển cá nhân. Xã hội hoá nhân loại tổ chức và biến nó thành một bản ngã có quan niệm đồng nhất, có thể rèn luyện uốn nắn tính tình và những lý tưởng, giá trị và triển vọng. Xã hội hoá quy định tác phong, nhưng là điều kiện thiết yếu cho cá tính và bản ngã” [14, tr.102]. “Xã hội hoá là cá nhân học tập đường lối hành động và cảm niệm đoàn thể vạch sẵn, và họ học quá nhiều và quá cẩn thận nên chúng trở thành cá tính. Diễn tiến cấu tạo giá trị đoàn thể của cá nhân gọi là xã hội hoá” [14, tr.102].

Có thể hiểu theo quan niệm này thì xã hội hoá chính là quá trình cá nhân học tập những giá trị, chuẩn mực, những khuôn mẫu hành động của một nền văn hoá đã có sẵn mà mỗi cá nhân đang tồn tại trong đó. Chính nhờ quá trình này mà tính cách của mỗi cá nhân dần được hình thành và phát triển, phù hợp với những yêu cầu của xã hội. Và như vậy, có thể nói xã hội hoá là điều kiện thiết yếu cho mỗi cá nhân suy nghĩ và hành động từ tự phát thành tự giác, từ chưa hoàn thiện đến ngày càng hoàn thiện.

** Về điều kiện bên trong của xã hội hoá*

- Khả năng học hỏi của con người (yếu tố bẩm sinh)

Quá trình xã hội hoá diễn ra nhanh hay chậm lệ thuộc không nhỏ vào những yếu tố bẩm sinh của mỗi con người. Bởi lẽ trí tuệ của mỗi con người là không đều nhau. Điều đó lý giải tại sao cùng trong một môi trường, thời gian và hoàn cảnh, sự trưởng thành của mỗi con người lại khác nhau.

- Ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một khả năng chỉ riêng có ở con người. Khả năng học hỏi của con người liên hệ trực tiếp với khả năng ngôn ngữ, “Nhờ có ngôn ngữ nên sáng kiến có thể quy thành trí tuệ và truyền đạt cho người khác cùng hưởng, như vậy nó trở nên một sở hữu xã hội chứ không phải chỉ là cá nhân” [14, tr.104]. Không chỉ khái quát và truyền đạt có hiệu quả những tri thức, kinh nghiệm lịch sử xã hội từ người này qua người khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác, mà ngôn ngữ còn tác động vào tình cảm, ý chí của mỗi con người, mỗi nhóm xã hội, hình thành nên những động cơ thúc đẩy bên trong khiến cho con người hành động một cách tích cực, tự giác có mục tiêu, lý tưởng. Nhờ đó quá trình xã hội hoá được diễn ra nhanh chóng. “Ngôn ngữ là sự kiện then chốt tạo nên xã hội loài người” [14, tr.104].

** Về mục đích xã hội hoá*

Mục đích của xã hội hoá là dạy cho con người biết cách hoà mình vào các nhóm, các đoàn thể và cộng đồng xã hội. Khơi dậy và phát huy những khả năng tiềm tàng của con người, giúp con người ngày càng hoàn thiện. Xã hội hoá giúp họ không chỉ biết sống vì mình mà còn biết sống vì người khác, vì đoàn thể và cộng đồng xã hội. “Nhờ xã hội hoá, xã hội dạy cho đứa trẻ nên biết điều gì nếu nó muốn hoà mình trong đoàn thể, phải học gì nếu nó muốn phát triển khả năng tiềm tàng và tìm những thoả mãn lâu bền và có ý nghĩa” [14, tr.104].

Biểu hiện cụ thể như sau:

- Xã hội hoá gồm những kỷ luật căn bản (những giá trị, chuẩn mực, tác phong cơ bản nhất)

- Xã hội hoá đem lại triển vọng (xây dựng lý tưởng, niềm tin, chí hướng phấn đấu) cho con người

- Xã hội hoá đào tạo những vai trò xã hội, giúp con người, nhóm xã hội thực hiện tốt những vai trò tương ứng với vị thế xã hội của mình

- Xã hội hoá đào tạo khả năng chuyên môn, cung cấp cho cá nhân một sự chuẩn bị căn bản để dự phần vào những hoạt động giao tiếp.

Mặc dù không trực tiếp nhắc tới nội dung xã hội hoá, nhưng chúng ta thấy khi xác định mục đích của xã hội hoá các tác giả đã lồng ghép cả nội dung của xã hội hoá vào trong đó.

*** Về tính chất của xã hội hoá**

Các tác giả của cuốn sách đã khẳng định xã hội hoá vừa là chủ tâm vừa là vô tình (chưa dùng tự phát và tự giác). “Xã hội hoá trẻ em nhất là trong gia đình, trường học hay giáo đường là chủ tâm” [14, tr.106]. Nhưng “Xã hội hoá có khi là sản phẩm phản ứng tự nhiên của tác dụng hỗ tương của con người xảy ra không do ý muốn huấn luyện” [14, tr.106].

*** Về các giai đoạn của xã hội hoá**

Trong chương xã hội hoá các tác giả không hề đề cập tới việc phân chia các giai đoạn của quá trình xã hội hoá. Tuy nhiên qua nội dung trình bày ta thấy nổi lên 2 giai đoạn xã hội hoá rất cơ bản đó là: xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá của người trưởng thành.

- *Xã hội hoá trẻ em*, giai đoạn xã hội hoá này chủ yếu được diễn ra trong môi trường gia đình. Cha mẹ chính là người truyền thụ những giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu hành vi xã hội, con cái là người học tập, lĩnh hội. Đồng thời cũng thông qua sự tương tác ấy mà tính cách của con người dần dần được hình thành và phát triển.

Việc huấn luyện trẻ em hoặc hữu ý hay vô tình thành tựu được nhờ ở tác dụng hỗ tương giữa cá nhân. Người cha hay mẹ có một phản ứng có tính cách xã hội, mặc dù hướng đến một vị trí tương lai rất gần của cuộc sống đều dựa trên những nhu cầu và giá trị sẵn có trong văn hoá và xã hội riêng biệt, đưa trẻ phản ứng lại, và nhờ ở tác dụng hỗ tương này, nên tấn tuồng xã hội hoá được diễn ra [14, tr.108].

Tóm lại: xã hội hoá trẻ em chính là quá trình tương tác giữa cha mẹ và con cái trong gia đình, khi con cái chưa đến tuổi trưởng thành (đặc biệt lúc còn nhỏ). Lúc này

đứa trẻ phản ứng với những giá trị, chuẩn mực xã hội mà cha mẹ đã truyền thụ theo cả 2 khuynh hướng, chấp nhận, bị khước từ, hay thay đổi một cách nhẹ nhàng trong thích ứng. Quá trình xã hội hoá trẻ em chính là quá trình hình thành tính cách cho trẻ. Không thể có "bản tính có tính cách xã hội" nếu quá trình xã hội hoá trẻ em chưa diễn ra. Quá trình xã hội hoá trẻ em có hiệu quả nhất khi cha mẹ luôn thiết lập được sợi dây tình cảm với các con, phải bằng tình thương và trách nhiệm để cảm hoá và giáo dục.

- *"Tiếp tục xã hội hoá" (xã hội hoá người trưởng thành)*

Là giai đoạn kế tiếp ngay sau "xã hội hoá trẻ em" chỉ có điều giới hạn của 2 giai đoạn này về mặt định lượng là chưa xác định rõ (đến bao nhiêu tuổi thì hết tuổi trẻ em và bao nhiêu tuổi thì được tính là tuổi trưởng thành?).

Mức độ xã hội hoá giữa 2 giai đoạn cũng khác nhau. Giai đoạn "xã hội hoá trẻ em" diễn ra mạnh mẽ và mau chóng nhất, đặc biệt là về cuối của giai đoạn. Giai đoạn "xã hội hoá người trưởng thành" diễn ra chậm chạp hơn và mức độ ngày càng giảm dần,

Xã hội hoá tiếp tục suốt đời nhưng với một mức độ giảm dần. Thiếu niên là giai đoạn học hành mau chóng và căn bản, nhưng đến khi trưởng thành làm cha mẹ thì họ không làm sao có thể thâm nhập những đường lối mới hay trải qua những sự thay đổi về nhân cách. Nếu xã hội thay đổi mau chóng thì thói quen và quan niệm về cuộc đời của thế hệ xưa sẽ trở nên lỗi thời [14, tr.125].

Cũng trong giai đoạn xã hội hoá của người trưởng thành, quá trình xã hội hoá gắn bó rất chặt chẽ với các vai trò xã hội của mỗi cá nhân, nhóm xã hội. Trong đoạn 1, khi nói về mục đích của xã hội hoá các tác giả cuốn sách đã khẳng định xã hội hoá giúp đào tạo những vai trò xã hội. Tuy nhiên không phải vai trò xã hội nào cũng được

xã hội hoá với mức độ như nhau. Chỉ những vai trò xã hội nào gắn với vị thế xã hội chủ yếu, cơ bản của con người và nhóm xã hội thì quá trình xã hội hoá mới diễn ra một cách thường xuyên và có tính hệ thống. Lúc này xã hội hoá không chỉ giúp đào tạo những vai trò xã hội, mà còn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc xây dựng nhân cách cho con người. Bởi lẽ, giữa vai trò và nhân cách luôn có sự phối hợp và thống nhất với nhau, "vai trò phát biểu và tạo lập nhân cách"[14, tr.129]. Đồng thời "Vai trò quyết định khả năng tiềm tàng nào cần phải thực hiện, và khả năng nào nên đê bẹp. Mỗi người có rất nhiều khả năng tiềm tàng. Họ trở nên người như thế nào phần lớn đều tùy theo vai trò họ chọn lựa hay vai trò dành riêng cho họ" [14, tr.128].

Tóm lại: "Tiếp tục xã hội hoá" hay "Xã hội hoá của người trưởng thành" là giai đoạn tiếp sau của "Xã hội hoá trẻ em". Giai đoạn này xã hội hoá diễn ra với mức độ giảm dần, tính chất thì khó khăn phức tạp, gắn liền với việc hình thành các vai trò xã hội cơ bản và hoàn thiện nhân cách của mỗi con người

*** Về "những tổ chức giúp xã hội hoá " (môi trường xã hội hoá)**

Các tác giả cho rằng có nhiều tổ chức cùng tham gia vào việc xã hội hoá con người, mỗi tổ chức có những thế mạnh và nội dung khác nhau trong quá trình xã hội hoá. Đoàn thể càng đặc biệt chừng nào đối với cá nhân thì ảnh hưởng càng có nhiều hiệu lực. Tuy nhiên nếu những đoàn thể, những tổ chức xã hội hoá đến với cá nhân đều có quan niệm về giá trị, mục tiêu chung giống nhau thì sẽ tạo ra sự đồng thuận, sự thuận lợi cho quá trình xã hội hoá. Ngược lại sự thiếu thống nhất về những giá trị chuẩn mực chung sẽ làm cho quá trình xã hội hoá trở nên khó khăn. Con người càng trưởng thành thì càng có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tổ chức xã hội hoá. Hay nói cách khác tổ chức xã hội hoá thay đổi khi con người khôn lớn. Trong hệ thống các tổ chức ấy, "gia đình là một tổ chức hết sức quan trọng trong công việc xã hội hoá"[14, tr.135]. Bởi vì gia đình là nơi con người được sinh ra, lớn lên, được nương tựa về mặt thể chất,

tin thần và đặc biệt gia đình là nơi đầu tiên diễn ra quá trình xã hội hoá đối với mỗi con người ngay từ khi nhân cách chưa được hình thành, phát triển.

Cho nên có thể gọi gia đình là: "đoàn thể căn bản, một phần là vì chúng là cơ quan đầu tiên của xã hội hoá...gia đình tổ chức căn bản và quan trọng nhất của xã hội hoá"[14, tr.136].

Bạn bè, cũng là một đoàn thể, một tổ chức xã hội hoá "đoàn thể bạn bè lúc còn trẻ là một đoàn thể chơi đùa điển hình. Đến thời kỳ niên thiếu, đoàn thể ấy trở nên đoàn thể chọn lọc, giới thiệu cho đứa trẻ giá trị về địa vị và giai cấp. Lúc trưởng thành, đoàn thể bạn bè tiếp tục cung cấp nền tảng giao tế xã hội giữa những người ngang hàng nhau" [14, tr.136].

"Biệt lập giáo dục" (trường học)

Các tác giả cuốn sách đã dùng thuật ngữ này để nói đến một tổ chức xã hội hoá nữa đó là trường học. Tuy nhiên mục này trình bày rối rắm, khó hiểu, chưa đi vào làm rõ được, vị trí, vai trò của trường học trong việc xã hội hoá con người.

Tóm lại: Có nhiều tổ chức giúp xã hội hoá con người (các môi trường xã hội hoá). Số lượng các tổ chức đoàn thể xã hội hoá ngày càng tăng theo thời gian và sự trưởng thành của mỗi con người. Vị trí, vai trò xã hội hoá của các tổ chức đối với các giai đoạn trưởng thành của con người là khác nhau. Tổ chức xã hội hoá thay đổi khi con người khôn lớn " suốt trong thời gian ấu trĩ và niên thiếu, trường học và bạn bè thi nhau cạnh tranh với gia đình để được gần gũi cá nhân. Khi trưởng thành đoàn thể, chức nghiệp mới có vai trò quan trọng hơn" [14, tr.144]. Như vậy có 3 tổ chức (môi trường) giúp xã hội hoá con người, đó là: Gia đình; Bạn bè; Trường học.

Xã hội hoá với văn hoá và nhân cách con người

Ngay trong khái niệm xã hội hoá (căn cứ theo quan niệm xã hội) chúng ta đã thấy xã hội hoá, văn hoá và nhân cách con người có mối quan hệ, gắn bó chặt chẽ với nhau. Xã hội hoá chính là quá trình truyền thụ những giá trị chuẩn mực của một nền văn hoá nhất định đến những con người đang sống trong nền văn hoá đó (nội dung của xã hội hoá là nội dung của nền văn hoá. Hay nói cách khác con người muốn lĩnh hội được những giá trị của nền văn hoá mình đang sống thì phải bằng và thông qua quá trình xã hội hoá. Mặt khác quá trình xã hội hoá cũng chính là quá trình hình thành nhân cách cho con người. Vì vậy các tác giả của cuốn sách đã khẳng định: "nhờ xã hội hoá mỗi văn hoá ghi lại dấu vết đặc biệt trên nhân cách. Văn hoá càng đồng nhất chừng nào thì càng dễ phát sinh con người đặc biệt, con người đó phản ánh nguồn gốc văn hoá hay đạo đức" [14, tr.144] và "nhân cách căn bản là văn hoá vì nhân cách phản ánh trong các phản ứng tổ chức của con người" [14, tr.146].

Như đã trình bày ở phần trên, giai đoạn trước 75 ngoài cuốn "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng" vừa giới thiệu, còn có cuốn "*Xã hội học*" của Joseph H. Fichter. Nội dung xã hội hoá trong cuốn này, tuy không đề cập rộng và chi tiết như cuốn "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng", nhưng tác giả cuốn sách lại đi ngay vào những vấn đề hết sức căn bản của xã hội hoá, được thể hiện trên những nội dung sau:

*** Về khái niệm xã hội hoá**

Nếu các tác giả của cuốn "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng" xuất bản 1962, đưa ra khái niệm xã hội hoá dựa trên 2 căn cứ (căn cứ theo quan niệm xã hội và căn cứ theo quan niệm cá nhân), thì Joseph H. Fichter lại mô tả sự xã hội hoá theo 2 quan niệm: quan niệm khách quan và quan niệm chủ quan (thực chất là xã hội hoá cá nhân)

- *Quan niệm khách quan*: "Xã hội hoá là diễn tiến theo đó xã hội truyền văn hoá của mình từ một thế hệ qua thế hệ tiếp theo và làm cho cá nhân thích ứng bởi những nếp sống sinh hoạt được chấp nhận và tán thành của một đời sống xã hội có tổ chức" [13, tr.27]. Theo quan niệm này thì xã hội hoá là quá trình xã hội ảnh hưởng đến cá nhân, thông qua việc truyền đạt những giá trị, chuẩn mực của xã hội cho cá nhân, giúp cho cá nhân có kiến thức và kỹ năng cần thiết để đóng các vai trò xã hội (tác giả nhấn mạnh vai trò của xã hội trong quá trình xã hội hoá). Đồng thời tác giả đã chỉ ra nhiệm vụ của xã hội hoá là: "Phát triển những kỹ năng và kiến thức mà cá nhân cần tới, truyền đạt những ước vọng, những hệ thống giá trị, những lý tưởng cuộc đời mà một xã hội riêng biệt nào cũng đều có và nhất là dạy cho cá nhân những vai trò sẽ phải đóng" [13, tr.27].

- *Quan niệm chủ quan*: "Xã hội hoá là một diễn tiến tiếp tục nơi cá nhân đang thích ứng với những người xung quanh" [13, tr.27]. Điều này có nghĩa xã hội hoá là quá trình cá nhân đáp ứng lại xã hội. Sự đáp ứng lại xã hội của cá nhân được thực hiện thông qua việc cá nhân học hỏi xã hội và tìm cách hoà mình vào cộng đồng xã hội (nhấn mạnh vai trò tích cực, chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá).

Như vậy khái niệm xã hội hoá của Fichter đã chú ý hơn tính tích cực của cá nhân trong quá trình xã hội hoá so với khái niệm của Leonard Broom và Philip Selznick.

*** Về thực chất của quá trình xã hội hoá**

Theo Fichter về phương diện chủ quan mà xem xét thì xã hội hoá thực chất là quá trình "con người học hỏi khi tiếp xúc với xã hội" [13, tr.28]. Học hỏi là một quá trình liên tục bao gồm tất cả các lứa tuổi (từ khi con người sinh ra cho tới lúc mất đi).

*** Điều kiện để quá trình học hỏi được diễn ra (điều kiện xã hội hoá).**

Trước hết, là sự giao tiếp và phối hợp với những người khác là điều kiện tiên quyết cho sự học hỏi xã hội. Con người không hoạt động, không tiếp xúc, giao lưu với những người khác thì quá trình xã hội hoá không thể diễn ra. Chính vì vậy mà “tới một giới hạn nào đó tùy theo số lượng và loại tiếp xúc và liên hệ của một con người trong cuộc đời Y, ta có thể lượng được mức độ xã hội hoá của Y” [13, tr.30].

Thứ hai là, “Khuynh hướng” tức là bản thân con người phải có nhu cầu học tập

Thứ ba là, “sự đáp ứng” tức là phải có môi trường để học tập.

*** Cơ chế của sự học hỏi xã hội (cơ chế của xã hội hoá):**

“Sự bắt chước” và “sự ganh đua”.

Những trở ngại cho quá trình xã hội hoá

Xã hội ngày càng chuyên môn hoá cao càng làm gia tăng vai trò của các cá nhân, đòi hỏi cá nhân phải lựa chọn, tính toán để không ngừng học hỏi. Tuy nhiên mỗi con người khó có thể làm được đầy đủ, hoàn toàn mọi vai trò xã hội. Mặt khác những tổ chức xã hội với bộ máy quyền lực đôi khi cũng là những yếu tố làm giảm bớt cơ hội học hỏi của cá nhân. Đồng thời nền văn hoá với những tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lễ giáo cũng có thể làm cản trở sự học hỏi, cản trở quá trình xã hội hoá. Ngoài ra, điều kiện kinh tế của xã hội, của cá nhân, những yếu tố bẩm sinh như khả năng nhận thức, tật nguyền, đau yếu cũng là những trở ngại cho quá trình xã hội hoá.

Những yếu tố tác động sự xã hội hoá (môi trường xã hội hoá)

Theo Fichter nói một cách tổng quát thì toàn bộ xã hội rộng lớn và mỗi một con người mà ta tiếp xúc cũng là những yếu tố tác động đến sự xã hội hoá. “Xen giữa xã hội rộng lớn và cá nhân con người là nhiều những đoàn thể nhỏ và đó là những yếu tố tác động sự xã hội hoá con người” [13, tr.31]. Những đoàn thể đó là: Gia đình; họ hàng; bạn bè; làng xóm; các phương tiện truyền thông; những đoàn thể và hiệp hội thuộc các lĩnh vực kinh doanh và chức nghiệp, giải trí, chính trị, tôn giáo.

Xã hội hoá với văn hoá và nhân cách con người.

Fichter đưa ra khái niệm “nhân cách xã hội”, được “...hiểu như một tổ chức phức tạp bao gồm nhiều vai trò xã hội khác nhau” [13, tr.33]. Nhân cách của con người được hình thành thông qua quá trình xã hội hoá, quá trình cá nhân học hỏi những giá trị, chuẩn mực của nền văn hoá mà cá nhân đang tồn tại trong đó. Nhân cách bao giờ cũng phản ánh văn hoá. Tuy nhiên nó không bao giờ phản ánh hoàn toàn và giữa các cá nhân cũng không hoàn toàn giống nhau, bởi vì những kiến thức, kinh nghiệm học hỏi được trong quá trình xã hội hoá đã được cá nhân hoá bởi mỗi con người cụ thể. Nói một cách khác mỗi người đều có một nhân cách độc đáo, uyển chuyển và cùng những kinh nghiệm hay tương quan xã hội như nhau mà lại có thể đưa tới những sự khác biệt giữa những cá nhân trong các đoàn thể. “Như vậy có thể nói là mỗi con người vừa là một con người độc đáo vừa là một con người xã hội” [13, tr.33].

Nhân cách của con người được hình thành và phát triển bởi quá trình xã hội hoá. Nghiên cứu nhân cách xã hội của con người tức là chúng ta đi nghiên cứu nguồn gốc, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của tập hợp những vai trò mà mỗi cá nhân phải đảm nhiệm trong xã hội.

Bảng 2.4: Tóm tắt sách xã hội học có nội dung xã hội hoá trước 1975

	Cuốn thứ nhất	Cuốn thứ hai	Ghi chú
Tên sách	<i>Xã hội học giảng luận và dẫn chứng</i>	<i>Xã hội học</i>	
Tác giả	Leonard Broom và Philip Selznick	Joseph H. Fichter	
Năm xuất bản	1962 (Tại Việt Nam)		1958 (Tại Mỹ)
Năm xuất bản		1973 (Tại Việt Nam)	1971 (Tại Mỹ)
Nhà xuất bản	Trung tâm nghiên cứu Việt Nam	Hiện đại thư xã Sài gòn - Việt Nam	
Tổng số trang	878	254	

	Cuốn thứ nhất	Cuốn thứ hai	Ghi chú
Nội dung cốt lõi của khái niệm xã hội hoá	<p>Theo quan niệm xã hội: Là con đường văn hoá truyền đạt cho cá nhân</p> <p>Theo quan niệm cá nhân: Cá nhân học tập xã hội</p>	<p>Quan niệm khách quan: Quá trình xã hội truyền văn hoá cho cá nhân</p> <p>Quan niệm chủ quan: Quá trình cá nhân thích ứng với những người xung quanh</p>	
Thực chất xã hội hoá		Là quá trình con người học hỏi khi tiếp xúc với xã hội	
Điều kiện xã hội hoá	Điều kiện bên trong: Khả năng học hỏi và ngôn ngữ	<p>Phải giao tiếp và phối hợp với người khác;</p> <p>Cá nhân phải có nhu cầu học tập;</p> <p>“Sự đáp ứng” tức là phải có môi trường để học tập.</p>	
Mục đích xã hội hoá	Dạy cho con người biết hoà mình vào xã hội		

	Cuốn thứ nhất	Cuốn thứ hai	Ghi chú
Tính chất xã hội hoá	Vừa chủ tâm vừa vô tình (vừa tự phát vừa tự giác)	<i>Cơ chế của xã hội hoá:</i> “Sự bắt trước “ và “Sự ganh đua”	
Các giai đoạn của xã hội hoá	2 giai đoạn: Xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá người trưởng thành (tiếp tục xã hội hoá)		
Những tổ chức giúp xã hội hoá (môi trường xã hội hoá)	Gia đình; bạn bè; trường học	Gia đình; bạn bè; làng xóm; họ hàng; các phương tiện truyền thông; các đoàn thể, hiệp hội khác..	
Mối quan hệ xã hội hoá với văn hoá và nhân cách con người	Gắn bó chặt chẽ với nhau	Gắn bó chặt chẽ với nhau; nhân cách của con người được thông qua quá trình xã hội hoá, nhân cách luôn phản ánh văn hoá	

Nhận xét chung:

Về mặt khái niệm

Trước năm 1975, khái niệm xã hội hóa còn rất mới lạ ở Việt Nam, tác giả chưa tìm thấy cuốn sách xã hội học nào xuất bản bằng tiếng Việt trong thời kỳ này. Chỉ tìm thấy hai cuốn xã hội học dịch của nước ngoài. Nếu trong cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng” lần đầu tiên khái niệm xã hội hoá được đưa vào Việt Nam đã nhấn mạnh vai trò của xã hội trong việc truyền thụ các giá trị văn hoá cho cá nhân, mà ít chú ý tới vai trò của cá nhân trong quá trình xã hội hoá, thì hơn 10 năm sau, khái niệm xã hội hoá của Joseph H. Fichter xuất hiện ở Việt Nam đã chú ý hơn tính tích cực của cá nhân trong quá trình xã hội hoá. Đồng thời đã phát hiện ra thực chất của quá trình xã hội hoá đó là sự học hỏi xã hội của con người. Sự học hỏi đó được diễn ra theo cơ chế: “sự bắt chước” và “sự ganh đua”. Có thể nói khái niệm xã hội hoá mà Fichter đưa ra cũng như cách phân tích làm rõ nội hàm khái niệm xã hội hóa của ông tương đối đầy đủ và dễ hiểu.

Về môi trường xã hội hoá

Trước 75, lý thuyết xã hội hoá ở Việt Nam chưa sử dụng cụm từ “Môi trường xã hội hoá”, mà dùng là “Những tổ chức giúp xã hội hoá” (trong cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng”, 1962) và “Những yếu tố tác động sự xã hội hoá” (trong cuốn “Xã hội học”, 1973). Tuy nhiên cả 2 cuốn sách đều thống nhất với nhau một cách cơ bản về các yếu tố (môi trường) tác động đến quá trình xã hội hoá, đó là : Gia đình; trường học; các nhóm xã hội. Tác giả Joseph H. Fichter còn đưa thêm một yếu tố hết sức quan trọng tác động tới quá trình xã hội hoá, đó là “những phương tiện truyền thông tân tiến như điện ảnh, truyền hình và tạp chí cho đại chúng” [13, tr.32].

Về sự phân chia các giai đoạn của quá trình xã hội hoá cá nhân

Lý thuyết xã hội học về xã hội hoá ở Việt Nam trước 1975 đều xác định xã hội hoá là một quá trình (tức là có khởi đầu, có diễn biến và có kết thúc). Tuy nhiên các tác giả không dùng “Quá trình xã hội hoá”, mà sử dụng cụm từ: “Diễn tiến xã hội hoá”. Trong cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng” 2 tác giả người Mỹ đã phân chia quá trình xã hội hoá con người làm 2 giai đoạn (Giai đoạn xã hội hoá trẻ em và giai đoạn xã hội hoá người trưởng thành). Còn trong cuốn “Xã hội học”, 1973 của Joseph H. Fichter thì xã hội hoá “Là một diễn tiến liên tục bao gồm tất cả các lứa tuổi” [13, tr.32] (Từ khi con người sinh ra cho tới lúc con người chết đi).

Một điểm nữa có thể nhận thấy sự thống nhất của các lý thuyết xã hội học về xã hội hoá trước 1975 là, khi trình bày khái niệm xã hội hoá các tác giả của các lý thuyết đều đặt trong mối quan hệ với các khái niệm khác như văn hoá, nhân cách, xã hội và coi đó là những nhân tố không thể thiếu để cho quá trình xã hội hoá được diễn ra.

Như vậy, trước 1975 ở Việt Nam chỉ có 2 cuốn sách xã hội học của các nhà xã hội học Mỹ, xuất hiện cách nhau hơn một thập kỷ (1962, 1973) tại Việt Nam, trong đó cuốn sách xã hội học của Fichter mỏng hơn (254 trang) được nhiều bạn đọc Việt Nam tìm đọc và trích dẫn hơn.

2.3. Sự xuất hiện thuật ngữ “xã hội hoá” trong các sách xã hội học ở Việt Nam (thời kỳ 1975- 1986)

Trong suốt thời kỳ 1975- 1986 số lượng sách xã hội học ở Việt Nam có tăng hơn không đáng kể so với thời kỳ trước 1975 (Trước 1975 = 6 cuốn; 1975-1986 = 8 cuốn). Sách xã hội học thời kỳ này chủ yếu có nguồn gốc từ Liên Xô (cũ) và Đông Âu (5/8 cuốn). Đồng thời xuất hiện một số cuốn xã hội học do chính các tác giả Việt Nam

viết (3/8 cuốn) (Chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn). Tuy nhiên sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá vẫn còn quá ít (01 cuốn). Điều này có thể lý giải bởi một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, thời kỳ 75-86 đất nước vừa bước ra khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài hơn 30 năm. Miền Nam được hoàn toàn giải phóng. Bắc Nam sum họp một nhà, cả nước thống nhất, cùng bắt tay xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên do sai lầm, khuyết điểm của Đảng ta là duy trì quá lâu cơ chế quan liêu bao cấp, chậm đổi mới tư duy kinh tế, kết hợp với thiên tai, địch họa thường xuyên xảy ra và hậu quả của chiến tranh để lại hết sức nặng nề. Đã làm cho nền kinh tế của nước ta thường xuyên bị khủng hoảng. Đời sống của đại bộ phận nhân dân còn gặp quá nhiều khó khăn.

Trong bối cảnh ấy, mặc dù Ban xã hội học đã được thành lập năm 1977 (mà sau này là Viện Xã hội học, 1993). Nhưng có thể nói khoa học xã hội học vẫn rất mới lạ ở Việt Nam. Đội ngũ những người làm xã hội học còn rất ít, chủ yếu từ những môn khoa học khác chuyển sang. Mặt khác, nội dung xã hội hoá thường nằm trong phần xã hội học đại cương.

Thứ hai, chúng ta đều biết thời kỳ 1975- 1986 quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và các nước Đông Âu, luôn luôn được Đảng và Nhà nước ta chú ý và quan tâm đặc biệt. Các nước anh em, nhất là Liên Xô giúp đỡ chúng ta về mọi mặt, trên mọi lĩnh vực, trong đó phải kể đến lĩnh vực kinh tế và công tác đào tạo cán bộ. Hàng ngàn cán bộ của chúng ta đã được gửi sang Liên Xô đào tạo về các ngành, (cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Trong số các môn khoa học thuộc khoa học xã hội và nhân văn thời kỳ đó ở Liên Xô, có thể nói xã hội học là môn khoa học tương đối đặc biệt. Bởi lẽ, chính bản thân nó đang phải tự đấu tranh để tồn tại. Có rất nhiều quan điểm khác nhau về khoa học này. Ví dụ, cho rằng đây là khoa học của giai cấp tư sản; hay xã hội học chính là chủ nghĩa duy vật lịch sử thuộc triết học. Thậm chí nhiều khi người ta dùng thuật ngữ “xã hội học” để

chỉ các khoa học xã hội. Chính vì vậy, xã hội học gần như không được đề tâm nghiên cứu và phát triển. (ngay cả mã số đào tạo riêng của chuyên ngành thời kỳ đó ở Liên Xô cũng không có). Chỉ sau này vào những năm 1990 của thế kỷ 20 xã hội học mới thực sự trở thành một khoa học độc lập và ngày càng có xu hướng phát triển ở những nước này. Vì lý do đó thời kỳ 1975-1986 sách xã hội học ở Việt Nam rất ít. Sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá lại càng ít hơn (thuật ngữ xã hội hoá thường được nhắc đến trong tâm lý học).

Trong 8 cuốn xã hội học mà tác giả luận văn tra cứu được thời kỳ 1975-1986 chỉ có 1 cuốn đề cập đến khái niệm xã hội hoá, đó là: "Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học" do tập thể tác giả của Liên Xô biên soạn, xuất bản tại Liên xô năm 1965, được Viện Thông tin khoa học xã hội Việt Nam dịch và xuất bản năm 1976. Cuốn sách dày 65 trang gồm 119 thuật ngữ, giải thích những khái niệm cơ bản của xã hội học.

Khái niệm xã hội hoá trong cuốn sách được phát biểu là:

Quá trình trưởng thành của cá nhân (cá thể) diễn ra bằng cách khắc phục các mâu thuẫn giữa các giá trị cá nhân và các giá trị xã hội. Phương tiện để khắc phục là cá nhân chiếm hữu các yếu tố văn hoá và tiếp thu các giá trị xã hội. Trên cơ sở đó hình thành các đặc điểm có giá trị xã hội của cá nhân. Xã hội hoá được thực hiện như là quá trình ảnh hưởng của xã hội đối với cá nhân.. trong đó, về phía mình, cá nhân thể hiện mức độ tích cực nào đó [28, tr.63].

Khái niệm xã hội hoá nêu trên đã xác định xã hội hoá là một” quá trình trưởng thành của cá nhân” hay nói cách khác nó chính là quá trình hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách của mỗi con người.

Mục đích của xã hội hoá là:” hình thành các đặc điểm có giá trị xã hội của cá nhân”.

Con đường xã hội hoá là, đấu tranh giải quyết mâu thuẫn giữa các giá trị cá nhân và các giá trị xã hội trong con người.

Cơ chế xã hội hoá là, cá nhân “Chiếm hữu” và “Tiếp thu” các giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu tác phong của nền văn hoá mà cá nhân đang tồn tại trong đó. Nhìn chung khái niệm xã hội hoá của các tác giả Liên Xô đã phản ánh được phần nào tính chất hai mặt của quá trình xã hội hoá. *Mặt thứ nhất,* xã hội tác động tới cá nhân. *Mặt thứ hai,* cá nhân tiếp thu các giá trị xã hội, tự hoàn thiện mình và tác động trở lại xã hội.

Tóm lại: Giai đoạn trước đổi mới (1986), khái niệm xã hội hoá được trình bày trong các sách xã hội học của các tác giả nước ngoài được dịch và xuất bản tại Việt Nam, về cơ bản là tương đối thống nhất. Đặc biệt lần đầu tiên sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, một dòng xã hội học khác từ Liên Xô và các nước Đông Âu đã chảy vào Việt Nam, được đánh dấu bằng cuốn “Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học”.

Tuy nhiên, có thể thấy sách xã hội học của Liên Xô và các nước Đông Âu được dịch và xuất bản tại Việt Nam hầu như không đề cập tới nội dung xã hội hoá. Ngay cả những cuốn tương đối lớn như: "Những quy luật xã hội học", dày 393 trang của A. K. Uledốp (Liên Xô cũ), N.X. B. khoa học xã hội, 1980. Hoặc cuốn “Xã hội học Mác Lênin”, dày 345 trang của Đô bơ ri a nốp (Bun ga ri), Nxb Thông tin lý luận, 1985, cũng không nói tới xã hội hoá. Điều này có thể đưa đến nhận định: nội dung xã hội hoá gần như không được quan tâm chú trọng trong xã hội học của Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Có lẽ nội dung xã hội hoá trong giai đoạn này được các môn khoa học khác tập trung giải quyết như Tâm lý học, Giáo dục học...

2.4. Sự kế thừa và phát triển quan niệm về xã hội hoá cá nhân (Từ 1987 đến nay)

2.4.1. Quan niệm xã hội hoá cá nhân có nguồn gốc từ nước ngoài

Quan niệm về xã hội hoá của Tony Bilton (Anh) và các đồng nghiệp trong cuốn : "Nhập môn xã hội học".

“Nhập môn xã hội học" là cuốn sách giáo khoa về xã hội học dùng trong các trường Đại học Phương tây, được Viện Xã hội học thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam chọn dịch và giới thiệu ở Việt Nam năm 1993. Đây cũng có thể được coi là cuốn sách giáo khoa đầu tiên về xã hội học được dịch và xuất bản tại Việt Nam (tính từ năm 1987 đến thời điểm 1993). Cuốn sách này, theo như đánh giá của Anthony Giddens, một học giả có uy tín và là tổng biên tập của tủ sách lý thuyết xã hội hiện đại là “Một cuốn sách giáo khoa nhập môn tốt nhất và tổng hợp nhất với một số những giá trị nổi bật.. cuốn sách này đã trở thành một trong những cuốn giáo khoa mẫu mực về xã hội học trong các nhà trường, Học viện” [29, tr.3]. Chính vì vậy, cuốn sách này cũng được nhiều nhà xã hội học Việt Nam chọn lựa để nghiên cứu tham khảo.

Nội dung xã hội hoá trong cuốn sách tuy không được thiết kế thành một chương, nhưng cũng được tác giả trình bày một cách tương đối kỹ và khá toàn diện, thể hiện quan điểm của tác giả về các vấn đề của xã hội hoá như: Khái niệm xã hội hoá; môi trường xã hội hoá; xã hội hoá bắt đầu và kết thúc khi nào; tính chất của quá trình xã hội hoá.

Về khái niệm xã hội hoá

Theo Tony Bilton xã hội hoá là "Quá trình quá độ mà chúng ta có thể tiếp nhận được nền văn hoá của xã hội mà trong đó chúng ta đã được sinh ra - quá trình mà nhờ nó chúng ta đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử được coi là thích hợp trong xã hội của chúng ta -được gọi là quá trình xã hội hoá" [29, tr.27].

Khái niệm xã hội hoá của Tony Bilton nhấn mạnh chủ yếu đến vai trò của xã hội trong việc truyền đạt những giá trị văn hoá cho cá nhân, giúp cho cá nhân có đầy đủ những điều kiện về mọi mặt để hoà nhập vào xã hội. Trong khái niệm này chúng ta thấy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của cá nhân gần như bị mờ nhạt trong quá trình xã hội hoá.

Về môi trường xã hội hoá

Theo như nguồn sách xã hội học có nội dung xã hội hoá mà tác giả luận văn đã tra cứu được, tính đến thời điểm 1993, Tony Bilton là người đầu tiên dùng thuật ngữ "môi trường" (Agencies) xã hội hoá (trước đó Leonard Broom và Philip Selznick(Mỹ) trong cuốn "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng", dùng là "những tổ chức giúp xã hội hoá". Còn Joseph H. Fichter (Mỹ) trong cuốn "Xã hội học" dùng là "Những yếu tố tác động sự xã hội hoá" (Mặc dù nội dung của nó là tương đối giống nhau).

Tony Bilton xác định môi trường xã hội hoá theo từng nhóm xã hội cụ thể bao gồm:

Gia đình: là môi trường xã hội hoá có tầm quan trọng chính yếu

Nhóm tương đương (bạn bè cùng lứa tuổi, bạn cùng chơi), có ảnh hưởng xã hội hoá quan trọng. Theo Tony Bilton đây “là môi trường xã hội hoá đầu tiên mà bọn trẻ tiếp xúc được những suy nghĩ và hành vi khác với những điều mà chúng học được ở nhà” [29, tr.28].

Trường học: là toàn bộ quá trình giáo dục phổ thông (lập ra có chủ định). Theo Tony Bilton trường học cũng là môi trường xã hội hoá chính yếu (giống như môi trường gia đình).

Thông tin đại chúng: dưới các hình thức như, sách, báo, phim, vô tuyến.. Tony cho rằng đây là các cơ chế có ảnh hưởng để phổ biến tư tưởng, các giá trị và niềm tin cho các cá nhân và các nhóm xã hội.

Xã hội hoá bắt đầu và kết thúc khi nào? Xã hội hoá là quá trình tất yếu và kéo dài suốt đời (từ khi sinh ra cho đến khi mất đi)

Tính chất của quá trình xã hội hoá

Theo Tony “xã hội hoá là một quá trình khó khăn, phức tạp và rộng khắp” [29, tr.29], bởi vì, xã hội hoá chính là diện mạo của tất cả các quan hệ xã hội, của tất cả các hoạt động của con người, cho dù con người và nhóm xã hội có thể nhận thức được hay không nhận thức được trong quá trình hoạt động.

Lý thuyết đồng cảm: văn hoá xã hội

Lần đầu tiên có lý thuyết dựa trên khái niệm xã hội hoá để giải thích đời sống xã hội. Trong lý thuyết đồng cảm Tony Bilton và các đồng nghiệp đã sử dụng 2 khái niệm văn hoá và xã hội hoá, là 2 khái niệm chính để giải thích đời sống xã

hội. Để lý giải hành vi xã hội của cá nhân cũng như trật tự trong xã hội. Lý thuyết đồng cảm tập trung vào quá trình xã hội hoá chuyển đổi thành các quy luật văn hoá. Thông qua tiếp thu những quy luật tạo nên văn hoá, con người trong xã hội sẽ cùng thừa nhận và chia sẻ những giá trị, chuẩn mực xã hội chung tạo nên sự đồng cảm. Chính sự đồng cảm này làm cho mọi thành viên trong xã hội có thể cùng sống chung trong trật tự (tạo ra sự đồng thuận trong xã hội).

Một số định nghĩa về xã hội hóa của các tác giả nước ngoài khác

Khái niệm xã hội hoá trong "Các lý thuyết xã hội học hiện đại "(Nguy hữu Tâm dịch từ tiếng Đức của tác giả Guter Endruweit, 1999)

“Xã hội hoá là quá trình mà trong đó trước hết các giá trị chuẩn mực, và cả năng lực nhận thức cũng được nội tâm hoá, nghĩa là thấm sâu vào nhân cách của các cá nhân hành động” [8, tr.132].

Định nghĩa xã hội hoá của nhà khoa học người Nga G. Andreeva

Xã hội hoá là quá trình hai mặt. Một mặt, cá nhân tiếp nhận kinh nghiệm xã hội bằng cách thâm nhập vào môi trường xã hội, vào hệ thống các quan hệ xã hội. Mặt khác, cá nhân tái sản xuất một cách chủ động hệ thống các mối quan hệ xã hội thông qua chính việc họ tham gia vào các hoạt động và thâm nhập vào các mối quan hệ xã hội [3, tr.255].

Định nghĩa trên đã nêu được cả hai mặt của quá trình xã hội hoá. Trong quá trình xã hội hoá cá nhân không chỉ đơn thuần thu nhận kinh nghiệm xã hội, mà còn chuyển hoá nó thành những giá trị, tâm thế, xu hướng của cá nhân để tham gia tái sản xuất chúng trong xã hội. *Mặt thứ nhất* của quá trình xã hội hoá là sự thu nhận kinh

nghiệm xã hội thể hiện sự tác động của môi trường tới con người. *Mặt thứ hai* thể hiện sự tác động của con người trở lại môi trường thông qua hoạt động của mình.

Quan niệm về xã hội hoá của Neil Smelser (Mỹ)

“Xã hội hoá là quá trình mà trong đó cá nhân học cách thức hành động tương ứng với vai trò của mình” [3, tr.254]. Trong định nghĩa này, quá trình xã hội hoá chỉ giới hạn trong việc cá nhân tiếp nhận các kinh nghiệm, giá trị, chuẩn mực của xã hội để thực hiện tốt vai trò xã hội của mình. Mà chưa đề cập tới khả năng cá nhân có thể tạo ra những giá trị, kinh nghiệm, chuẩn mực mới để cải tạo xã hội. Con người giường như bị tan biến vào các đặc điểm xã hội mà cá nhân đã học tập được.

Khái niệm xã hội hoá trong "Từ điển Xã hội học" của Gunter Endruweit và Gisela Trommsdorff. (Nguy hữu Tâm, dịch từ nguyên bản tiếng Đức, Nxb Thế giới, 2002)

"Xã hội hoá là quá trình thích ứng và cọ sát với các giá trị, chuẩn mực và hình mẫu hành vi xã hội mà trong quá trình đó một thành viên xã hội tiếp nhận và duy trì khả năng hoạt động xã hội" [9, tr.571].

Quan niệm về xã hội hoá của Stanislaw Kowalski (Ba Lan) (Thanh Lê dịch từ nguyên bản tiếng Ba Lan).

“Xã hội hoá, một mặt, như là đi vào văn hoá, mặt khác như là hình thành nhân cách xã hội hoặc là đi đến sự trưởng thành về mặt xã hội hay là uy tín xã hội” [25, tr.475].

Quan niệm về xã hội hoá của Macionis (Mỹ)

“Xã hội hoá như một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt đời, qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hoá của mình” [18, tr.153].

“Xã hội hoá là quá trình qua đó kinh nghiệm xã hội cung cấp cho cá nhân những phẩm chất và năng lực mà chúng ta kết hợp với tình trạng con người hoàn toàn đối với xã hội nói chung, xã hội hoá là phương tiện dạy văn hoá cho mỗi thế hệ mới” [18, tr.183].

Nhìn chung khái niệm xã hội hoá của Macionis cũng chỉ nhấn mạnh đến vai trò của xã hội trong việc truyền đạt những giá trị văn hoá cho cá nhân. Tính tích cực, chủ động, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá gần như bị mờ nhạt.

Bảng 2.5: Tóm tắt quan niệm về xã hội hoá cá nhân của các tác giả

nước ngoài (từ 1987 đến nay) ở Việt Nam

	Năm XB	Định nghĩa	Cơ chế	Môi trường	Các giai đoạn xhh
Tony Bilton(Anh)	1993	+		+	+
G. Andreeva(Nga)	1997	+	+	+	+

Neil Smelser(Mỹ)	1997	+			
Guter Endruweit (Đức)	1999	+			
Guter Endruweit (Đức)	2002	+			
Stanislaw Kowalski (Ba lan)	2003	+			
Macionis (Mỹ)	2004	+			+

2.4.2. Sự kế thừa và phát triển quan niệm về xã hội hoá cá nhân của các nhà xã hội học Việt Nam (từ 1987 đến nay)

Giai đoạn từ 1986 trở về trước (như đã trình bày trong phần đặc điểm của các giai đoạn), sách xã hội học ở Việt Nam còn rất ít. Sách xã hội học có nội dung xã hội hoá lại càng ít hơn (tác giả tra cứu được 3 cuốn). Đây là những cuốn sách của các nhà xã hội học nước ngoài được dịch ra tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam. Mặc dù xuất hiện ở những thời điểm khác nhau (1962; 1973; 1976) tại Việt Nam, nhưng khó có thể phân biệt được một cách rạch ròi đâu là sự kế thừa, đâu là sự phát triển khái niệm xã hội hoá của các tác giả (Bởi lẽ trong 3 cuốn xã hội học, có 2 cuốn của tác giả đều là người Mỹ và được xuất bản gần như cùng thời gian tại Mỹ (*Cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng”, 1958; Cuốn “Xã hội học”, 1957*). Một cuốn của các tác giả Liên Xô (cũ), đó là cuốn: *“Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học”*, xuất bản tại Liên Xô năm 1965 và ở Việt Nam năm 1976. Như vậy có thể khẳng định, giai đoạn từ 86 trở về trước ở Việt Nam chưa có cuốn sách xã hội học nào có đề cập đến nội dung xã hội hoá do các tác giả Việt Nam viết.

Từ 1987 đến nay sách xã hội học nói chung và sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá nói riêng xuất hiện ngày càng nhiều. Đặc biệt phần lớn lại do chính các tác giả Việt Nam viết. Từ 1993 trở lại đây gần như mỗi năm ít nhất có một cuốn xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá được xuất bản (năm nhiều nhất là 5 cuốn). Vì lẽ đó, tác giả luận văn có thể khẳng định: Sự hình thành và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam chủ yếu diễn ra trong giai đoạn từ 1987 đến nay.

Để thấy rõ được quan niệm về xã hội hoá cá nhân của các nhà xã hội học Việt Nam và phân biệt được một cách rõ nét sự kế thừa và phát triển quan niệm này trong các sách xã hội học (Giai đoạn từ 1987 đến nay), cần đi vào phân tích nội dung xã hội hoá trong các cuốn sách xã hội học tiêu biểu xuất bản theo từng năm. Từ đó so sánh, đối chiếu và rút ra kết luận.

Trước hết cần lưu ý, trong khoảng thời gian 5 năm (từ 1987 đến 1992) hầu như không có một cuốn xã hội học nào được xuất bản tại Việt Nam (kể cả sách của các tác giả nước ngoài). Có lẽ giai đoạn này nền kinh tế của đất còn gặp quá nhiều khó khăn. Mặt khác xã hội học vẫn còn trong tình trạng một khoa học non trẻ, chưa có đội ngũ chuyên gia thực sự vững vàng. Đặc biệt, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu, đã gây một cú sốc lớn không chỉ với xã hội học mà còn là khoa học xã hội nói chung. Chính vì vậy sách thuộc khoa học xã hội nói chung và sách xã hội học nói riêng giai đoạn này hầu như không có.

Năm 1994: Có 1 cuốn xã hội học được xuất bản đề cập đến khái niệm xã hội hoá. Đó là cuốn "Từ điển xã hội học" của tác giả Nguyễn Khắc Viện. Trong cuốn sách này tác giả đã sử dụng hình ảnh mà nhà xã hội học người Pháp (Sabran) đã đưa ra để nói về quá trình xã hội hoá: "Xã hội như một con tàu, cá nhân phải bước lên được con tàu xã hội mới trở thành con người xã hội, nếu không thì cứ phải đứng ở bến tàu" [31, tr.332]. Từ ý tưởng đó khái niệm xã hội hoá được phát biểu như sau:

Khái niệm xã hội hoá

“Xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội (tập thể), trong đó cá nhân học hỏi và thực hành những tri thức, những kỹ năng và những phương thức cần thiết để hội nhập với xã hội” [31, tr.333].

Khái niệm trên đã nhấn mạnh tới vai trò tích cực của cá nhân trong việc lĩnh hội những giá trị, chuẩn mực của nền văn hóa xã hội, để đạt được mục đích cuối cùng là cá nhân hoà nhập vào xã hội. So với khái niệm xã hội hoá trong cuốn "Nhập môn xã hội học" của Tony Bilton chúng ta thấy, nếu Tony Bilton nhấn mạnh vai trò của xã hội trong việc truyền đạt những giá trị văn hoá cho cá nhân trong quá trình xã hội hoá, thì Nguyễn Khắc Viện lại nhấn mạnh tới vai trò của cá nhân trong việc học tập những giá trị văn hoá của xã hội.

Nội dung xã hội hoá: Bao gồm 3 mặt

Thứ nhất, sự học tập (học và tập) của cá nhân về cách thức để tham gia một nhóm xã hội, để được chấp nhận vào đó

Thứ hai, sự phát triển những năng lực cá nhân để tham gia sinh hoạt của nhóm và trở thành một yếu tố của nhóm

Thứ ba, sự thích nghi của các nhóm xã hội khác nhau với những hình thức tiến hoá của xã hội [31, tr.333].

Đây là một sự phát triển so với nội dung xã hội hoá của Tony Bilton (Tony Bilton không đề cập tới nội dung của quá trình xã hội hoá). Tuy nhiên ba mặt của quá trình xã hội hoá mà Nguyễn Khắc Viện đề cập vẫn chưa bao quát hết toàn bộ quá trình

xã hội hoá. Nó vẫn chỉ nhấn mạnh đến tính tích cực, chủ động, sáng tạo của cá nhân trong học hỏi xã hội, mà không đề cập tới vai trò truyền thụ văn hoá của xã hội đến mỗi cá nhân.

Phân biệt xã hội hoá về mặt không gian và thời gian

Về mặt thời gian, “Đó là các quá trình diễn ra theo từng lứa tuổi, từ tuổi ấu thơ, niên thiếu, qua tuổi thanh niên, đến tuổi trưởng thành, cho cả đến lúc về già” [31, tr.334]. Thực chất đây là sự phân đoạn quá trình xã hội hoá (bước phát triển mới so với “Nhập môn xã hội học “ của Tony Bilton).

Về mặt không gian, “Đó là các quá trình diễn ra trong những phạm vi từ hẹp đến rộng: gia đình, trường học, tập thể xã hội.. cho tới cả xã hội loài người. Trong quá trình ấy, gia đình và trường học có vai trò đặc biệt quan trọng” [31, tr.334]. Đây chính là những môi trường xã hội hoá mà Tony Bilton đã đề cập.

Nhìn chung nội dung xã hội hoá trong “Từ điển xã hội học” của Nguyễn Khắc Viện đã có bước phát triển hơn so với nội dung xã hội hoá trong “Nhập môn xã hội học” của Tony Bilton (Khái niệm dễ hiểu hơn; thêm phần nội dung của quá trình xã hội hoá gồm 3 mặt và có phân đoạn quá trình xã hội hoá).

Năm 1997 : ít nhất có 4 cuốn xã hội học được xuất bản có đề cập đến nội dung xã hội hoá (tác giả không tra cứu được cuốn xã hội học nào xuất bản năm 1995, 1996 có đề cập đến nội dung xã hội hoá).

Cuốn thứ nhất: “Xã hội học đại cương”, chủ biên Phan Trọng Ngọ, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.

Trong cuốn sách nội dung xã hội hoá được thiết kế thành một chương. Ngay trong phần đặt vấn đề, tác giả cũng mượn hình ảnh “con tàu xã hội “ của nhà xã hội học người Pháp (Sabran), mà Nguyễn Khắc Viện đã dùng trong “Từ điển xã hội học”, 1994 (tuy nhiên không nói trích dẫn của ai)

Về khái niệm xã hội hoá

Tác giả khẳng định xã hội hoá là khái niệm cơ bản của xã hội học (từ 1994 trở về trước, chưa có tác giả nào khẳng định như vậy), được khai thác ở nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên nó có những điểm chung thống nhất là: "Xã hội hoá là quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội nền văn hoá của xã hội như khuôn mẫu xã hội. Quá trình mà nhờ nó, cá nhân đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử phù hợp với vai trò xã hội của mình, hoà nhập vào xã hội" [23, tr.167].

Có thể nói trong khái niệm xã hội hoá của Phan Trọng Ngọ nêu trên, đã kế thừa và kết hợp được nội hàm của cả 2 khái niệm xã hội hoá (Của Tony Bilton và Nguyễn Khắc Viện). Chính vì vậy khái niệm đã phản ánh được tương đối toàn diện và đầy đủ những dấu hiệu bản chất của quá trình xã hội hoá. Nói tới xã hội hoá không chỉ nhấn mạnh tới vai trò của cá nhân trong việc học hỏi xã hội, mà còn phải đồng thời nhấn mạnh tới vai trò của xã hội trong việc truyền đạt những giá trị văn hoá cho cá nhân, giúp cho cá nhân có được những đặc trưng xã hội và thực hiện tốt những vai trò xã hội.

Về nội dung của xã hội hoá

“Xã hội học đại cương” của Phan Trọng Ngọ đã kế thừa toàn bộ quan điểm về nội dung của xã hội hoá trong “Từ điển xã hội học” của Nguyễn Khắc Viện (1994). Cụ thể là: Quá trình xã hội hoá cá nhân có 3 nội dung (3 mặt) cơ bản sau:

- Sự học tập (học và tập) của cá nhân về cách thức, các quy định để tham gia một nhóm xã hội để được nhóm đó chấp nhận.

- Sự phát triển những năng lực của cá nhân để tham gia vào các hoạt động của nhóm, như một chủ thể, một yếu tố của nhóm.

- Xã hội không chỉ tồn tại với tư cách là tổ hợp các cá nhân mà còn là tổ hợp các nhóm xã hội [23, tr.168].

Tuy nhiên ở nội dung thứ 2 của quá trình xã hội hoá, Phan Trọng Ngọ đã có sự phân tích rõ ràng hơn, đã gắn xã hội hoá với các quá trình tâm lý văn hoá. Lần thứ hai cụm từ “Cái tôi” của tâm lý học được sử dụng nhằm làm rõ tính độc lập tương đối của cá nhân trong quá trình học hỏi xã hội (lần thứ nhất trong cuốn “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng”, 1962). Cá nhân học hỏi không phải là làm biến mất bản thân mình trong xã hội mà là để phát triển các năng lực của chính mình, ý thức của mình như một thực thể xã hội độc lập, tách riêng ra khỏi các cá nhân khác...Nói cách khác, xã hội hoá là quá trình phát triển “Cái tôi” của mỗi cá nhân trong xã hội” [23, tr.168].

Các nhân tố tác động đến quá trình xã hội hoá

Gồm có các “nhân tố chính thức” và “nhân tố không chính thức”

“*Nhân tố chính thức*”, là các tổ chức, các thiết chế xã hội có chức năng xã hội hoá, được cấu trúc chặt chẽ, được quy định trách nhiệm truyền đạt, các mô hình hành vi đã được xã hội thừa nhận đến mỗi cá nhân. Ví dụ như: Tôn giáo, pháp luật, giáo dục, Quân đội..

“*Nhân tố không chính thức*”, bao gồm các tác động qua lại của cá nhân đã được xã hội hoá trong các nhóm, các cộng đồng, tác động của truyền thông đại chúng.. mà kết quả là vừa đạt được hiệu quả của các tác động đó (về mặt xã hội), vừa làm biến đổi ít nhiều ở cá nhân.

“*Các nhân tố chủ yếu*” là gia đình; trường học; nhóm xã hội; thông tin đại chúng.

Việc xác định các nhân tố”chính thức và không chính thức”; “Nhân tố chủ yếu” tác động tới quá trình xã hội hoá, có thể coi là bước phát triển hơn về nội dung xã hội hoá. Bởi lẽ nó đã phản ánh được đầy đủ tất cả các tác nhân có thể ảnh hưởng tới quá trình xã hội hoá. Đồng thời giúp chúng ta phân biệt được vị trí, vai trò của các nhân tố, để từ đó có cách ứng xử thích hợp (Các nhà xã hội học trước chỉ có Joseph H. Fichter dùng “ những yếu tố tác động sự xã hội hoá”. Tuy nhiên lại chưa phân định rõ những yếu tố chính thức, không chính thức và những yếu tố chủ yếu).

Xã hội hoá bắt đầu và kết thúc khi nào?

Phan Trọng Ngọ cũng đưa ra quan điểm gần như thống nhất với các tác giả giai đoạn trước “Xã hội hoá là hiện tượng xã hội phổ biến, nó xuất hiện từ khi có xã hội loài người và biến đổi theo sự biến đổi của xã hội. Nó diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi cá nhân và nhóm xã hội với mục đích khác nhau” [23, tr.168].

Phân đoạn quá trình xã hội hoá (không đề cập)

Tóm lại : nhìn chung xã hội hoá trong “xã hội học đại cương” của Phan Trọng Ngọ đã có sự kế thừa và phát triển quan điểm về xã hội hoá của các tác giả đi trước (Đặc biệt là Tony Bilton và Nguyễn Khắc Viện). Tuy nhiên cũng chưa đầy đủ.

Cuốn thứ 2: “Xã hội học đại cương”, Nguyễn Sinh Huy, Nxb Đại học quốc gia, Hà Nội, 1997.

Trong cuốn sách này nội dung xã hội hoá chỉ được thiết kế thành một mục nằm trong chương có tên gọi:”Cá nhân và xã hội quá trình xã hội hoá”.

Về mặt khái niệm và nội dung xã hội hoá

Mặc dù Nguyễn Sinh Huy không đưa ra nguồn trích dẫn, nhưng có thể khẳng định Ông đã kế thừa toàn bộ khái niệm xã hội hoá và nội dung xã hội hoá (Trích nguyên văn) trong cuốn “Từ điển xã hội học” của tác giả Nguyễn Khắc Viện, Nxb. Thế giới, 1994.

Mục đích cơ bản của quá trình xã hội hoá

Quá trình xã hội hoá nhằm vào 3 mục đích cơ bản sau:

- Giúp cá nhân học được các kỹ năng cần thiết mà xã hội đòi hỏi, để từ đó có đủ điều kiện hoà nhập vào xã hội của mình.

- Thông qua và bằng quá trình xã hội hoá, cá nhân phát triển được các khả năng như : nói, đọc, viết và diễn đạt được ý tưởng của mình

- Giúp cá nhân phát triển được ý niệm và “cái tôi” của mình, tạo nên tính độc lập tương đối trong quan hệ với các thành viên khác của xã hội trong quá trình xã hội hoá. Đây là cuốn xã hội học thứ 2 (tính từ 97 trở về trước) có xác định rõ mục đích của quá trình xã hội hoá (cuốn đầu tiên Là “Xã hội học giảng luận và dẫn chứng” của Leonard Broom và Philip Selznick, 1962).

Về các nhân tố của quá trình xã hội hoá

Gồm các tác nhân chính thức và không chính thức (Giống cách xác định của Phan Trọng Ngọ). Nhưng Nguyễn Sinh Huy lại không xác định những tác nhân chủ yếu tác động tới quá trình xã hội hoá, mà chỉ khái quát: gia đình, nhà trường, các tổ chức xã hội, các cơ quan thông tin đại chúng có vai trò rất quan trọng đối với quá trình xã hội hoá của con người.

Xã hội hoá và quá trình hình thành, phát triển nhân cách

Trên cơ sở quan điểm của Joseph H. Fichter về “cá nhân hoá” và “Nhân cách xã hội” trong quá trình xã hội hoá (Jose H. Fichter, *Xã hội học*, 1973). Nguyễn Sinh Huy cho rằng nhân cách của con người được hình thành, phát triển thông qua quá trình xã hội hoá, mà thực chất của quá trình xã hội hoá chính là quá trình học hỏi xã hội của cá nhân. Hay nói cách khác “Cá nhân sinh ra bởi xã hội nhưng nhân cách xã hội chỉ có thể phát triển bởi diễn biến của quá trình học hỏi xã hội, tức là quá trình xã hội hoá con người” [11, tr.112]. Điều đáng chú ý ở đây là, tác giả cuốn sách đã nhấn mạnh mối quan hệ có thể nói là quan hệ “song trùng”, đó là xã hội hoá với văn hoá và xã hội hoá với nhân cách. Trong quá trình xã hội hoá, cá nhân với tư cách là chủ thể,

đã tích cực chủ động tiếp thu các giá trị văn hoá. Thông qua lăng kính chủ quan của mỗi cá nhân mà chuyển hoá các giá trị văn hoá đó vào bên trong mỗi con người, đồng thời biến chúng thành phẩm chất nhân cách của bản thân. Như vậy, không phải nhân cách nào cũng phản ánh hoàn toàn nền văn hoá xã hội, và không phải con người nào cũng có các phẩm chất nhân cách giống nhau một cách tuyệt đối. Theo Nguyễn Sinh Huy, "đây chính là khía cạnh mà chúng ta quen gọi là sự cá nhân hoá kinh nghiệm xã hội ở từng con người. Như thế có nghĩa là qua sự xã hội hoá -con người trở thành con người xã hội, nhưng nhân cách độc đáo của mỗi người cũng góp phần làm phong phú đời sống văn hoá của xã hội" [11, tr.112].

Tác giả cũng cho rằng "Trong xã hội học, cần hiểu nhân cách xã hội như là một cấu trúc phức tạp bao gồm nhiều vai trò khác nhau" [11, tr.112]. Chính vì vậy nghiên cứu nhân cách xã hội của cá nhân nghĩa là chúng ta nghiên cứu một tập hợp những vai trò liên kết với nhau mà cá nhân đó phải sắm vai trong suốt cuộc đời, tìm ra mối quan hệ tương hỗ, cấu trúc của chúng trong đời sống xã hội của mỗi người. Đây cũng có thể được coi là bước kế thừa và phát triển trong nội dung xã hội hoá của Nguyễn Sinh Huy (kế thừa Joseph H. Fichter)

Cuốn thứ 3: "Nghiên cứu xã hội học", tác giả Chung á -Nguyễn Đình Tấn, Nxb Chính trị Quốc gia, 1997.

Trong cuốn này xã hội hoá được thiết kế thành một chương riêng. Đây cũng là cuốn thứ 2 có nội dung xã hội hoá được thiết kế thành một chương có tên "Xã hội hoá" mà không ghép với tên của các nội dung khác (cuốn thứ nhất: "Xã hội học giảng luận và dẫn chứng", 1962)

Về khái niệm xã hội hoá

Trước hết các tác giả cũng khẳng định “Xã hội hoá là một trong những khái niệm cơ bản của xã hội học” [1, tr.52] (giống “xã hội học đại cương”, Phan Trọng Ngọ, 1997). Sau khi liệt kê một loạt các khái niệm khác nhau của các nhà xã hội học khi bàn về xã hội hoá (như Joseph H. Fichter (Mỹ); Neil Smelser (Mỹ); Nguyễn Khắc Viện...) các tác giả đã rút ra những điểm chung và khái quát thành khái niệm xã hội hoá cá nhân như sau:

“Xã hội hoá trước hết là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội, tiếp nhận nền văn hoá của xã hội như khuôn mẫu tác phong xã hội, chuẩn mực giá trị văn hoá xã hội để phù hợp với vai trò xã hội của mình, hoà nhập vào xã hội” [1, tr.58].

Có thể thấy khái niệm xã hội hoá nêu trên đã thể hiện tương đối rõ nét tính độc lập, sáng tạo của tác giả cuốn sách trong việc kế thừa và phát triển khái niệm xã hội hoá của các tác giả trước. Tuy không khác lắm về mặt nội dung (nội hàm) của khái niệm so với các tác giả trước, nhưng về mặt câu chữ rõ ràng là chuẩn xác hơn, dễ hiểu hơn và mang tính khái quát cao hơn.

Phân biệt khái niệm “giáo dục” và “xã hội hoá”

Tác giả cho rằng “giáo dục” và “xã hội hoá” là 2 khái niệm không đồng nhất. Sự khác biệt của nó được thể hiện trên một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, giáo dục là sự tác động chính thức, chủ động có ý thức cao (hoạt động mang tính tự giác). còn xã hội hoá là quá trình vừa chủ động, vừa có tính chất tự nhiên, tự phát.

Thứ hai, giáo dục là sự tác động có thời hạn, trong khi đó xã hội hoá là một quá trình liên tục diễn ra trong suốt cuộc đời mỗi con người (Từ khi sinh ra cho đến khi chết đi).

Thứ ba, nói đến giáo dục là nhấn mạnh đến sự tác động từ thầy cô giáo đến các nhóm xã hội học trò. Còn xã hội hoá lại chủ yếu là quá trình chủ thể hoá của các cá nhân đối với giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu, tác phong, hành vi ứng xử, những hành động của những cộng đồng xã hội mà người ta sinh sống trong đó. Khi nói đến xã hội hoá, người ta chủ yếu nhấn mạnh quá trình tự học hỏi của con người để làm tốt vai trò xã hội mà xã hội đã phân công cho mình, để hoà nhập vào xã hội.

Đây là lần đầu tiên (tính đến thời điểm 1997), xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam có sự phân biệt khái niệm “giáo dục” và khái niệm “xã hội hoá”. Sự phân biệt này có ý nghĩa quan trọng và cần thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Trước hết về mặt lý luận giúp chúng ta phân biệt rõ nội hàm của cả 2 khái niệm (tránh đánh đồng khái niệm). Đồng thời thấy rõ phạm vi, tính chất, đặc trưng của mỗi quá trình giáo dục và xã hội hoá.

Về mặt thực tiễn, việc phân biệt 2 khái niệm có ý nghĩa quan trọng trong công tác giáo dục và rèn luyện con người. Để xây dựng những con người có đủ “đức”; “tài”; vừa “hồng”, vừa “chuyên”, đòi hỏi phải có sự phối hợp đồng bộ của tất cả các cấp, các ngành, các tổ chức, cơ quan, đơn vị. Đó không chỉ là trách nhiệm của riêng nhà trường, gia đình hay của riêng xã hội.

Xã hội hoá như là diễn tiến xã hội liên tục

Xuất phát từ quan điểm của Joseph H. Fichter: xã hội hoá được mô tả theo 2 quan niệm. *Thứ nhất*, quan niệm khách quan: xã hội ảnh hưởng đến cá nhân. *Thứ hai*,

quan niệm chủ quan: cá nhân đáp ứng lại xã hội. Chung á -Nguyễn Đình Tấn đã đưa ra nhận xét có tính khái quát cao (Đây có thể được xem như bước phát triển khái niệm xã hội hoá của các tác giả cuốn sách): “ Xã hội hoá là sự thống nhất đối lập giữa hai khuynh hướng;

Tiêu chuẩn hoá, được thể hiện trong sự cố gắng của cá nhân muốn giống như những người khác, được thể hiện trong sự nắm vững những phương pháp giao tiếp chung và hoạt động chung.

Cá thể hoá, được thể hiện trong sự cố gắng để hình thành “cái tôi của mình”, để triển khai những phương pháp độc đáo của sự giao tiếp và hoạt động” [1, tr.62].

Xã hội hoá diễn ra như thế nào? (cơ chế của quá trình xã hội hoá)

Xã hội hoá thành công được xác định bởi 3 yếu tố “sự chờ đợi”; “sự thay đổi hành vi”; “sự cố gắng đến khuôn phép”

“*Sự chờ đợi*” thể hiện ở chỗ, những người trong các môi trường xã hội hoá như gia đình, nhà trường, nhóm bạn bè.. mong mỗi ở các cá nhân có những hành vi và phương thức ứng xử phù hợp với mô hình, tác phong của họ. Đồng thời ngay chính bản thân những cá nhân cũng mong muốn học hỏi những mô hình, tác phong mà cá nhân cho là phù hợp với vai trò xã hội của mình.

“*Sự thay đổi hành vi*”, trong quá trình tương tác xã hội, các cá nhân dần dần thay đổi hành vi, sao cho phù hợp với chính vai trò của mình

“*Sự cố gắng đến khuôn phép*”, quá trình xã hội hoá cá nhân luôn có xu hướng ép mình vào những khuôn nếp của xã hội, loại bớt dần những hành vi vô tổ chức, kỷ

luật, đi ngược lại sự mong đợi của tổ chức. Điều này theo tác giả phải được giải thích bởi 2 nguyên nhân: *Thứ nhất*, khả năng sinh học hạn chế của con người; *Thứ hai*, những hạn chế do nền văn hoá. Hay nói cách khác cả 2 nhân tố, sinh học và nhân tố văn hoá đều có ảnh hưởng rất lớn tới quá trình xã hội hoá của con người, và như vậy “Theo bản chất của mình, xã hội hoá là quá trình tác động nhiều hướng khác nhau mang tính 2 mặt, phản ánh sự tác động qua lại giữa nhân tố sinh học và văn hoá, giữa những ai thực hiện xã hội hoá và những ai bị xã hội hoá” [1, tr.65] (phát triển mới).

Các dạng thức xã hội hoá (lần đầu tiên xuất hiện cụm từ này)

Có 2 dạng thức xã hội hoá đó là: “Xã hội hoá trẻ em” và “Xã hội hoá người lớn”(trong cuốn xã hội học có nội dung xã hội hoá đầu tiên ở Việt Nam”Xã hội học giảng luận và dẫn chứng”, 1962 cũng đề cập đến vấn đề “Xã hội hoá trẻ em” và “Xã hội hoá người trưởng thành”, nhưng không gọi là”Các dạng thức xã hội hoá”).

Xã hội hoá trẻ em: Để xem xã hội hoá trẻ em được thực hiện bằng cách nào, các tác giả đã đi vào phân tích 4 bộ máy tâm lý gồm “Sự bất chước”; “Sự đồng nhất”; “Sự xấu hổ” và “Sự lỗi lầm”.

Xã hội hoá người lớn: bao gồm hàng loạt những cuộc khủng hoảng chờ đợi và bất ngờ. Trong những hoàn cảnh ấy con người cần tìm thấy những lối thoát từ những tình huống cụ thể và tìm cách thích nghi với chúng. Mỗi lần vượt qua những thử thách ấy con người ngày càng dần tiếp tục hoàn thiện nhân cách của mình.

Những đặc điểm khác nhau của xã hội hoá người lớn và trẻ em.

Tác giả đã sử dụng quan điểm của Brim để phân biệt xã hội hoá người lớn với xã hội hoá trẻ em bằng những đặc điểm sau:

Xã hội hoá người lớn, đó là sự thay đổi hành vi bên ngoài. Còn trong xã hội hoá trẻ em diễn ra sự hình thành định hướng giá trị. Những người lớn có khả năng đánh giá những chuẩn mực, còn trẻ em có thể lĩnh hội được chúng. Xã hội hoá người lớn có mục đích của mình là giúp cho con người lĩnh hội được những thói quen nhất định, xã hội hoá trẻ em ở mức độ động chạm đến môi trường lý do hoá [1, tr.66].

Những yếu tố tác động đến xã hội hoá

Kế thừa quan điểm của Joseph H. Fichter về các yếu tố tác động đến quá trình xã hội hoá. Các tác giả cuốn sách đã đưa ra quan niệm về môi trường xã hội hoá "Những con người, các đoàn thể và các nhóm mà tạo điều kiện cho xã hội hoá thì được gọi là đại diện môi trường xã hội hoá" [1, tr.67].

Môi trường cơ bản của xã hội hoá

Gia đình, là môi trường xã hội hoá có tầm quan trọng chính yếu

Nhà trường, là cơ quan, môi trường xã hội hoá chính yếu đối với tuổi trẻ

Các phương tiện thông tin đại chúng, có tác động sâu sắc và mạnh mẽ đến quá trình xã hội hoá theo cả 2 xu hướng tích cực và tiêu cực.

Ngoài ra sự khác nhau về giai cấp, chủng tộc, dân tộc và văn hoá cũng có tác động đến quá trình xã hội hoá.

Tóm lại: nội dung xã hội hoá trong cuốn "nghiên cứu xã hội học" của 2 tác giả Chung á- Nguyễn Đình Tấn là sự kế thừa và phát triển sáng tạo quan niệm xã hội hoá

của các cuốn sách xã hội học trước đó (Đặc biệt là Joseph H. Fichter). Sự kế thừa và phát triển đó được thể hiện ở chỗ, quá trình xã hội hoá được các tác giả nhìn nhận dưới nhiều góc độ và khai thác ở các chiều cạnh khác nhau, làm cho khái niệm xã hội hoá trở nên phong phú và đa dạng, biểu hiện cụ thể như: “Xã hội hoá chính là quá trình con người học cách thể hiện vai trò của mình trong quá trình ra nhập vào xã hội” [1, tr.66]. Quá trình xã hội hoá là quá trình bản thân cá nhân tác động vào xã hội diễn ra trên lợi ích cá nhân và xã hội, nhu cầu của cá nhân và xã hội. Quá trình xã hội hoá luôn nảy sinh sự thống nhất và xung đột giữa cá nhân và xã hội, quá trình xử lý nó là quá trình tạo ra con người. Quá trình xã hội hoá là quá trình học cách thích ứng với xã hội, tuân thủ các nguyên tắc, phong tục, tập quán, là quá trình luân chuyển nền văn hoá từ thế hệ này đến thế hệ khác.

Vào thời điểm năm 1997, có thể nói đây là một trong những cuốn xã hội học có nội dung xã hội hoá tương đối hoàn hảo.

Cuốn thứ tư: “Xã hội học”, Tác giả Phạm tất Dong -Lê Ngọc Hùng, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà nội, 1997.

Đây là cuốn sách xã hội học thứ 3 (tính đến thời điểm 1997), có thiết kế một chương riêng có tên xã hội hoá mà không ghép với tên của các nội dung khác. Trong chương này, các tác giả cuốn sách gần như tiến hành tổng hợp, khái quát và phân loại các khái niệm xã hội hoá trong các cuốn sách xã hội học đã được xuất bản ở Việt Nam (trước 1997).

Về mặt khái niệm xã hội hoá

Trước hết các tác giả cho rằng: “Thuật ngữ xã hội hoá được sử dụng để chỉ quá trình làm chuyển biến con người, từ con người sinh vật trở thành con người xã hội,

mang những đặc trưng của xã hội, đóng được những vai trò xã hội. Đó là quá trình xã hội hoá cá nhân” [3, tr.257].

Các tác giả khẳng định có nhiều cách hiểu khác nhau về xã hội hoá của các nhà xã hội học. Nếu căn cứ vào tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá thì tổng hợp và khái quát lại có thể phân ra thành 2 loại khái niệm về xã hội hoá như sau:

Loại 1: ít đề cập tới tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá. Sự thu nhận kinh nghiệm xã hội của cá nhân giương như mang tính thụ động, phụ thuộc chủ yếu vào xã hội, cá nhân không có quyền tự lựa chọn mình.

Loại 2: Chú trọng tính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá. Cá nhân không chỉ tiếp thu các kinh nghiệm xã hội một cách chủ động, mà còn biến các kinh nghiệm xã hội đó thành cái bên trong của mỗi cá nhân một cách sáng tạo, từ đó tham gia vào quá trình tạo ra các kinh nghiệm xã hội mới.

Tuy phân ra hai loại khái niệm như vậy, nhưng điểm chung thống nhất của các khái niệm xã hội hoá, theo các tác giả đó là:”Các nhà khoa học đều thống nhất tại một điểm, xã hội hoá là một quá trình. Tức là xã hội hoá có bắt đầu, có diễn biến và có kết thúc” [3, tr.258].

Để chứng minh cho những nhận định trên, các tác giả cuốn sách đã đưa ra ba khái niệm của 3 nhà xã hội học là (Neil Smelser; Joseph H. Fichter và G. Andreeva)

Phân biệt khái niệm “xã hội hoá” với khái niệm “giáo dục” và “phát triển nhân cách”.

Khái niệm “xã hội hoá” và khái niệm “phát triển nhân cách” gần như trùng lặp với nhau, nếu chúng ta hiểu rằng một con người muốn trưởng thành (có nhân cách hoàn thiện) thì con người đó phải được tham gia vào các mối quan hệ xã hội, thâm nhập vào hệ thống xã hội, qua đó lĩnh hội được những giá trị, chuẩn mực của nền văn hoá và dần biến nó thành những đặc trưng xã hội của cá nhân. Tuy nhiên trong trường hợp này khái niệm “Phát triển nhân cách” thường nhấn mạnh nhiều hơn tính tích cực, chủ động của cá nhân trong quá trình hoạt động. Còn khái niệm “xã hội hoá” thường nhấn mạnh đến môi trường xã hội và hướng tác động của nó đến cá nhân.

Với khái niệm “xã hội hoá” và khái niệm “Giáo dục”. Khái niệm “giáo dục” được hiểu theo 2 nghĩa, nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nghĩa rộng được hiểu là sự tác động đến con người của toàn bộ hệ thống các mối quan hệ xã hội với mục đích chuyển tải các kinh nghiệm xã hội và như vậy rõ ràng con người có thể thu nhận, lĩnh hội, học tập được các kinh nghiệm, giá trị xã hội ở mọi lúc mọi nơi, trong mọi nhóm xã hội mà không bó hẹp trong phạm vi không gian và thời gian nào. Trong trường hợp này khái niệm “Xã hội hoá” đồng nhất với khái niệm “giáo dục”. Khái niệm “giáo dục” còn được hiểu theo nghĩa hẹp, đó là sự tác động có mục đích, có tổ chức, kế hoạch (Tự giác) từ phía chủ thể giáo dục nhất định nhằm truyền đạt cho đối tượng giáo dục những nội dung đã được xác định trước. Chỉ có thông qua quá trình này, cá nhân mới thu nhận được những kinh nghiệm xã hội. Trong trường hợp này khái niệm “giáo dục” và khái niệm “Xã hội hoá” là khác nhau (Bởi lẽ quá trình xã hội hoá diễn ra ở mọi lúc, mọi nơi, vừa mang tính tự phát, vừa mang tính tự giác).

Về môi trường xã hội hoá

“Môi trường xã hội hoá chính là nơi cá nhân có thể thực hiện thuận lợi các tương tác xã hội của mình nhằm mục đích thu nhận và tái tạo kinh nghiệm xã hội” [3, tr.260] (so với định nghĩa môi trường xã hội hoá của Chung á- Nguyễn đình Tấn, trong “Nghiên cứu xã hội học”, 1997 thì định nghĩa này hoàn hảo hơn).

Theo các tác giả, nếu nhìn nhận, phân tích về các môi trường xã hội hoá cá nhân theo các nhóm xã hội thì môi trường xã hội hoá bao gồm:

Gia đình, là môi trường xã hội hoá quan trọng bậc nhất của cá nhân, bởi hầu hết mỗi cá nhân đều sinh ra và lớn lên trong gia đình.

Trường học và các tổ chức trước tuổi đi học

Các nhóm thành viên, đó là các nhóm mà cá nhân là thành viên (ví dụ, tập thể sinh viên, tập thể lao động, nhóm cùng sở thích..) có ý nghĩa rất quan trọng trong việc các cá nhân thu nhận các kinh nghiệm xã hội theo cả con đường chính thống và không chính thống. Đây là môi trường quan trọng thứ 2 sau gia đình.

Thông tin đại chúng, có vai trò hết sức quan trọng, đặc biệt trong xã hội hiện đại.

Ngoài ra môi trường xã hội hoá cũng còn được chia thành môi trường chính thức và môi trường không chính thức.

Quá trình xã hội hoá bắt đầu và kết thúc khi nào?

Các tác giả cho rằng đa số các nhà khoa học đều thống nhất nó được bắt đầu từ khi con người được sinh ra, kéo dài và kết thúc khi con người chết đi.

Tác giả cũng đưa ra quan điểm của Brim phân biệt xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá người lớn (giống "Nghiên cứu xã hội học", Chung á -Nguyễn Đình Tấn, 1997).

Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá

Các tác giả giới thiệu 2 cách phân đoạn của Mead (Mỹ) và G. Andreeva (Nga). Cuối cùng các tác giả đã so sánh 2 quan điểm và rút ra những ưu, khuyết điểm.

Tóm lại: Cuốn sách của Đại học Quốc gia Hà Nội không đưa ra một khái niệm riêng về xã hội hoá, nhưng lại đưa ra những nhận xét mang tính khái quát cao, trên cơ sở phân tích và tổng hợp các khái niệm xã hội hoá của các nhà xã hội học khác. Hai loại khái niệm xã hội hoá mà tác giả đưa ra đã giúp chúng ta phần nào hình dung được tổng thể tiến trình vận động và phát triển khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam (tính đến thời điểm 1997). Lần đầu tiên định nghĩa xã hội hoá của nhà khoa học người Nga G. Andreeva, được các tác giả đưa ra và cho rằng: "Đã nêu được cả 2 mặt của quá trình xã hội hoá" [3, tr.258] (trước 1997 chưa có cuốn sách xã hội học nào, trong nội dung xã hội hoá đề cập đến tác giả này). Nếu như cuốn "Nghiên cứu xã hội học" của Chung á - Nguyễn Đình Tấn, 1997, là cuốn đầu tiên có phân biệt khái niệm "Xã hội hoá" với khái niệm "giáo dục" (theo nghĩa hẹp), thì cuốn "Xã hội học của Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng còn phân biệt khái niệm "Xã hội hoá" với khái niệm "Giáo dục" (cả theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp). Đồng thời còn phân biệt khái niệm "Xã hội hoá" với khái niệm "phát triển nhân cách". Về môi trường xã hội hoá cũng được định nghĩa rõ hơn. Tuy nhiên những môi trường xã hội hoá cụ thể mà các tác giả đưa ra về cơ bản là thống nhất với các nhà xã hội học trước (không có gì mới hơn). Về phân đoạn quá trình xã hội hoá, các tác giả cuốn sách không có quan điểm riêng, nhưng cho rằng đa số các nhà khoa học nghiên cứu về quá trình xã hội hoá đều cho rằng nó bắt đầu từ khi con người được sinh ra và kết thúc khi con người mất đi.

Có thể nói cuốn "Xã hội học" của Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội là một sự tổng hợp, khái quát các khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam Trước 1997. Cho dù không có khái niệm riêng về xã hội hoá, nhưng có thể thấy họ nhất trí và đánh giá cao khái niệm xã hội hoá của nhà khoa học người Nga G.

Andreeva. Điều đó chứng tỏ họ cũng cho rằng khái niệm xã hội hoá phải nêu được cả 2 mặt. Mặt thứ nhất, môi trường xã hội hoá tác động đến con người, con người tiếp nhận kinh nghiệm xã hội. Mặt thứ 2, con người tác động trở lại xã hội, tham gia tái tạo và cải tạo xã hội.

Năm 1998: Tác giả luận văn không tra cứu được cuốn xã hội học nào có đề cập tới nội dung xã hội hoá, được xuất bản ở Việt Nam.

Năm 1999: Tác giả luận văn tra cứu được 3 cuốn xã hội học có đề cập tới nội dung xã hội hoá, trong đó đáng chú ý là cuốn” Khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành”, tác giả Thanh Lê, Nxb. Khoa học xã hội, 1999. Trong cuốn sách này, nội dung xã hội hoá chỉ được thiết kế thành 1 mục.

Về mặt khái niệm xã hội hoá

Xã hội hoá được định nghĩa như là một quá trình, trong đó suốt cả đời cá nhân con người học hỏi và biến thành của mình những yếu tố xã hội -văn hoá của môi trường của mình, thu nhận chúng vào cơ cấu nhân cách của mình dưới ảnh hưởng của những kinh nghiệm và những tác nhân xã hội quan trọng, và do đó mà thích nghi với môi trường xã hội mà mình phải sống trong đó [15, tr.192].

Khái niệm trên đã nhấn mạnh ba khía cạnh căn bản của quá trình xã hội hoá:

Thứ nhất, sự tiếp thu văn hoá (sự học hỏi). Đó là sự tiếp thu các giá trị, chuẩn mực, tri thức của nền văn hoá xã hội mà con người đang tồn tại trong đó. Quá trình đó bắt đầu từ khi cá nhân được sinh ra, kéo dài suốt cuộc đời và kết thúc vào lúc con người chết đi

Thứ hai, các yếu tố xã hội và văn hoá trở thành một bộ phận hợp thành của cơ cấu nhân cách tâm lý (xã hội hoá góp phần vào việc hình thành, phát triển và hoàn thiện nhân cách)

Thứ ba, kết quả của quá trình xã hội hoá đó là sự thích nghi của cá nhân với môi trường xã hội (cá nhân hoà nhập vào môi trường xã hội, đóng được các vai trò xã hội).

Khái niệm xã hội hoá của Thanh Lê về nội hàm không có gì khác so với khái niệm xã hội hoá của các tác giả đã trình bày (từ 98 về trước). Tuy nhiên cách diễn đạt và một số ý khái quát của tác giả có tính độc đáo (mới) so với các tác giả trước, ví dụ: “có thể khẳng định rằng văn hoá và hệ thống xã hội, một khi đã được đưa vào nhân cách sẽ trở thành nghĩa vụ tinh thần, quy tắc ý thức cũng như cách suy nghĩ, cảm giác và hành động” [15, tr.193];”Một cá nhân được xã hội hoá là một kẻ của môi trường, thuộc vào gia đình, nhóm, xí nghiệp, tôn giáo, dân tộc mà nó đứng trong đó” [15, tr.194].

Bản chất của việc tiếp thu văn hoá

Theo Thanh Lê bản chất của việc tiếp thu văn hoá “là một sự thích nghi xã hội được kích thích rất mạnh” [15, tr.194]. Điều đó có nghĩa là trong quá trình hoạt động con người luôn có xu hướng tìm mọi cách để thích nghi với nhóm, cộng đồng xã hội mà con người đang tồn tại trong đó. Chính vì vậy để có thể thích nghi được, con người phải tích cực học hỏi, tiếp thu các giá trị văn hoá, các kinh nghiệm xã hội. Theo Thanh Lê “...vấn đề xã hội hoá phải được coi là một chức năng có mục đích thích nghi” [15, tr.194].

Cơ chế của việc xã hội hoá

Việc xã hội hoá (việc tiếp thu văn hoá) có 2 cơ chế chủ yếu:

Thứ nhất, “việc tập tành”, là tiếp thu những phản xạ, những thói quen, những thái độ thông qua các phương thức như, lặp lại, bắt chước, áp dụng khen thưởng và trừng phạt

Thứ hai, “việc biến của người khác thành cái bên trong của mình” [15, tr.194].

Hai cơ chế này tác động lẫn nhau trong quá trình xã hội hoá. Việc tập tành được tăng cường bởi những hình thức khác nhau của việc chuyển vào trong của người khác. Việc tiếp thu văn hoá của cá nhân không phải là việc làm theo thứ tự trước sau mà nó được tiến hành trong một thế giới văn hoá. Và “..như vậy, việc tiếp thu văn hoá của một cá nhân không phải là một quá trình biệt lập mà là một quá trình có đông người tham gia” [15, tr.196].

Tóm lại: nội dung xã hội hoá mà Thanh Lê đã trình bày, về mặt khái niệm không khác nhiều lắm so với các tác giả trước (chủ yếu khác về cách diễn đạt). Tuy nhiên có một số điểm mới đáng lưu ý đó là: *Thực chất của quá trình xã hội hoá là việc tiếp thu văn hoá của cá nhân. Bản chất của việc tiếp thu văn hoá là một sự thích nghi xã hội được kích thích mạnh. Cơ chế của việc xã hội hoá là “tập tành” và “biến của người khác thành cái bên trong của mình”*.

Như vậy, có thể nói nội dung xã hội hoá của Thanh Lê gần như không có sự kế thừa và phát triển nội dung xã hội hoá trong các sách xã hội học có ở Việt Nam (tính từ 99 trở về trước). Theo chú dẫn của tác giả thì tài liệu chính mà tác giả tham khảo đó là cuốn “introduction a la sociologie general” của Guy Rocher, Pari 1968, 117-132...

Năm 2000: Tác giả luận văn đã tra cứu được 4 cuốn xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá (xuất bản năm 2000) (chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn). Trong đó đáng lưu ý là cuốn: "Xã hội học Quân sự", chủ biên Phạm Xuân Hảo. Đây là cuốn xã hội học trong lĩnh vực Quân sự đầu tiên ở Việt Nam. Trong cuốn này lý thuyết xã hội học về xã hội hoá được tác giả vận dụng xem xét trong lĩnh vực Quân sự.

Về mặt khái niệm xã hội hoá

Trước hết tác giả cuốn sách cũng khẳng định, trong xã hội học, xã hội hoá là một khái niệm cơ bản. Kế thừa khái niệm xã hội hoá của Tony Bilton (trong cuốn "nhập môn xã hội học", 1993) và khái niệm xã hội hoá của Chung á - Nguyễn Đình Tấn (trong cuốn: "Nghiên cứu xã hội học", 1997), Tác giả đã đưa ra khái niệm xã hội hoá như sau: "Là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội trong đó con người học hỏi các chuẩn mực, giá trị xã hội, nhập tâm mô hình văn hoá xã hội phù hợp với vị trí, vị thế, vai trò xã hội của mình để từng bước hoà nhập cộng đồng và tham gia vào đời sống xã hội" [10, tr.120]. Trong Quân đội, theo tác giả xã hội hoá là một khái niệm phản ánh quá trình hình thành con người xã hội Quân nhân; phản ánh con người hội nhập với tổ chức Quân sự và hoạt động Quân sự.

Thực chất của xã hội hoá, là quá trình học hỏi của con người về các giá trị, chuẩn mực, tác phong xã hội. Học hỏi xã hội được thực hiện thông qua tương tác xã hội. Quá trình học hỏi được bắt đầu từ khi con người sinh ra, kéo dài suốt cuộc đời cho đến lúc con người mất đi, theo chiều tăng dần rồi giảm. (Nhìn chung khái niệm xã hội hoá không có gì mới hơn so với khái niệm xã hội hoá trong các cuốn sách xã hội học được xuất bản trước đó.)

Về môi trường xã hội hoá

Cũng giống như các nhà xã hội học khác, tác giả cũng cho rằng môi trường của xã hội hoá bao gồm: gia đình, nhà trường, các nhóm xã hội, các phương tiện truyền thông đại chúng. Đồng thời tác giả đi sâu phân tích, làm rõ đặc thù của môi trường xã hội hoá trong Quân đội.

Tóm lại: Tuy không có sự phát triển mới trong quan niệm về xã hội hoá. Nhưng lần đầu tiên lý thuyết xã hội học về xã hội hoá được vận dụng vào xem xét trong hoạt động Quân sự- một hoạt động đặc thù. Đây cũng có thể được coi là một bước phát triển mới trong việc vận dụng lý thuyết xã hội học về xã hội hoá vào từng lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội, mở ra những hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực xã hội học chuyên biệt vốn còn rất khiêm tốn từ xưa đến nay.

Năm 2001: Có 5 cuốn xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá được xuất bản (chi tiết xem phần phụ lục cuối luận văn). Đáng chú ý nhất là cuốn: "Xã hội học", chủ biên Vũ Minh Tâm, Nxb Giáo dục, 2001.

Nội dung xã hội hoá trong cuốn sách chỉ được thiết kế thành một mục. Nhưng nội dung lại có sự phát triển sáng tạo, trên cơ sở kế thừa khái niệm xã hội hoá trong các sách xã hội học được xuất bản trước ở Việt Nam.

Về mặt khái niệm xã hội hoá

Các tác giả đã sử dụng khái niệm xã hội hoá của nhà khoa học người Nga G. Andreeva (khái niệm này đã được trình bày lần đầu tiên trong cuốn "Xã hội học", Nxb Đại học Quốc gia, Hà nội, 1997).

Từ khái niệm xã hội hoá nêu trên các tác giả cuốn sách cho rằng có thể xem xã hội hoá như một “quá trình kép”, tức là cả cá nhân và xã hội đều là chủ thể của quá trình xã hội hoá, hai chủ thể này luôn tác động lẫn nhau để xã hội hoá con người. Xét trong chính thể hiện thực, xã hội hoá luôn bao gồm 2 mặt của một quá trình thống nhất. *Mặt thứ nhất*, Xã hội tác động đến cá nhân. *Mặt thứ hai*, cá nhân tác động trở lại xã hội. Nói một cách cụ thể hơn, đó là quá trình xã hội hoá cá nhân và quá trình cá nhân hoá xã hội. Hai quá trình này gắn bó chặt chẽ với nhau, đan xen, hoà quyện không thể tách rời. Không thể có quá trình này mà không có quá trình kia để tạo nên nhân cách của con người. Đây là một sự kế thừa và phát triển sáng tạo. Chúng ta sẽ lần lượt xem xét từng quá trình trong “quá trình kép” xã hội hoá.

“Xã hội hoá cá nhân”

“Là một quá trình xã hội, trong đó các chủ thể xã hội thông qua các quan hệ xã hội, hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội làm cho cá nhân thừa nhận, tiếp thu, thực thi các kinh nghiệm xã hội, giá trị xã hội, khuôn mẫu xã hội” [26, tr.89]. Thực chất đây chính là quá trình xã hội truyền thụ cho cá nhân những giá trị, chuẩn mực, mô hình hành vi đã được xã hội thừa nhận.

Chủ thể của xã hội hoá cá nhân, chính là chủ thể của các nhóm xã hội (chủ thể của các môi trường xã hội hoá) như: gia đình, nhà trường, giai cấp, cộng đồng dân tộc...

Đối tượng của xã hội hoá cá nhân, là con người cụ thể (tùy từng mối quan hệ cụ thể mà xác định đâu là chủ thể, đâu là đối tượng của quá trình xã hội hoá cá nhân).

Nội dung của xã hội hoá cá nhân, nội dung cơ bản, chủ yếu là làm cho cá nhân có được những đặc trưng xã hội, biết cách ứng xử phù hợp với những giá trị chuẩn

mục mà xã hội đã thừa nhận. Chỉ thông qua xã hội hoá cá nhân con người mới biết hành động phù hợp với những yêu cầu của xã hội, và cũng chỉ thông qua quá trình xã hội hoá cá nhân con người mới xác lập được địa vị vai trò xã hội và chức năng xã hội của mình.

Tính chất của quá trình xã hội hoá cá nhân, là một quá trình phức tạp nhiều vẻ và lâu dài (bắt đầu từ lúc sinh ra cho đến khi chết)

Chất lượng, hiệu quả của quá trình xã hội hoá cá nhân, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thời gian, hoàn cảnh, điều kiện xã hội nói chung. Đặc biệt nó còn phụ thuộc vào cả chủ thể và đối tượng của quá trình xã hội hoá cá nhân (những yếu tố bẩm sinh, phẩm chất, năng lực..).

Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá cá nhân, căn cứ vào tính chất của các đoạn đường đời con người. Người ta chia ra các giai đoạn, Trẻ thơ - thanh niên - trung niên - cao tuổi. Căn cứ vào việc hình thành nhân cách có thể chia ra như: trước định hình nhân cách - định hình nhân cách - Phát triển nhân cách. Nếu căn cứ vào phạm vi hoạt động xã hội hoá, người ta chia ra các thứ tự như: gia đình, nhà trường, nghề nghiệp, địa vị xã hội. Dù có chia như thế nào đi chăng nữa thì quá trình xã hội hoá cá nhân vẫn diễn ra một cách liên tục, thường xuyên và trong mọi lĩnh vực sống của con người hiện thực.

Phương thức, hình thức của xã hội hoá cá nhân rất phong phú, đa dạng, thông qua mọi hoạt động của đời sống xã hội, mọi tổ chức và các nhóm xã hội. Thông qua giao tiếp, ứng xử, lao động và học tập. Xã hội hoá cá nhân vừa mang tính tự giác vừa mang tính tự phát. Nó không chỉ vận động theo một chiều nhất định, điều đó có nghĩa là nó cũng có thể làm phát triển con người, làm con người trở thành nhân cách mang những giá trị tích cực đối với xã hội và với chính bản thân cá nhân đó. Nhưng cũng có thể xã hội hoá làm cá nhân bị hạn chế trong sự phát triển. Điều này còn tùy thuộc vào

tính chất, trình độ của các chủ thể xã hội hoá, tính chất, trình độ của từng xã hội cụ thể...

"Cá nhân hoá xã hội"

Cá nhân hoá xã hội là một quá trình xã hội, trong đó cá nhân xã hội thông qua các quan hệ xã hội, hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội và hoạt động cụ thể của chính cá nhân đó làm cho xã hội thừa nhận, chấp nhận, tiếp nhận cá nhân đó với tính cách là một chủ thể xã hội tham gia tái sản xuất các quan hệ xã hội, hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội thông qua các hoạt động xã hội mang tính tích cực, chủ động, sáng tạo của chính cá nhân hiện thực đó [26, tr.91].

(Đây có thể được xem như một quan niệm mới về tính 2 mặt của quá trình xã hội hoá cá nhân).

Thực chất của quá trình cá nhân hoá xã hội, Chính là việc cá nhân thực hiện tốt các vai trò xã hội của mình được xã hội thừa nhận. Với tính cách là một chủ thể xã hội, nó tham gia tái sản xuất các quan hệ xã hội một cách chủ động, tích cực.

Chủ thể của cá nhân hoá xã hội, chính là cá nhân, thành viên, phần tử của các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội và các cộng đồng xã hội.

Đối tượng của cá nhân hoá xã hội là những con người (chủ thể của các tập hợp xã hội, các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội và các cộng đồng xã hội). Thông qua những con người cụ thể này mà chủ thể cá nhân hoá xã hội tác động vào xã hội, tham gia tái sản xuất xã hội bằng hoạt động thực tiễn và các hình thức hoạt động khác của chính cá nhân chủ thể đó.

Nội dung của cá nhân hoá xã hội, là làm cho xã hội thừa nhận sự tham gia của cá nhân vào quá trình xã hội, các nhóm xã hội, cơ cấu xã hội. Đồng thời cũng làm cho cá nhân thâm nhập vào xã hội để tái sản xuất xã hội, phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của cá nhân để phát triển xã hội. Sự tham gia thâm nhập của từng cá nhân hiện thực vào các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội và cơ cấu xã hội chính là điều kiện để hình thành, phát triển những khuôn mẫu, giá trị xã hội, những cấu trúc xã hội và hệ thống xã hội. Như vậy con người vừa là chủ thể của xã hội, vừa là sản phẩm của xã hội, đó là một quá trình thống nhất biện chứng.

Tóm lại: Có thể nhận xét, đây là quan niệm về xã hội hoá tương đối phong phú và có nhiều điểm mới. Mặc dù không đưa ra một khái niệm riêng về xã hội hoá, nhưng việc kế thừa khái niệm xã hội hoá của G. Andreeva và việc đưa ra quan niệm “Xã hội hoá như một quá trình kép”, bao gồm “Quá trình xã hội hoá cá nhân” và “Quá trình cá nhân hoá xã hội”, đã thể hiện sự kế thừa và phát triển sáng tạo các quan niệm khác nhau về xã hội hoá của các nhà xã hội học đã đưa ra (tính từ 2000 trở về trước). Xã hội hoá theo quan điểm của Vũ Minh Tâm, là bước phát triển mới hoàn hảo hơn và có sức thuyết phục. Sự phát triển mới này là tương đối rõ nét trong tiến trình phát triển lý thuyết xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam.

Năm 2002: Ba cuốn xã hội học đã được xuất bản có đề cập nội dung xã hội hoá, trong đó đáng chú ý 2 cuốn

Cuốn thứ nhất: “*Giáo trình xã hội học*”, chủ biên Nguyễn Thế Phán, Nxb Lao động, Hà Nội, 2002.

Nội dung xã hội hoá trong cuốn sách này được thiết kế thành một chương riêng, có tên “Xã hội hoá”.

Về mặt khái niệm xã hội hoá, trước khi đưa ra khái niệm xã hội hoá, Tác giả cho rằng có 3 loại quan niệm xã hội hoá hiện đang tồn tại

Quan niệm thứ nhất, không đề cập đến tích tích cực, chủ động, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá

Quan niệm thứ hai, chú ý nhiều đến tích tích cực, chủ động, sáng tạo của cá nhân trong quá trình xã hội hoá

Quan niệm thứ ba, cho rằng con người có cả 2 mặt, thụ động, lười nhác, và tham lam, lẫn chủ động, sáng tạo và tích cực.

Thực ra quan niệm thứ nhất và quan niệm thứ hai về xã hội hoá đã được trình bày trong cuốn "Xã hội học" của Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, Nxb Giáo dục, 1999.

Từ sự khái quát trên, Tác giả đưa ra khái niệm xã hội hoá: "Xã hội hoá là quá trình mà qua đó cá nhân học hỏi, lĩnh hội nền văn hoá của xã hội như các khuôn mẫu xã hội, quá trình mà nhờ nó cá nhân đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử phù hợp với vai trò xã hội của mình, hoà nhập vào xã hội" [24, tr.125].

Thực chất của quá trình xã hội hoá, là tạo ra nhân cách cho mỗi con người trong xã hội (khác với Phạm Xuân Hảo trong cuốn "*Xã hội học Quân sự*", Nxb Quân đội, 2000). Theo Phạm Xuân Hảo, xã hội hoá thực chất là quá trình học hỏi trong xã hội của con người về chuẩn mực, giá trị, mô hình văn hoá xã hội phù hợp với vị trí, vai trò xã hội của từng con người cụ thể.

Cơ chế xã hội hoá, “Quá trình xã hội truyền lại nền văn hoá cho mỗi cá nhân theo những cách khác nhau. Bằng những cách đó cá nhân học hỏi được nền văn hoá xã hội. Những cách này được gọi là cơ chế xã hội hoá” [24, tr.126]. Xã hội hoá được thực hiện theo 2 cơ chế cơ bản

Cơ chế định chế, là cơ chế mà xã hội truyền lại những giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu, hành vi một cách bắt buộc cho mỗi cá nhân (Chủ yếu thực hiện thông qua các nhóm xã hội chính thức một cách tự giác)

Cơ chế phi định chế, là cơ chế trong đó mỗi cá nhân học được ở xã hội những điều cần thiết một cách tự nhiên. Cơ chế này được thực hiện thông qua 2 cách: bắt chước và lây lan.

Đây là cuốn thứ 2 (sau cuốn “khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành”, của tác giả Thanh Lê, Nxb Khoa học xã hội, 1999) có đề cập trực tiếp đến cơ chế của quá trình xã hội hoá. Tuy nhiên 2 cuốn lại có quan điểm khác nhau. Trong cuốn “Khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành” cũng xác định việc xã hội hoá có 2 cơ chế nhưng tên của các cơ chế lại khác, đó là “việc tập tành” và “việc biến của người khác thành cái bên trong của mình”

Việc đề cập trực tiếp đến cơ chế của quá trình xã hội hoá là việc làm cần thiết và đây cũng có thể được coi là bước phát triển trong lý thuyết xã hội học về xã hội hoá ở Việt Nam.

Về môi trường xã hội hoá, (giống như quan điểm của Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng, trong cuốn “Xã hội học”, Nxb Giáo dục, 1999)

Phân đoạn của quá trình xã hội hoá, (Giống Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng).

Như vậy nội dung xã hội hoá trong cuốn “Giáo trình xã hội học” của Nguyễn Thế Phán, về mặt *khái niệm xã hội hoá, môi trường xã hội hoá, phân đoạn quá trình xã hội hoá*, cơ bản giống các cuốn xã hội học có nội dung xã hội hoá xuất bản trước. Riêng chỉ có việc xác định *thực chất của quá trình xã hội hoá và cơ chế xã hội hoá* là có bước phát triển mới.

Cuốn thứ 2: “Nhập môn xã hội học”, chủ biên Trần thị Kim Xuyên, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002.

Về khái niệm xã hội hoá

"Quá trình quá độ, mà theo đó chúng ta có thể tiếp nhận được nền văn hoá của xã hội mà trong đó chúng ta được sinh ra, quá trình mà nhờ đó chúng ta đạt được những đặc trưng xã hội của bản thân, học được cách suy nghĩ và ứng xử hợp với xã hội của chúng ta, gọi là quá trình xã hội hoá" [32, tr.194].

(Tác giả đã trích nguyên văn khái niệm xã hội hoá trong cuốn “Nhập môn xã hội học” của Tony Bilton, Nxb Khoa học xã hội, 1993).

Thực chất của quá trình xã hội hoá, “Vừa là quá trình dạy dỗ, vừa là quá trình học tập, trong đó các cá nhân học được cách hành động đúng đắn theo những chuẩn mực của một nhóm người cụ thể nào đó” [32, tr.194]. (Khác Phạm Xuân Hảo và Nguyễn Thế Phán). Xã hội hoá là một quá trình lâu dài và phức tạp suốt cả cuộc đời của một con người từ khi sinh ra tới khi mất đi.

Về môi trường xã hội hoá, Tác giả cuốn sách cũng thống nhất với nhiều nhà xã hội học đã đề xuất trước. Môi trường xã hội hoá bao gồm: gia đình; trường học; xã hội (các nhóm mà cá nhân là thành viên và các phương tiện truyền thông đại chúng).

Các giai đoạn của quá trình xã hội hoá, có 3 giai đoạn

Thứ nhất, Giai đoạn xã hội hoá ban đầu của đứa trẻ trong gia đình

Thứ hai, Giai đoạn xã hội hoá diễn ra trong trường học

Thứ ba, Giai đoạn con người thực sự bước vào đời để đảm nhận vai trò mà 2 giai đoạn trước đã được chuẩn bị đầy đủ (lúc này cá nhân thực hiện một lúc nhiều vai trò khác nhau trong các nhóm xã hội. Chính giai đoạn này cá nhân phát huy khả năng sáng tạo của mình nhiều nhất). Gianh giới giữa các giai đoạn chỉ mang tính ước lệ.

Sự hình thành “cái tôi”

Đây là cuốn xã hội học thứ 3 ở Việt Nam (tính từ 2002 trở về trước) có nội dung xã hội hoá đề cập tới sự hình thành “cái tôi” trong quá trình xã hội hoá (tuy nhiên lần này tác giả trình bày kỹ hơn). “Cái tôi” theo tác giả cuốn sách, như là hệ quả tất yếu và trực tiếp của quá trình xã hội hoá "Bao gồm tất cả khía cạnh của cá nhân mà người khác có thể biết tới. Nói cách khác, nó chính là nhân cách của con người" [32, tr.194]. Trong quá trình xã hội hoá, cá nhân luôn luôn nỗ lực học hỏi để đáp ứng lại sự mong đợi của người khác, của xã hội, mà trước hết là sự mong đợi của nhóm xã hội mà cá nhân đang tồn tại trong đó. Quá trình đó luôn diễn ra đồng thời với sự tự điều chỉnh của cá nhân trước yêu cầu của xã hội. Hệ thống các hành động và phản ứng đó của cá nhân, cũng có thể được coi như một quá trình xã hội hoá. Chính hệ thống đó làm hình thành nên “cái tôi”. “Cái tôi “ được phát triển thông qua sự tác động qua lại với những người khác, được họ đánh giá, hướng dẫn. Như vậy, cái tôi mang tính phản chiếu. Tính chất phản chiếu của cái tôi được hiểu là, khi cá nhân thực hiện một hành vi nào đó, cá nhân có thể tự quan sát hành vi của mình thông qua phản ứng của cá nhân khác (nhìn mình bằng con mắt của người khác). Sau đó cá nhân lý giải những

đánh giá, phản ứng đó về những hành vi của mình. Nhờ đó cá nhân hiểu được “cái tôi” của mình và phản ứng tương ứng đối với những đánh giá bằng sự xấu hổ hoặc tự hào. Như vậy, những phản ứng của người khác là một sự phản chiếu trở lại đối với cá nhân và những phản ứng đó là cơ sở cho sự đánh giá và sự điều chỉnh hành vi của cá nhân về chính bản thân mình. Điều này phù hợp với lý thuyết hành động xã hội của nhà xã hội học người Đức Max werber.

Tóm lại: Năm 2002, về mặt khái niệm xã hội hoá không có bước phát triển mới nào (thậm chí các tác giả còn trích dẫn nguyên văn khái niệm xã hội hoá của các nhà xã hội học khác). Riêng phần nội dung của xã hội hoá có một số quan niệm mới, ví dụ: thực chất của quá trình xã hội hoá; cơ chế xã hội hoá; các giai đoạn của quá trình xã hội hoá; xã hội hoá và sự hình thành”cái tôi”.

Năm 2003: Có 5 cuốn xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá được xuất bản. Trong đó có 3 cuốn có đưa ra khái niệm riêng về xã hội hoá. Tuy nhiên không có gì mới (giống như năm 2002) cũng có khái niệm được trích nguyên văn trong các cuốn xã hội học được xuất bản trước. Các quan niệm khác về xã hội hoá nội dung nghèo nàn và hầu như không được quan tâm chú ý như môi trường xã hội hoá; phân đoạn xã hội hoá; cơ chế xã hội hoá vv..

Năm 2004: 6 cuốn xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá (được xuất bản). Trong đó đáng chú ý 2 cuốn.

Cuốn thứ nhất: “*Giáo trình xã hội học trong quản lý*”, Nguyễn Đình Tấn chủ biên, Nxb Lý luận chính trị, 2004.

Nội dung xã hội hoá trong cuốn sách này về cơ bản giống như nội dung xã hội hoá trong cuốn “*Nghiên cứu xã hội học*”, Chung á - Nguyễn Đình Tấn chủ biên, Nxb

Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997 và cuốn “Giáo trình xã hội học trong quản lý”, Nguyễn Đình Tấn chủ biên, 2000. Tuy nhiên nhiều nội dung đã được chỉnh lý, bổ sung và phát triển lên một bước mới hoàn thiện hơn.

Về khái niệm xã hội hoá

“Xã hội hoá trước hết là quá trình tương tác giữa con người với con người, con người với xã hội, qua đó con người với tư cách là cá thể học hỏi, lĩnh hội, tiếp nhận quy tắc văn hoá của xã hội như khuôn mẫu hành vi, giá trị, chuẩn mực văn hoá xã hội, kiến thức, kỹ năng, phương pháp.. để trở thành cá nhân, để đóng và phù hợp với vai trò, vị thế xã hội nhất định. Từ đó con người dần dần hòa nhập vào xã hội" [27, tr.87]. Như vậy thực chất của quá trình xã hội hoá vẫn là quá trình con người học hỏi xã hội để thực hiện tốt các vai trò mà xã hội mong đợi ở mỗi cá nhân, trên cơ sở vị thế xã hội của họ. Tính tích cực, chủ động của cá nhân trong khái niệm này được đề cao.

Diễn biến xã hội hoá”

Tác giả đưa ra quan điểm của Neil Smelser (nhà xã hội học mỹ). Theo Smelser, xã hội hoá diễn ra dưới sự tác động của 3 nhân tố cơ bản là; Sự mong đợi; Sự thay đổi hành vi; Thói khuôn phép

Sự mong đợi từ phía xã hội đối với cá nhân, xã hội mong đợi mỗi cá nhân hành động đúng, phù hợp với vị thế xã hội của mình. Mặt khác mỗi cá nhân cũng mong muốn, mình đáp ứng được những mong đợi của xã hội, qua cách thức học hỏi xã hội. Như vậy. nội dung của sự học hỏi trước hết phụ thuộc chủ yếu và phần lớn vào vị thế, vai trò xã hội của mỗi cá nhân. Quá trình này diễn ra 2 chiều, một chiều xã hội mong đợi ở mỗi cá nhân phải ứng xử đúng những giá trị, chuẩn mực của xã hội. Chiều

ngược lại, cá nhân cũng mong đợi ở người khác, ở xã hội phải ứng xử với mình theo những cách nào đó cho phù hợp.

Sự thay đổi hành vi, trong quá trình tương tác xã hội, các cá nhân học hỏi những giá trị, chuẩn mực xã hội để đóng đúng vai trò xã hội nhất định của mình. Chính trong quá trình đó đã dần làm thay đổi cả về nhận thức và hành vi của mỗi cá nhân. Rõ ràng, xã hội hoá là một phương tiện tạo ra sự thay đổi cho con người, do con người học được hành vi, nếp nghĩ, thói quen, chứ không phải hành động xã hội khoác lên con người.

Thói khuôn phép, khuôn phép là cách ứng xử chịu sức ép của một nhóm xã hội hay xã hội nói chung, nhằm đáp ứng những chuẩn mực mà các cá nhân bị áp đặt. Nhóm xã hội với tư cách là môi trường xã hội hoá càng gần với cá nhân, thì cá nhân càng phải ép mình theo khuôn phép của nhóm xã hội đó, sau đó mới đến khuôn phép chung của xã hội (bởi lẽ, con người với tư cách cá nhân không thể nào lĩnh hội được toàn bộ những giá trị, chuẩn mực của xã hội. Do đó buộc cá nhân phải lựa chọn những gì phù hợp và thiết thực nhất với mình).

Xã hội hoá là sự thống nhất giữa 2 khuynh hướng đối lập, “tiêu chuẩn hoá” và “Cá thể hoá”.

Tiêu chuẩn hoá, được thể hiện trong sự cố gắng của cá nhân muốn giống như những người khác, được thể hiện trong sự nắm vững những phương pháp giao tiếp chung và hoạt động chung

Cá thể hoá, được thể hiện trong sự cố gắng để hình thành “cái tôi của mình”, để triển khai những phương pháp độc đáo của sự giao tiếp và hoạt động.

Các giai đoạn xã hội hoá (không có quan điểm riêng)

Xã hội hoá trẻ em và xã hội hoá người lớn (Tác giả bỏ không dùng "Các dạng thức xã hội hoá").

Những yếu tố tác động đến xã hội hoá (cơ bản giống 2 cuốn xuất bản trước), chỉ thêm các tác nhân chính thức và không chính thức tác động đến xã hội hoá, ngoài ra phân tích kỹ hơn yếu tố thông tin đại chúng tác động đến quá trình xã hội hoá. Các tác nhân chính thức trong quá trình xã hội hoá là các thiết chế giáo dục, tôn giáo, quân sự. Các tác nhân chính thức bao giờ cũng có cấu trúc chặt chẽ hơn, có trách nhiệm cao trong sự truyền đạt các mô hình hành vi được xã hội chấp nhận. Các tác nhân không chính thức, bao gồm những sự tác động qua lại của gia đình, bạn hữu, các phương tiện truyền thông.

Cuốn thứ 2: "Xã hội học kinh tế", Lê Ngọc Hùng, Nxb Lý luận chính trị, 2004.

Đây là cuốn xã hội học chuyên biệt. Trong cuốn sách này tác giả đã đề cập mối quan hệ giữa lao động và quá trình xã hội hoá cá nhân.

Về mặt khái niệm,

"Xã hội hoá cá nhân là khái niệm dùng để chỉ quá trình mà thông qua nó, con người lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội, chiếm lĩnh vị trí xã hội và thực hiện các vai trò xã hội" [12, tr.248] (nhấn mạnh vai trò tích cực, chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hoá).

Các giai đoạn xã hội hoá

Tác giả đã phân chia quá trình xã hội hoá cá nhân ra thành một số giai đoạn liên quan tới lao động như sau:

Xã hội hoá và giai đoạn trước lao động, được bắt đầu từ lúc lọt lòng cho tới lúc có việc làm và vị trí trong cấu trúc lao động xã hội. Trong giai đoạn này cá nhân chủ yếu học tập, tiếp thu kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp để chuẩn bị cho quá trình tham gia lao động sắp tới. Điều hết sức quan trọng trong giai đoạn này là cá nhân cần được trang bị những kiến thức mà cuộc sống lao động nghề nghiệp đòi hỏi.

Xã hội hoá và giai đoạn lao động, giai đoạn lao động được bắt đầu từ lúc cá nhân có việc làm, tức là có vị trí vai trò nhất định trong hệ thống cơ cấu lao động xã hội cho tới lúc nghỉ hưu. Giai đoạn này cá nhân phải giải quyết mâu thuẫn, giữa lợi ích của cá nhân, lợi ích của tập thể và lợi ích của cộng đồng. Đồng thời dàn xếp mối quan hệ giữa vai trò việc công và việc tư. Người lao động vừa phải thực hiện các vai trò ngoài xã hội, vừa phải thực hiện các vai trò trong gia đình. Xã hội hoá lúc này không chỉ diễn ra trong lao động xã hội mà còn diễn ra cả trong lao động gia đình.

Xã hội hoá và giai đoạn sau lao động, xã hội hoá vẫn được diễn ra ngay sau khi cá nhân đã nghỉ hưu. Nội dung và tính chất xã hội hoá ở giai đoạn này phụ thuộc nhiều vào các chính sách bảo hiểm xã hội, cơ chế bảo đảm phúc lợi của nhà nước và các tổ chức đoàn thể.

Tóm lại: Tính từ khi cuốn sách xã hội học có nội dung xã hội hoá xuất hiện đầu tiên ở Việt Nam (1962) cho đến năm 2004 là 42 năm. Tuy nhiên lý thuyết xã hội học về xã hội hoá chỉ thực sự hình thành và phát triển ở Việt Nam từ hơn 10 năm trở lại đây. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, về mặt nguồn gốc, lý thuyết xã hội học về xã

hội hoá ở Việt Nam là do các tác giả nước ngoài đưa vào. Cuốn sách xã hội học đầu tiên có nội dung xã hội hoá được dịch ra tiếng Việt và xuất bản ở Việt Nam vào năm 1962 là của 2 tác giả người Mỹ (Leonard Broom và Philip Seznick). Trong cuốn sách này nội dung xã hội hoá được thiết kế thành một chương riêng và trình bày khá chi tiết. Sau này không có một cuốn sách xã hội học nào ở Việt Nam lại trình bày kỹ và có nội dung xã hội hoá lớn đến như vậy. Nhưng có điều tiếc, là các cuốn sách xã hội học về sau hầu như không có cuốn nào kế thừa và phát triển nội dung xã hội hoá của cuốn sách đó. Nguyên nhân, như đã trình bày ở phần đầu chương, có lẽ đây là cuốn sách của một môn khoa học mới, lần đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam, với những khái niệm và nhiều thuật ngữ mới, đồng thời công tác dịch thuật lại chưa chuẩn, mặt khác trong bối cảnh chiến tranh ác liệt, đất nước tạm thời chia cắt làm 2 miền. Chính vì vậy cuốn sách không được sử dụng một cách phổ thông, ít người biết đến. Trong khi đó cuốn “Xã hội học” của Joseph H. Fichter (Mỹ), xuất bản 1973 tại Việt Nam (sau hiệp định Pa ri và trước giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước có 2 năm) lại được nhiều người chú ý hơn, có thể do dịch thuật tốt hơn, nội dung ngắn gọn dễ hiểu, phù hợp với người Việt Nam.

Trong giai đoạn trước 86, sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá ở Việt Nam còn rất ít (chỉ có 3 cuốn, trong đó 2 cuốn của tác giả người Mỹ, 1 cuốn của tập thể các nhà khoa học thuộc Liên Xô cũ). Có thể nói khái niệm xã hội hoá trong xã hội học thời kỳ này không có sự vận động theo hướng kế thừa và phát triển.

Khái niệm xã hội hoá trong xã hội học ở Việt Nam, chỉ thực sự hình thành và phát triển trong giai đoạn từ 87 đến nay, đặc biệt là từ năm 1993 với sự xuất hiện của cuốn “Nhập môn xã hội học”, Tác giả Tony Bilton, Nxb Khoa học xã hội, và cũng từ đó nhiều nhà xã hội học của Việt Nam mới bắt đầu cho ra đời những cuốn sách xã hội học có đề cập đến khái niệm và nội dung xã hội hoá (phần lớn giai đoạn này là sách xã hội học của các tác giả trong nước, chủ yếu ở miền Bắc).

Bảng 2.6: Tóm tắt các sách xã hội học tiêu biểu được xuất bản ở Việt Nam có đề cập tới nội dung xã hội hoá, từ 87 đến nay (theo từng năm)

Tên sách	Tác giả	Năm XB
Từ điển xã hội học	<i>Nguyễn Khắc Viện</i>	<i>1994</i>
Xã hội học đại cương	<i>Phan Trọng Ngọ</i>	<i>1997</i>
Xã hội học đại cương	<i>Nguyễn Sinh Huy</i>	<i>1997</i>
Nghiên cứu xã hội học	<i>Chung á- Nguyễn Đình Tấn</i>	<i>1997</i>
Xã hội học	<i>Phạm Tất Dong- Lê Ngọc Hùng</i>	<i>1997</i>
Khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành	<i>Thanh Lê</i>	<i>1999</i>
Xã hội học quân sự	<i>Phạm Xuân Hảo</i>	<i>2000</i>
Xã hội học	<i>Vũ Minh Tâm</i>	<i>2001</i>
Giáo trình xã hội học	<i>Nguyễn Thế Phán</i>	<i>2002</i>
Nhập môn xã hội học	<i>Trần thị Kim Xuyên</i>	<i>2002</i>

Giáo trình xã hội học trong quản lý	<i>Nguyễn Đình Tấn</i>	2004
Xã hội học kinh tế	<i>Lê Ngọc Hùng</i>	2004

Nhận xét chung về nội dung xã hội hoá trong các sách xã hội học từ 87 đến nay.

Về mặt khái niệm

Hầu hết các khái niệm xã hội hoá của các tác giả đều cho rằng xã hội hoá là quá trình tương tác giữa cá nhân và xã hội, thông qua quá trình đó cá nhân “học hỏi”, “lĩnh hội”, “tiếp nhận” nền văn hoá của xã hội và cuối cùng là hoà nhập vào xã hội.

Xuất phát từ cách tiếp cận khác nhau về bản chất con người, do đó nổi lên 3 khuynh hướng trong các khái niệm xã hội hoá ở giai đoạn này

Thứ nhất, nhấn mạnh vai trò của xã hội trong việc truyền đạt các giá trị văn hoá cho cá nhân, cá nhân giương như thụ động trong việc “học tập”, “lĩnh hội”, “tiếp nhận” các giá trị văn hoá.

Thứ hai, nhấn mạnh và khẳng định tính tích cực, chủ động sáng tạo của cá nhân trong việc “học tập”, “lĩnh hội”, “tiếp nhận” các giá trị văn hoá. Cá nhân không chỉ tiếp thu mà còn tham gia vào quá trình tái tạo ra các kinh nghiệm xã hội, giá trị xã hội.

Thứ ba, kết hợp cả hai khuynh hướng trên.

Khái niệm xã hội hoá cũng được kế thừa, phát triển và hoàn thiện theo thời gian. Có thể nói, khái niệm xã hội hoá trong các sách xã hội học của các tác giả Việt Nam chủ yếu được tham khảo và kế thừa từ khái niệm xã hội hoá trong các sách xã hội học của các tác giả nước ngoài (kể cả những sách chưa được dịch ra tiếng Việt và xuất bản tại Việt Nam). Một số tác giả tiêu biểu như: Joseph H. Fichter (Mỹ); Neil Smelser (Mỹ); G. Andreeva (Nga); Tony Bilton (Anh).. Nhìn chung những khái niệm xã hội hoá của các nhà xã hội học Việt Nam đưa ra đã thể hiện được tính kế thừa có chọn lọc, sáng tạo. Không chỉ kế thừa của các tác giả nước ngoài, các tác giả Việt Nam còn kế thừa lẫn nhau, nhằm không ngừng phát triển hoàn thiện nội hàm của khái niệm xã hội hoá. Tuy nhiên việc kế thừa, phát triển nội dung xã hội hoá của một số ít nhà xã hội học Việt Nam còn có những hạn chế. Biểu hiện cụ thể như: sử dụng nguyên văn khái niệm, nội dung xã hội hoá của người khác mà không hề có phát triển, sáng tạo và nói rõ nguồn gốc xuất xứ; Có thay đổi một chút về câu chữ nhưng bản chất của vấn đề không hề thay đổi....

Về đặc trưng của quá trình xã hội hoá

Có thể có những cách diễn đạt khác nhau nhưng nhìn chung các nhà xã hội học giai đoạn này đều tương đối thống nhất về những đặc trưng của quá trình xã hội hoá đó là : “Sự học hỏi”, “Học tập” trong quá trình xã hội hoá vừa mang tính tự phát vừa mang tính tự giác

Về cơ chế của quá trình xã hội hoá

Trong 30 cuốn xã hội học có nội dung xã hội hoá tra cứu được (giai đoạn từ 87 đến nay) chỉ có 2 cuốn dùng cụm từ “cơ chế xã hội hoá” và 2 cuốn dùng cụm từ “cơ chế tâm lý”. Tuy nhiên, dù ít, dù nhiều các cuốn sách đều đề cập đến nội dung thuộc về cơ chế xã hội hoá. Ví dụ như: Xã hội hoá có 2 cơ chế chủ yếu, “việc tập tành”, “việc biến của người khác thành cái bên trong của mình” (Thanh Lê, Khái luận xã hội

học lý thuyết và thực hành, Nxb Khoa học xã hội, 1999); Hay theo tác giả Nguyễn Thế Phán, cơ chế xã hội hoá là “Cách mà xã hội truyền lại nền văn hoá cho mỗi cá nhân, bằng những cách đó cá nhân học hỏi được nền văn hoá xã hội”. Có 2 cơ chế xã hội hoá cơ bản “cơ chế định chế” và “cơ chế phi định chế” (Nguyễn Thế Phán, Giáo trình xã hội học, Nxb Lao động xã hội, 2002).

Nội dung của xã hội hoá

Phần lớn các nhà xã hội học trong nước và nước ngoài giai đoạn này khi nói về nội dung xã hội hoá không thiết kế riêng một mục, nhưng đều đã đề cập đến ngay từ khi xác định khái niệm. Có thể khái quát như sau: Xã hội hoá gồm 3 nội dung.

Một, sự học tập của cá nhân về cách thức để đóng các vai trò xã hội

Hai, sự phát triển những năng lực cá nhân để tham gia sinh hoạt của nhóm và trở thành một yếu tố của nhóm (phát triển “cái tôi” của mỗi cá nhân trong xã hội).

Ba, xã hội hoá còn bao hàm nội dung làm cho các nhóm xã hội thích nghi lẫn nhau theo chuẩn mực chung của văn hoá xã hội.

Về môi trường xã hội hoá, hay các tác nhân xã hội hoá chủ yếu

Việc dùng “Môi trường xã hội hoá” hay “Tác nhân” (Nhân tố) xã hội hoá trong các sách xã hội học chưa được thống nhất, do cách tiếp cận vấn đề khác nhau. Có 9 tác giả dùng “môi trường xã hội hoá”; 2 tác giả dùng “phạm vi xã hội hoá”; 3 tác giả dùng “các nhân tố xã hội hoá”, còn các tác giả khác, hoặc không đề cập đến, hoặc có đề cập đến thì lồng ghép vào các nội dung khác. Nhưng nhìn chung đều xác định những “môi trường xã hội hoá” cơ bản là: “Gia đình”, giữ vai trò quan trọng chính yếu; “Nhà

trường“, giữ vai trò chủ yếu lúc đi học; “Các nhóm hàng ngang” (bạn bè); “Các phương tiện truyền thông đại chúng”. Ngoài ra một số tác giả còn đưa ra “Các nhân tố tác động tới quá trình xã hội hoá” bao gồm: các nhân tố chính thức và không chính thức; các nhân tố chủ yếu. Trong đó các nhân tố chủ yếu cũng gồm, Gia đình; Trường học (giữ vị trí then chốt); “Nhóm xã hội “ (nhóm bè bạn) và “Thông tin đại chúng”.

Vấn đề xã hội hoá cá nhân bắt đầu và kết thúc khi nào?

Các tác giả đều thống nhất, quá trình xã hội hoá cá nhân bắt đầu từ khi con người được sinh ra, kéo dài suốt cuộc đời con người cho tới lúc con người mất đi.

Vấn đề phân đoạn xã hội hoá,

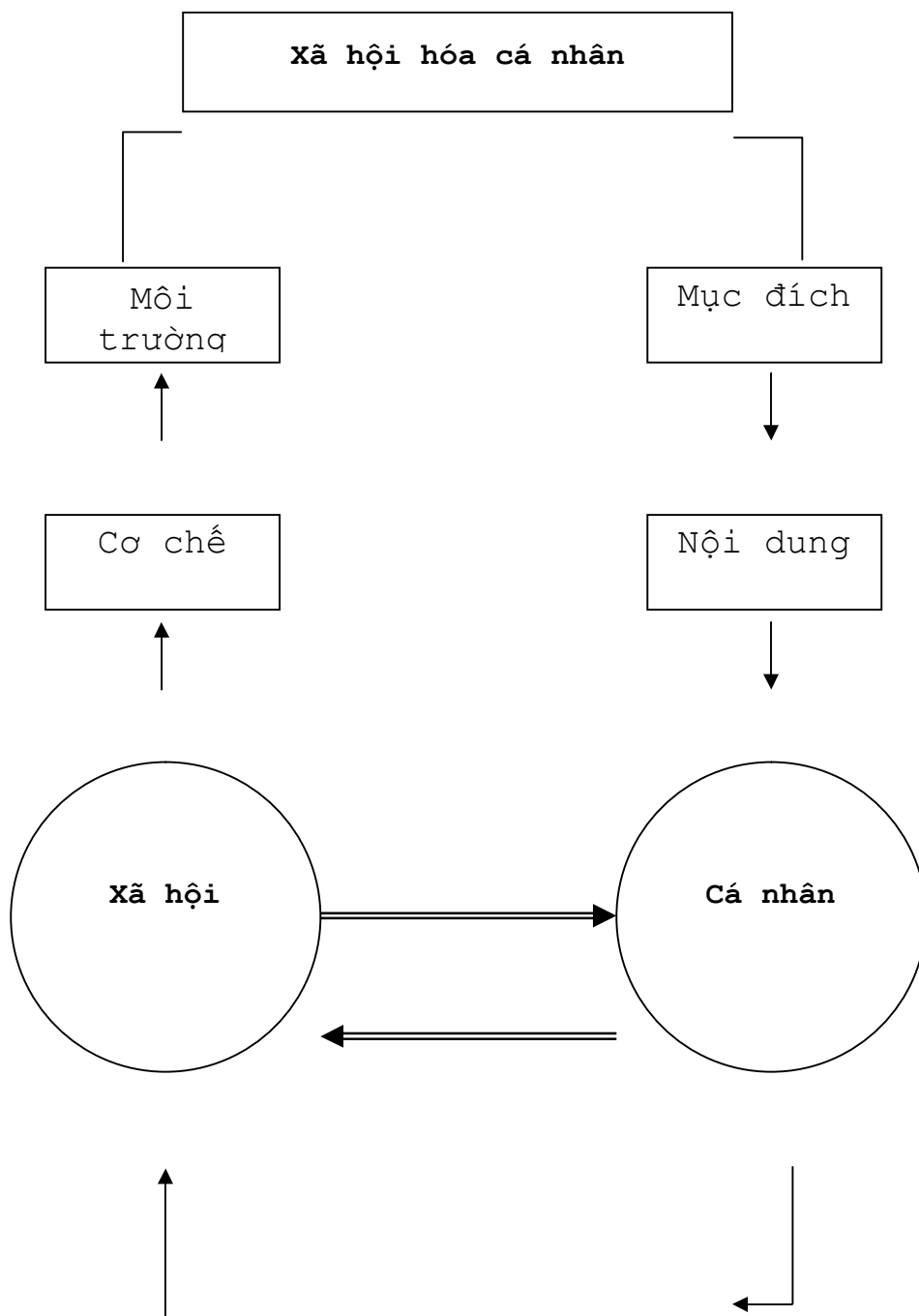
Đây là vấn đề còn có nhiều quan điểm khác nhau. Các tác giả phần lớn đưa ra các quan điểm phân đoạn quá trình xã hội hoá của các tác giả nước ngoài, mà chưa có quan điểm chính thống của mình.

Mối quan hệ giữa khái niệm “xã hội hoá” với một số khái niệm khác

Khái niệm “Xã hội hoá”; “Văn hoá”; “Nhân cách” là những khái niệm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Các nhà xã hội học - tác giả của những cuốn sách xã hội học có nội dung xã hội hoá giai đoạn này đều cho rằng, quá trình xã hội hoá chính là quá trình hình thành và phát triển nhân cách của mỗi con người trong xã hội. Thông qua quá trình xã hội hoá cá nhân học hỏi được những giá trị, chuẩn mực, những quy tắc và đòi hỏi của nền văn hoá xã hội mà họ đang tồn tại trong đó. Chấp nhận và sử dụng chúng một cách sáng tạo, hình thành nên những đặc trưng xã hội của cá nhân, từ đó hoà nhập được với xã hội, với tư cách là chủ thể của xã hội. Chính vì vậy một nền văn hoá bao giờ cũng tồn tại trong lòng một xã hội và được lưu truyền từ thế hệ này

qua thể hệ khác, thông qua quá trình xã hội hoá. Nhân cách của mỗi con người bao giờ cũng phản ánh những nét đặc trưng văn hoá của xã hội mà con người đang sống. Đây chính là lý do mà trong bất cứ nội dung xã hội hoá của bất kỳ tác giả nào giai đoạn này, những khái niệm “*Văn hoá*”; “*Nhân cách*”; “*Con người*”; “*Bản chất con người*”, cũng đều được đề cập một cách khá kỹ càng.

Sơ đồ 2.1: Khái quát quá trình xã hội hóa cá nhân



Chương 3

Xu hướng phát triển khái niệm xã hội hoá

và một số vấn đề thực tiễn đặt ra

3.1. Xu hướng phát triển khái niệm xã hội hoá ở Việt Nam hiện nay

3.1.1. Khái niệm xã hội hoá (xã hội) trong các sách xã hội học ở Việt Nam

Xã hội hoá (xã hội) ở đây được hiểu là quá trình xã hội hoá các quá trình, các hoạt động, các lĩnh vực của đời sống xã hội (phân biệt với quá trình xã hội hoá cá nhân).

Như đã trình bày trong chương 2, ở Việt Nam, tính từ năm 1962, với sự xuất hiện cuốn xã hội học đầu tiên có nội dung xã hội hoá của 2 tác giả người Mỹ, cho đến nay (2004) sách xã hội học có đề cập đến nội dung xã hội hoá không nhiều và chủ yếu chỉ đề cập đến khái niệm xã hội hoá cá nhân. Khái niệm xã hội hoá (xã hội) chỉ xuất hiện trong các sách xã hội học từ năm 1997 trở lại đây. Tuy đã bám sát vào yêu cầu của thực tế, để đưa ra khái niệm xã hội hoá (xã hội) gắn với các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, như xã hội hoá y tế, giáo dục, văn hoá v.v.. Nhưng khái niệm đưa ra mới chỉ dừng lại ở việc khái quát từ thực tế, mà chưa có cơ sở lý luận xã hội học. Các nhà xã hội học Việt Nam vẫn chỉ tập trung vào nghiên cứu quá trình xã hội hoá cá nhân.

Cuốn sách xã hội học đầu tiên có đề cập đến khái niệm xã hội hoá (xã hội) đó là cuốn "Xã hội học", Tác giả Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997. Trong cuốn sách, các tác giả đã cho rằng, khái niệm xã hội hoá hiện nay được dùng với 2 nội dung. *Thứ nhất, Xã hội hoá (xã hội)*, khái niệm này dùng để chỉ sự tăng cường chú ý quan tâm của xã hội về vật chất và tinh thần đến những vấn đề, sự kiện cụ thể nào đó của xã hội mà trước đây chỉ có một bộ phận của xã hội có trách nhiệm quan tâm. Hay nói cách khác, do tầm quan trọng ý nghĩa xã hội của những vấn đề cụ thể đó mà từ chỗ chỉ có một nhóm hay một cộng đồng hay một bộ phận của xã hội quan tâm, đến nay ngày càng được đông đảo quần chúng quan tâm. Đó là quá trình xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội, như xã hội hoá giáo dục, xã hội hoá y tế... *Thứ hai, xã hội hoá (cá nhân)*, khái niệm xã hội hoá cá nhân được dùng để chỉ quá trình chuyển biến từ chính thể sinh vật có bản chất xã hội với các tiền đề tự nhiên đến một chính thể đại diện của xã hội loài người. Đây là quá trình xã hội hoá cá nhân. Cũng theo các tác giả, trong xã hội học chỉ đề cập đến khái niệm xã hội hoá (cá nhân), còn khái niệm xã hội hoá (xã hội) (xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội), thì chưa được nghiên cứu kỹ từ góc độ của xã hội học. Chính vì vậy các tác giả chỉ tập trung nghiên cứu, làm rõ khái niệm và nội dung quá trình xã hội hoá cá nhân.

Trong cuốn "Xã hội học quân sự", Phạm Xuân Hảo chủ biên, Nxb. Quân đội nhân dân, 2000. Tác giả cũng cho rằng, khái niệm xã hội hoá được dùng với 2 nghĩa khác nhau. *Thứ nhất*, khái niệm xã hội hoá được dùng nhiều trong công tác xã hội như: xã hội hoá giáo dục, xã hội hoá thể thao, xã hội hoá dân số kế hoạch hoá gia đình, với nghĩa để nhân dân (cộng đồng xã hội, số đông người), hiểu về vị trí, tầm quan trọng, nội dung, mục đích của công tác đó và điều quan trọng hơn là mọi người cùng làm công việc đó. *Thứ hai*, khái niệm xã hội hoá cá nhân. Đây là một khái niệm cơ bản được dùng trong xã hội học.

Trong cuốn "Giáo trình xã hội học trong quản lý", Nguyễn Đình Tấn chủ biên, Nxb. Lý luận chính trị, 2004. Tác giả khẳng định:

...hiện nay, khái niệm xã hội hoá được hiểu theo 2 nghĩa: *một là*, xã hội hoá (xã hội) là sự tham gia rộng rãi của xã hội (các cá nhân, nhóm, tổ chức, cộng đồng v.v.) vào một số hoạt động mà trước đó chỉ được một đơn vị, một bộ phận hay một ngành chức năng nhất định thực hiện; *hai là*, xã hội hoá cá nhân. Khái niệm này được dùng để chỉ quá trình chuyển biến từ con người sinh vật trở thành con người xã hội [27, tr.85].

Các tác giả cũng chỉ tập trung nghiên cứu quá trình xã hội hoá cá nhân từ góc độ xã hội học.

Cuốn “*Xã hội học kinh tế*”, Tác giả Lê Ngọc Hùng, NXB. Lý luận chính trị, 2004. Theo tác giả, bộ môn Xã hội học cần phải phân biệt sự khác nhau giữa khái niệm xã hội hoá (cá nhân) (Socialization) và khái niệm xã hội hoá (xã hội) (Socialitization)...”Xã hội hoá (xã hội) chủ yếu nói tới quá trình xã hội hoá lĩnh vực hay hoạt động cụ thể của đời sống xã hội. Trong trường hợp này xã hội hoá là việc thu hút sự quan tâm, chú ý và sự tham gia của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội để giải quyết vấn đề xã hội nhất định” [12, tr.248]. Như vậy, lần đầu tiên, xã hội hoá các lĩnh vực của đời sống xã hội được nâng lên thành khái niệm và lần đầu tiên được thuật ngữ riêng cho quá trình này (Socialitization). Đồng thời đã chỉ ra được mầm mống lý luận từ học thuyết Mác - Lê nin. Tác giả cho rằng, về mặt lịch sử, khái niệm xã hội hoá theo nghĩa rộng của nó đã được sử dụng vào giữa thế kỷ XIX để nói về tính chất xã hội của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong đó như Mác đã chỉ ra, sản xuất có tính toàn thế giới và thị trường trở thành thị trường thế giới (chương 1 của luận văn đã nói rõ).

Tóm lại: Có quá ít sách xã hội học ở Việt Nam đề cập đến khái niệm xã hội hoá (xã hội). Thực tế cho thấy, trong xã hội học ở Việt Nam đang có sự lúng túng trong việc: *một mặt*, muốn đưa khái niệm xã hội hoá (xã hội) vào trong lĩnh vực nghiên cứu của xã hội học và thừa nhận đó là khái niệm của xã hội học, *mặt khác* lại chưa có đủ nỗ lực để thừa nhận đó là một khái niệm của xã hội học và tập trung nghiên cứu nó.

Thực ra, (như đã nói ở trên) về mặt lịch sử, khái niệm xã hội hoá theo nghĩa rộng của nó đã được Mác - Ăng gen, Lê nin sử dụng vào giữa thế kỷ XIX để nói về tính chất xã hội của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chính vì vậy, việc nghiên cứu lý luận về khái niệm xã hội hoá (xã hội) dưới góc độ xã hội học là việc làm cấp bách và cần thiết hiện nay.

3.1.2 Nhu cầu khách quan của việc nghiên cứu và phát triển khái niệm xã hội hoá (xã hội)

Trong chương 1 và chương 2 tác giả luận văn đã trình bày khái niệm xã hội hoá được hiểu theo cả 2 nghĩa. Thứ nhất, đó là xã hội hoá (xã hội). Đây là quá trình xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội. Theo nội dung này xã hội hoá được hiểu là sự chú ý quan tâm của toàn xã hội đối với một hoạt động, một vấn đề, một sự kiện nào đó mà trước đây chỉ có một cấp một ngành, một bộ phận có trách nhiệm quan tâm. Đây là vấn đề có tính tất yếu, xuất phát từ sự đòi hỏi khách quan của nền kinh tế - xã hội trong quá trình vận động phát triển. Thứ hai, đó là xã hội hoá (cá nhân). Theo nội dung này, xã hội hoá được hiểu là quá trình cá nhân hoà nhập vào xã hội hay vào một trong các nhóm của họ thông qua quá trình học tập các chuẩn mực và giá trị của từng nhóm và xã hội.

Đất nước ta đang tiếp tục công cuộc đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đặt ra nhiều vấn đề mới cho các ngành khoa học (kể cả tự nhiên và xã hội) phải quan tâm, giải quyết. Trong xã hội học, khái niệm xã hội hoá hiện nay được phát triển mạnh theo hướng xã hội hoá (xã hội), đó là quá trình xã hội hoá các sự kiện, vấn đề xã hội. Đây là một xu hướng tất yếu xuất phát từ những cơ sở sau đây:

Trước hết, xã hội hoá các lĩnh vực, các hoạt động của đời sống xã hội là phương châm hành động, là quan điểm của Đảng và là truyền thống của dân tộc ta.

Chúng ta đều biết các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã khẳng định "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng". Đó là một tư tưởng lớn chỉ đạo các đường lối, chính sách của Đảng ta từ những năm khởi đầu đấu tranh cách mạng cũng như sau cách mạng Tháng tám thành công, đi vào xây dựng chế độ mới dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, cũng như trong kháng chiến bảo vệ tổ quốc, thống nhất đất nước. Những khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến"; "Tất cả vì miền Nam ruột thịt"; "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" đã ra đời trong kháng chiến. Rồi sau đó, những khẩu hiệu như: "nhà nước và nhân dân cùng làm" được xuất hiện khi đất nước gặp khó khăn nghiêm trọng, khủng hoảng kinh tế xã hội triền miên. Khẩu hiệu có ý nghĩa như một phương châm hành động của mọi cấp, mọi ngành, mọi người dân. Đến đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) thì xã hội hoá trở thành một trong những quan điểm lớn để hoạch định hệ thống các chính sách xã hội. Thực tiễn lịch sử nước ta cho thấy, có nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội được thực hiện theo tinh thần xã hội hoá từ rất sớm và mang lại hiệu quả rất cao. Đơn cử như lĩnh vực giáo dục, chúng ta đều biết cách mạng Tháng tám thành công (1945) là tiền đề chính trị tiên quyết để Đảng ta thực hiện các quan điểm đường lối về giáo dục. Những khẩu hiệu "Diệt giặc đói", những sắc lệnh được ký về bình dân học vụ, thành lập Nha Bình dân học vụ. . . là những minh chứng sống động cho phương châm xã hội hoá giáo dục của Đảng và nhà nước ta, ngay từ những ngày đầu cách mạng mới thành công. Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, đó là một trong những quan điểm lớn trong đường lối giáo dục của ta. Tính quần chúng, tính nhân dân đó là động lực thổi bùng lên phong trào bình dân học vụ, thanh toán nạn mù chữ ngay từ những năm đi vào kháng chiến. Một phong trào học tập sôi nổi, rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, khắp mọi hang cùng, ngõ hẻm. Người người đi học, nhà nhà đi học, đâu cũng có thể là trường, là lớp học xoá nạn mù chữ. Tư tưởng về dân trí là một tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh đã đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả lớn lao ngay từ những năm đầu cách mạng thành công.

Ngày nay nói tới khái niệm "Xã hội học tập", khái niệm lần đầu tiên được chính thức đề cập tới trong nghị quyết Đại hội IX (4/2001) ". . . Đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy,

thực hiện giáo dục cho mọi người, cả nước trở thành một xã hội học tập”. Tuy nhiên gốc gác cơ bản của quan điểm này đã được vun trồng, nảy nở từ hàng chục năm trước đây trên đất nước ta do Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động. Tào nên ý thức về sự học hành ấy là do sức mạnh của quần chúng mà Đảng ta đã ý thức được một cách sâu sắc. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy “Vì lợi ích mười năm phải trồng cây. Vì lợi ích trăm năm phải trồng Người”. Người đã thấy rõ sức mạnh của nhân dân “Khó trăm lần dân liệu cũng xong”. Trong chiến tranh ác liệt kéo dài suốt 30 năm, giáo dục vẫn phát triển mạnh. Điều đó do sức mạnh của toàn dân cùng chung tay gánh vác, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục. Bước vào thời kỳ đổi mới, các mặt xã hội cũng như giáo dục đã thực hiện “Nhà nước và nhân dân cùng làm”. và dần dần đi tới phong trào xã hội hoá công tác giáo dục. Xã hội hoá công tác giáo dục đã được Đảng khẳng định trong nghị quyết hội nghị lần thứ 4 Ban chấp hành Trung ương khoá VII (1993): “Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân, xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của nhà nước” [4, tr.161]. Đến Đại hội Đảng khoá VIII (1996) thì xã hội hoá trở thành một quan điểm để hoạch định hệ thống chính sách xã hội.”Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và các tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội" [5, tr.114]. Hội nghị Trung ương 2 khoá VIII (12/96) cũng đã cụ thể hoá:

Phát triển giáo dục là sự nghiệp của toàn xã hội, của nhà nước và mỗi cộng đồng, của từng gia đình và mỗi công dân. kết hợp tốt giáo dục học đường với giáo dục gia đình, giáo dục xã hội, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, người lớn làm gương cho trẻ con noi theo. Phát động phong trào rộng khắp toàn dân học tập, người người đi học, học ở trường, lớp và đi học suốt đời, người biết dạy người chưa biết, người biết nhiều dạy người biết ít, mỗi người phải không ngừng tự nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ. Tiếp tục đa dạng hoá các hình thức giáo dục và các loại hình trường lớp phù hợp với đòi hỏi của tình hình mới, với nhu cầu học tập của tuổi trẻ và toàn xã hội [6, tr.11].

Năm 1997 Chính phủ đã ra Nghị quyết 90/CP về phương hướng và chủ trương Xã hội hoá của hoạt động giáo dục, ty tế, văn hoá.

Xã hội hoá trong lĩnh vực Quân sự. Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược luôn luôn gắn bó và quan hệ chặt chẽ với nhau. Với sự nghiệp bảo vệ tổ quốc, Đảng ta chủ trương xây dựng nền Quốc phòng toàn dân. “Quốc phòng”, theo Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam:

...Là công cuộc giữ nước của một quốc gia, gồm tổng thể hoạt động đối nội và đối ngoại về quân sự, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học.. của nhà nước và nhân dân để phòng thủ đất nước, tạo nên sức mạnh toàn diện cân đối, trong đó sức mạnh quân sự là đặc trưng, nhằm giữ được hoà bình, đẩy lùi ngăn chặn các hoạt động gây chiến của kẻ thù và sẵn sàng đánh thắng chiến tranh xâm lược dưới mọi hình thức và quy mô. Quốc phòng là hoạt động của cả nước, trong đó lực lượng vũ trang là nòng cốt [30, tr.680].

Quốc phòng toàn dân là quan điểm cơ bản chỉ đạo việc xây dựng nền Quốc phòng của Đảng và Nhà nước ta. Quan điểm đó, trước hết, xác định tính chất nhân dân của nền quốc phòng (nền quốc phòng vì dân, của dân, do dân). Điều đó có thể khẳng định nền Quốc phòng toàn dân mang tính xã hội hoá rất cao, nó được thể hiện trên nhiều khía cạnh, từ nghệ thuật Quân sự (cách đánh gặc) cho đến hoạt động xây dựng tiềm lực quốc phòng. Quốc phòng toàn dân là công cuộc giữ nước do nhân dân tiến hành dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của nhà nước. Quốc phòng toàn dân là sự kế tiếp truyền thống dựng nước của dân tộc. Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, dân tộc ta thường xuyên phải chiến đấu chống lại sự xâm lược của nhiều loại kẻ thù. Trong các cuộc chiến đấu đó, dân tộc ta đã lấy yếu địch mạnh, lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy sức mạnh của toàn dân tộc chống lại những đội quân xâm lược có trang bị mạnh. Xã hội hoá nền quốc phòng, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân,

luôn là bài học giữ nước quý báu của dân tộc ta. Lịch sử còn ghi dấu ấn của Hội nghị Diên Hồng (Đời Trần thế kỷ XIII) với sự có mặt của các vị Bô lão toàn Quốc cùng nhau bàn việc nước khi đất nước có lâm nguy. Rồi Nguyễn Trãi, người anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá thế giới (Thế kỷ XV) với câu nói nổi tiếng “Đẩy thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân, có lật thuyền mới biết sức dân mạnh như nước”; “Lấy dân làm gốc”. Thế kỷ XVIII, Người anh hùng áo vải Quang Trung (Nguyễn Huệ) với kế sách “Ngụ binh ư nông” (Thời bình, mọi người người dân chăm chỉ cấy cày. Nhưng khi đất nước có giặc ngoại xâm thì lập tức mỗi người dân trở thành một người chiến sỹ, cùng nhau gánh vác việc nước, đánh đuổi giặc ngoại xâm). Thế kỷ XX, tư tưởng về xây dựng một nền quốc phòng toàn dân đã được Đảng ta đúc kết và nâng lên một tầm cao mới. Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến tháng 12 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: ...” Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên, bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không phân biệt, dân tộc, tôn giáo, đảng phái, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp..”. Nghe theo lời kêu gọi của Người, cả dân tộc đã bừng bừng khí thế đi vào cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện.. ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, ai không có súng có gươm thì dùng gậy gộc giáo mác.. đàn ông đàn bà, già trẻ, gái, trai đều tham gia giết giặc. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là tư tưởng về một nền quốc phòng toàn dân, về chiến tranh nhân dân bảo vệ tổ quốc. Hay nói cách khác đó chính là tư tưởng về xã hội hoá nền quốc phòng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý và điều hành của nhà nước. Chỉ có một nền quốc phòng toàn dân với nghĩa, mọi người dân, mọi cấp, mọi ngành đều phải có trách nhiệm tham gia xây dựng (trong đó lực lượng vũ trang là nòng cốt), thì nền quốc phòng ấy mới thực sự vững mạnh, và thực tế lịch sử nước ta đã chứng minh điều đó.

Xã hội hoá các lĩnh vực, các hoạt động của đời sống xã hội, là sự đòi hỏi tất yếu, khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiểu một cách khái quát nhất, đó là một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Điểm khác biệt dễ nhận ra nhất giữa cơ chế thị trường và cơ chế quan liêu bao cấp đó là, trong cơ chế thị trường phần lớn không còn sự bao cấp về kinh phí của nhà nước đối với các thành phần kinh tế, các cấp, các ngành, các cơ quan đơn vị. Tất cả đòi hỏi phải có sự tính toán, cân đối đầu vào, đầu ra để tự tồn tại và phát triển. Vấn đề thị trường, vấn đề vốn, vấn đề khoa học - công nghệ, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội... trở nên vô cùng cấp bách và nan giải, không chỉ một cấp, một ngành, một cơ quan đơn vị có thể tự mình giải quyết được. Mặt khác trong cơ chế thị trường luôn diễn ra sự thống nhất và đấu tranh quyết liệt để cùng tồn tại giữa các thành phần kinh tế, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này càng làm gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các thành phần kinh tế, các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội. Chính vì vậy, xã hội hoá các vấn đề, các lĩnh vực của đời sống xã hội trở thành một nhu cầu tất yếu, khách quan, đáp ứng sự phát triển của nền kinh tế, xã hội. Có thể dẫn ra ngay một ví dụ: Hiện nay trên lĩnh vực văn hoá, các hoạt động văn hoá của nước ta đang được thực hiện theo tinh thần xã hội hoá. Xã hội hoá các hoạt động văn hoá có nghĩa là biến các hoạt động văn hoá trở thành của toàn xã hội, được xã hội quan tâm và nuôi dưỡng.

Điều đó có ý nghĩa cấp bách hiện nay, bởi nó góp phần giải quyết ngay những khó khăn mà hoạt động văn hoá trong cơ chế thị trường đang vấp phải. Trước đây trong cơ chế quan liêu bao cấp, khuynh hướng ý lại, đòi hỏi ngân sách nhà nước bao cấp cho mọi hoạt động từ trung ương đến cơ sở là hiện tượng gần như phổ biến. Nay nguồn kinh phí do nhà nước trợ cấp chỉ có hạn trong khi đó, yêu cầu về văn hoá ngày càng cao và đa dạng. Vì vậy các đơn vị hoạt động văn hoá phải tự lo liệu một phần để có kinh phí hoạt động. Trong khi đó thời kỳ đất nước mở cửa, hội nhập, với sự bùng nổ thông tin, hàng ngày người dân tiếp xúc với nhiều hình thức hoạt động văn hoá, không chỉ trong nước mà còn nhiều nước trên thế giới, các phương tiện nghe nhìn gần như được phủ sóng khắp mọi nơi. Nhu cầu, thị hiếu văn hoá của quần chúng ngày càng cao, đòi hỏi các hình thức hoạt động văn hoá phải luôn được đổi mới và có chất

lượng ngày càng cao. Và chính vì chất lượng hoạt động chưa cao mà số người tham gia các hoạt động văn hoá giảm dần. Thực tế hiện nay ở nước ta cho thấy, hoạt động văn hoá không chỉ còn là của riêng ngành văn hoá và được sự tham gia của nhiều ngành và mọi tầng lớp nhân dân. Xã hội càng phát triển thì tính chất xã hội hoá của hoạt động văn hoá ngày càng cao. Như vậy xã hội hoá các hoạt động văn hoá không chỉ thu hút trí tuệ, nhân lực, vật lực của toàn xã hội cho lĩnh vực này, mà còn là nhân tố thúc đẩy các hoạt động văn hoá phải biến đổi về chất cả về nội dung lẫn hình thức, đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân trong thời kỳ mới. Vì vậy xã hội hoá không chỉ là vấn đề trước mắt mà còn là một vấn đề lâu dài trong quá trình xây dựng nền văn hoá nói riêng và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội nói chung trên đất nước ta.

Xã hội hoá các lĩnh vực, các hoạt động của đời sống xã hội không chỉ là xu thế tất yếu của Việt Nam, mà nó còn là xu thế phát triển tất yếu của các nước trong khu vực và trên thế giới, trước yêu cầu mới của thời đại - thời đại thông tin, toàn cầu hoá và kinh tế tri thức.

Đây là môi trường thuận lợi của xã hội hóa (xã hội). Có thể khẳng định, ngày nay toàn cầu hoá mà cốt lõi là toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành một xu thế khách quan của thế giới đương đại. Xu thế này tác động tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, văn hoá, xã hội ...), đang trở thành cơn lốc cuốn hút hầu hết các khu vực và các nước, chi phối những biến đổi của tình hình thế giới hiện nay và sắp tới. Toàn cầu hoá, xét về bản chất chính là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Toàn cầu hoá là giai đoạn mới, giai đoạn phát triển cao của quá trình quốc tế hoá đã diễn ra từ nhiều thế kỷ trước đây và sẽ tiếp tục diễn ra trong thế kỷ XXI. Xu thế toàn cầu hoá kinh tế bắt nguồn từ sự phát triển của lực lượng sản xuất, từ tính chất xã hội hoá của lực lượng sản xuất trên phạm vi quốc gia và quốc tế, từ nền kinh tế thị trường thế giới. Sự tác động mạnh mẽ của các cuộc cách mạng

khoa học và công nghệ với quá trình biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, sự phát triển của các công nghệ cao (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới..) đã làm thay đổi về chất lực lượng sản xuất của loài người, đã đưa loài người từ nền văn minh công nghiệp lên văn minh tin học, từ cơ khí hoá sản xuất lên tự động hoá, tin học hoá sản xuất. Cách mạng khoa học và công nghệ đang tạo ra những biến đổi căn bản và sâu sắc không những trong công nghệ, trong sản xuất mà còn trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Một trong những biểu hiện của xu thế toàn cầu hoá kinh tế là sự phát triển và tác động mạnh mẽ của các công ty tư bản độc quyền, xuyên quốc gia, lực lượng chi phối quá trình toàn cầu hoá hiện nay. Chính sự chi phối của lực lượng này đã tạo ra sự phân công quốc tế mới về lao động sản xuất, đồng thời nó ràng buộc nền kinh tế của tất cả các nước vào một sân chơi, với những luật chơi chung mà bất kỳ một quốc gia nào dù vô tình hay cố ý cũng khó có thể cưỡng lại được. Mặt tích cực của toàn cầu hoá về kinh tế toàn cầu hoá về kinh tế đó là, nó tạo cơ hội cho sự phát triển kinh tế của các quốc gia thông qua việc tự do hoá thương mại, thu hút đầu tư, chuyển giao khoa học công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá, dịch vụ, tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy nền kinh tế sang kinh tế thị trường, mở rộng thị trường xuất khẩu, giúp đa dạng hoá và chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu.

Toàn cầu hoá kinh tế tạo điều kiện thuận lợi để nắm bắt thông tin, tri thức mới nhanh chóng, tạo điều kiện cải cách hệ thống tài chính ngân hàng, lành mạnh hoá nền tài chính quốc gia, tạo điều kiện để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trên lĩnh vực văn hoá, tư tưởng, toàn cầu hoá tạo điều kiện cho việc mở rộng giao lưu quốc tế, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo điều kiện cho sự giao lưu về văn hoá, khoa học, giáo dục giữa các quốc gia, dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu của văn hoá nhân loại, tạo điều kiện hiện đại hoá, làm phong phú nền văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, mặt trái của toàn cầu hoá kinh tế cũng bộc lộ rõ nét. Trước hết nó làm cho nền thương mại của mỗi quốc gia sẽ phụ thuộc nhiều vào xu hướng giá cả hàng hoá thế giới, phụ thuộc nhiều vào biến động của nền kinh tế thế giới. Đặt nền kinh tế của mỗi nước vào cuộc cạnh tranh gay gắt không cân sức. Nó

làm tăng tính phụ thuộc của các nước chậm và đang phát triển vào bên ngoài về vốn, công nghệ và thị trường. Mặt trái của cơ chế thị trường như tệ nạn xã hội, văn hoá đồi trụy, tội phạm và buôn lậu quốc tế có cơ hội phát triển và lây lan. Nhưng điều đáng chú ý hơn là, toàn cầu hoá làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, từ đó có thể hạn chế, làm suy giảm sự độc lập tự chủ về kinh tế của các nước từ đó dẫn đến lệ thuộc về chính trị, gây nguy hại đến chủ quyền và an ninh quốc gia. Thông qua con đường trao đổi, hợp tác kinh tế, đầu tư, viện trợ, cho vay theo khuynh hướng khuyến khích tư nhân hoá, tự do hoá tư sản, các thế lực Đế quốc đứng đầu là Mỹ muốn áp đặt chính trị tư sản vào cho các nước, thực hiện diễn biến hoà bình để thay đổi các chế độ xã hội theo hướng thân phương Tây, xoá bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa và Đảng Cộng sản ở các nước Xã hội chủ nghĩa còn lại. Đồng thời toàn cầu hoá có thể dẫn đến phá hoại môi trường sinh thái, ô nhiễm môi trường... Về văn hoá, toàn cầu hoá có thể dẫn đến nguy cơ làm mai một nền văn hoá dân tộc. Thông qua con đường mở cửa, giao lưu, rất dễ du nhập những quan niệm sai trái, đạo đức suy đồi, lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân, văn hoá phẩm độc hại. Hiện nay công nghệ thông tin là một trong những nhân tố tác động có hiệu quả và nhanh nhất đến quá trình xã hội hoá (xã hội).

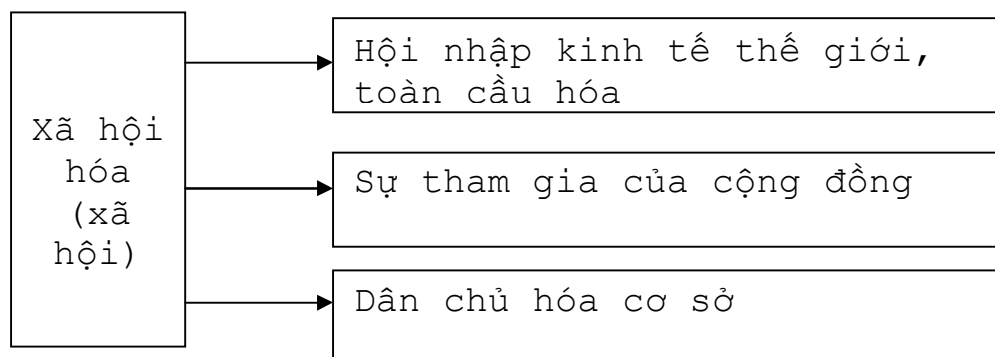
Tóm lại, quá trình quốc tế hoá trước kia và toàn cầu hoá hiện nay là một xu thế khách quan của thế giới đương đại. Nó là hệ quả trực tiếp của sự phát triển vượt bậc lực lượng sản xuất, với tính chất xã hội hoá ngày càng cao. Có thể xem quá trình toàn cầu hoá hiện nay như một quá trình xã hội hoá mang tính quốc tế. Quá trình xã hội hoá ở đây được hiểu là sự gia tăng mạnh mẽ những mối liên hệ, ràng buộc lẫn nhau, tác động qua lại với nhau một cách khách quan, của tất cả các quốc gia, dân tộc trên thế giới (diễn ra trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội như, kinh tế, chính trị, văn hoá....). Việc nghiên cứu, nắm bắt xu thế toàn cầu hoá hiện nay cả về mặt lý luận và thực tiễn là việc làm cấp bách và cần thiết đối với khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng.

Thực tiễn hiện nay, nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội ở nước ta đã từng bước thực hiện xã hội hoá và thu được hiệu quả tốt đẹp, theo mục tiêu mà Đảng và nhà nước đã đề ra: "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Vấn đề xã hội hoá các hoạt động, các lĩnh vực của đời sống xã hội đã được đặt ra và được xem như một trong những động lực quan trọng thúc đẩy xã hội phát triển. Cũng qua hoạt động thực tiễn cho thấy, đã xuất hiện nhiều hình thức xã hội hoá. Có hình thức thúc đẩy các hoạt động phát triển đúng hướng, song cũng không ít các hình thức gây nên các hoạt động tùy tiện, lộn xộn thiếu định hướng, thậm chí bị thương mại hoá, độc quyền trong kinh doanh, thiếu sự phân định rõ ràng trong quản lý xã hội vv... Bởi vậy việc tổng kết các kinh nghiệm thực tiễn để bổ xung cho lý thuyết xã hội học về xã hội hoá là điều cần thiết và hết sức quan trọng.

Từ những lý do nêu trên, chúng ta có thể khẳng định, khái niệm xã hội hoá hiện nay được phát triển theo xu hướng xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội. Đây cũng chính là nhu cầu cấp bách của khoa học xã hội học trong việc nghiên cứu và phát triển khái niệm này với tư cách nó là một khái niệm cơ bản

Sơ đồ 3.1: Ba xu hướng chính của thực tiễn phát triển xã hội hoá

(xã hội) hiện nay



3.1.3. Nhu cầu phân công lao động trong nghiên cứu xã hội học về xã hội hoá

Xã hội học so với đa số các môn khoa học xã hội khác ở Việt Nam là tương đối non trẻ. Tuy nhiên, những năm qua nó đã khẳng định được vị thế, vai trò của mình trong hệ thống các khoa học xã hội. Đặc biệt đã đáp ứng được những yêu cầu thực tiễn của công cuộc đổi mới đất nước. Rất nhiều công trình nghiên cứu của xã hội học kể cả nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm đã được hoàn thành, góp phần không nhỏ vào việc cung cấp thông tin và luận giải có cơ sở khoa học những vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, nghiêm túc nhìn nhận và đánh giá chúng ta nhận thấy sự phát triển của xã hội học thời gian qua là chưa cân đối. Các nghiên cứu xã hội học phần lớn tập trung vào nghiên cứu theo hướng xã hội học thực nghiệm. Còn một hướng nghiên cứu hết sức quan trọng đó là nghiên cứu lý thuyết, thì gần như chưa được sự quan tâm và đầu tư thích đáng. Có thể coi đây là một khiếm khuyết lớn của xã hội học thời gian qua, cần phải được các tổ chức và những người làm xã hội học lưu tâm khắc phục. Trước yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn công cuộc đổi mới đất nước và những đòi hỏi của chính bản thân để tồn tại và phát triển, chắc chắn xu hướng tới xã hội học sẽ phát triển mạnh và đều cả 2 lĩnh vực, xã hội học lý thuyết và xã hội học thực nghiệm.

Trong xã hội học, nội dung xã hội hoá thuộc phạm vi xã hội học đại cương. Khái niệm xã hội hoá dù được hiểu theo nghĩa nào cũng luôn là một khái niệm cơ bản của xã hội học. Thuật ngữ “xã hội hoá” hiện nay được xuất hiện thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các văn bản hành chính của Nhà nước. Xã hội hoá các lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội là quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, quan điểm đó đã đi vào cuộc sống và trở thành phương châm hành động của tất cả các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị. Nó là một trong những tiêu chí không thể thiếu để xem xét, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tất cả các tổ chức. Như vậy, vấn đề đặt ra ở đây là, có một hướng mới trong nghiên cứu về xã hội hoá đòi

hỏi các nhà xã hội học phải quan tâm chú ý, đó là nghiên cứu xã hội hoá với nghĩa là xã hội hoá các vấn đề, sự kiện xã hội. Đây là nhu cầu khách quan của lý luận và thực tế đòi hỏi, mặc dù một phần đông các nhà xã hội học ở Việt Nam vẫn theo truyền thống nghiên cứu xã hội hoá cá nhân.

Thực tiễn nêu trên đã đặt ra nhu cầu phân công lao động mới trong nghiên cứu về xã hội hoá đối với một số bộ môn khoa học xã hội

Bảng 3.1: Phân công lao động giữa các bộ môn khoa học khi nghiên cứu về xã hội hoá

Xã hội hóa	Tâm lý học	Giáo dục học	Kinh tế học	Xã hội học
Đối tượng	Chuyên nghiên cứu về xã hội hoá (cá nhân), trong mối liên hệ với giáo dục; đào tạo; nhân cách.	Nghiên cứu xã hội hoá với tư cách là con đường hình thành và phát triển nhân cách	Nghiên cứu xã hội hoá các quá trình kinh tế như: xã hội hoá sản xuất ; xã hội hoá lao động; xã hội hoá thị trường..	Nghiên cứu xã hội hoá (xã hội) (Xã hội hoá các vấn đề, các lĩnh vực của đời sống xã hội: Xã hội hóa giáo dục, y tế, thể thao...)
Mục tiêu	Tâm lý, gia đình, nhà trường	Nhà trường giáo dục	Sản xuất kinh tế	Xã hội

Khái niệm	Tâm lý, nhân cách, tính cách, trí nhớ, cá nhân...	Dạy, học, nhân cách, thầy, trò...	Lao động, sản xuất, thị trường, hàng hóa, dịch vụ, cung, cầu...	Gia đình, y tế, giáo dục, sự tham gia của cộng đồng...
Phương pháp	Tâm lý học	Giáo dục học	Kinh tế học	Xã hội học

3.2. Giáo dục - đào tạo ở Học viện Chính trị, quân sự (cơ sở 2) từ góc độ tiếp cận xã hội học về xã hội hoá

3.2.1. Vài nét về Học viện Chính trị, Quân sự (cơ sở 2)

Mục tiêu, nhiệm vụ của Học viện Chính trị, Quân sự (cơ sở 2)

Cơ sở 2 của Học viện chính trị quân sự được Đảng và quân đội giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội cho các đơn vị trong toàn quân. Mục tiêu đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội tại cơ sở 2 Học viện Chính trị Quân sự là, khi tốt nghiệp ra trường, Học viên sẽ trở thành những đảng viên, Sĩ quan, có học vị là cử nhân khoa học xã hội và nhân văn cấp phân đội, chuyên ngành xây dựng Đảng trong quân đội. Đảm nhiệm chức danh ban đầu là phó đại trưởng về chính trị hoặc tương đương và hướng phát triển lên cán bộ chính trị tiểu đoàn.

Đối tượng đào tạo

Là những thanh niên đã tốt nghiệp phổ thông trung học và những quân nhân có ít nhất một năm công tác trở lên ở đơn vị cơ sở, đã tốt nghiệp phổ thông trung học, có

đủ tiêu chuẩn về chính trị, trình độ văn hoá (qua thi tuyển), đạo đức, sức khoẻ, tuổi đời dưới 25, sau 4 năm học tập, rèn luyện, tốt nghiệp ra trường trở thành cán bộ chính trị cấp phân đội với chức danh ban đầu là phó đại đội trưởng về chính trị, bí thư chi bộ, có khả năng phát triển lên phó tiểu đoàn trưởng về chính trị, bí thư đảng uỷ tiểu đoàn, trợ lý cơ quan chính trị trung đoàn và các chức vụ khác tương đương.

Học viện Chính trị, Quân sự là một bộ phận của hệ thống các Học viện, nhà trường trong Quân đội và của cả nước. Trong những năm qua các hoạt động quy trình giáo dục đào tạo của Học viện đã được thể chế hoá về mặt nhà nước cùng với hệ thống các Học viện, nhà trường trong toàn quốc. Nội dung, chương trình, giáo trình, giáo khoa, các quy trình, quy chế, đội ngũ giáo viên, trang thiết bị phục vụ dạy - học ngày càng được bổ xung hoàn thiện, từng bước “chuẩn hoá, hiện đại hoá”, hoà nhập vào hệ thống giáo dục quốc gia.

3.2.2. Giáo dục và đào tạo ở Học viện Chính trị, quân sự (cơ sở 2) dưới góc độ tiếp cận của xã hội học về xã hội hoá (cá nhân)

Dưới góc độ tiếp cận của xã hội học về xã hội hoá (cá nhân), có thể khẳng định Học viện chính trị quân sự (cơ sở 2) là một môi trường xã hội hoá cơ bản và quan trọng để đào luyện những con người xã hội, những cán bộ, những Sĩ quan chính trị tương lai cho Quân đội và cho xã hội. Tính chất cơ bản và quan trọng của môi trường đó, được thể hiện trên những khía cạnh sau:

Mục tiêu đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội tại Học viện chính trị quân sự (cơ sở 2) là, khi tốt nghiệp ra trường những học viên sẽ trở thành Đảng viên, Sĩ quan, đảm nhiệm chức trách phó đại đội trưởng về chính trị hoặc tương đương, hướng phát triển lên cán bộ chính trị tiểu đoàn. ở cương vị ấy, họ có ảnh hưởng rất lớn đến đời sống chính trị tinh thần của bộ đội. Bởi lẽ, trong Quân đội có nhiều nhóm xã hội mà vai trò, vị trí, tính chất hoạt động không hoàn toàn giống nhau như nhóm sỹ quan,

nhóm binh sỹ, nhóm quân nhân chuyên nghiệp... Trong sỹ quan còn được phân chia thành sỹ quan chính trị, sỹ quan quân sự, sỹ quan hậu cần, kỹ thuật. Với mỗi loại nhóm xã hội quân nhân, nội dung yêu cầu, cách thức xã hội hoá có nhiều điểm khác nhau. Trong các nhóm xã hội quân nhân, nhóm sỹ quan mang đậm dấu ấn xã hội của quân nhân, của hệ thống xã hội quân đội. Nhóm sỹ quan không chỉ là đối tượng của quá trình xã hội hoá, mà họ còn là những người thiết kế, xây dựng môi trường xã hội hoá trong quân đội. Sỹ quan có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình xã hội hoá trong quân đội, đến quá trình hình thành phẩm chất quân nhân của nhóm binh sỹ. Quá trình xã hội hoá trong quân đội cần tập trung trước hết và chủ yếu vào đội ngũ sỹ quan, nhất là đội ngũ sỹ quan trẻ, sỹ quan cấp phân đội. Do vậy đào tạo ở các học viện, các trường sỹ quan trong quân đội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong quá trình đào tạo tại nhà trường, học viên được trang bị một hệ thống kiến thức cơ bản, toàn diện, chuyên sâu về nghề nghiệp. Không chỉ dạy nghề, nhà trường còn “dạy người”. Sau 4 năm học tập, rèn luyện ở trường người sỹ quan trẻ không chỉ có sự chuyển hoá về tri thức, từ trình độ văn hoá phổ thông lên trình độ cử nhân khoa học xã hội và nhân văn cấp phân đội, mà còn có sự chuyển hoá về nhân cách. Nhà trường không chỉ giúp họ nhanh chóng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, chức trách ban đầu với tư cách là người cán bộ chính trị, mà còn tạo tiềm lực để họ không ngừng củng cố, nâng cao bản lĩnh chính trị, tạo những tiền đề cơ bản để họ có thể làm chủ được mình trong hoạt động chính trị thực tiễn.

Mặt khác, môi trường xã hội hoá tại Học viện chính trị quân sự, quan trọng nhất trong đó là sự trong sạch và ổn định về chính trị, tư tưởng; phong trào thi đua dạy tốt- học tốt, quyết tâm thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ; sự trong sạch vững mạnh của các tổ chức chính trị; hoạt động công tác đảng, công tác chính trị; hoạt động giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng được tiến hành tích cực, chủ động; môi trường văn hoá lành mạnh; việc duy trì các chế độ, điều lệnh của quân đội và pháp luật của nhà nước, thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ, đảm bảo đời sống...Đó là những yếu tố tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến kết quả học tập, rèn luyện của học viên đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội, giúp họ xác định đúng động cơ, thái độ học tập và trách

nhiệm chính trị của mình. Có phương pháp xem xét đúng những vấn đề chính trị thực tiễn của đất nước, của quân đội, từ những yếu tố đó, giúp họ từng bước xây dựng và củng cố lập trường, quan điểm, thái độ chính trị của mình, vững vàng hơn trước những biến động chính trị của thời cuộc..

Từ những khía cạnh nêu trên, có thể khẳng định Học viện chính trị quân sự là môi trường xã hội hoá cơ bản và quan trọng để đào luyện nên những sỹ quan chính trị tương lai cho quân đội và cho xã hội. Trong môi trường xã hội hoá đó luôn diễn ra sự tương tác giữa chủ thể xã hội hoá và đối tượng xã hội hoá. Chủ thể xã hội hoá, chính là các nhóm xã hội trong Học viện như: nhóm giáo viên, nhóm cán bộ quản lý trực tiếp các lớp học viên, nhóm cán bộ các cơ quan bảo đảm (phòng huấn luyện, hậu cần, chính trị..). Đối tượng xã hội hoá, là những con người cụ thể, là học viên, lớp học viên. Nội dung của quá trình xã hội hoá tại Học viện là: hệ thống kiến thức các môn khoa học nghệ thuật quân sự, Khoa học xã hội nhân văn, đặc biệt môn chuyên ngành Công tác đảng, Công tác chính trị trong Quân đội. Các môn học đó không chỉ cung cấp tri thức lý luận, tri thức kinh nghiệm mà còn rèn luyện tay nghề của người cán bộ chính trị tương lai. Vì thế chất lượng, hiệu quả của quá trình xã hội hoá trong môi trường Học viện chính trị quân sự (cơ sở 2) phụ thuộc một cách trực tiếp vào quá trình truyền thụ và lĩnh hội những nội dung của quá trình xã hội hoá nói trên.

3.2.3. Giáo dục - đào tạo ở Học viện chính trị, quân sự (cơ sở 2) dưới góc độ tiếp cận của xã hội học về xã hội hoá (xã hội)

Hưởng ứng và thực hiện quan điểm, chủ trương xã hội hoá giáo dục của Đảng và Nhà nước ta, những năm qua nhiều quy mô, loại hình giáo dục, đào tạo mới đã nảy nở khắp cả nước với tinh thần xã hội hoá giáo dục. Xã hội hoá giáo dục đã trở thành một hiện thực phổ biến, sinh động, một phong trào mạnh mẽ được tất cả mọi cá nhân, các nhóm xã hội, các tầng lớp dân cư đồng lòng dốc sức ủng hộ.

Về mặt lý thuyết, có thể định nghĩa xã hội hoá công tác giáo dục như sau: xã hội hoá công tác giáo dục là “Huy động toàn xã hội làm giáo dục, động viên các tầng lớp nhân dân góp sức xây dựng nền giáo dục quốc dân dưới sự quản lý của Nhà nước” [4, tr.61]. Có thể coi đây là một định nghĩa rất cơ bản và rõ ràng, đã nói rõ được đối tượng, nội dung và cơ chế hoạt động. Đó là việc lôi cuốn, thu hút, kích lệ toàn xã hội và mọi tầng lớp nhân dân tham gia giáo dục. Toàn xã hội ở đây được hiểu theo nghĩa cơ cấu mọi mặt, mọi tổ chức, mọi yếu tố của cơ cấu xã hội như: Chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, mọi ngành, mọi cấp, mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, kể cả lực lượng vũ trang. Toàn xã hội cũng còn được hiểu là mọi tầng lớp nhân dân với mọi lứa tuổi, giới tính, tín ngưỡng, giai tầng xã hội, cả cộng đồng cá nhân trong và ngoài nước. Việc huy động và động viên đó mang tính chất là những phong trào quần chúng, vì thực sự đây là sự tập hợp lực lượng, tập trung các sức mạnh theo tinh thần giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, giáo dục là của dân, do dân và vì dân; đồng thời đảm bảo một cơ chế hợp lý, đầy tính thực tiễn là dưới sự quản lý của nhà nước. Điều đó có nghĩa là xác định vai trò của xã hội, của nhân dân và vai trò của nhà nước trong từng trách nhiệm, kể cả đầu tư ngân sách.

Nội dung của xã hội hoá công tác giáo dục có thể hiểu một cách khái quát như sau:

- Toàn xã hội, toàn dân tham gia vào các hoạt động phát triển giáo dục cả về quy mô, số lượng, tốc độ...
- Đa dạng hoá các hình thức học tập, các loại hình nhà trường
- Đa dạng hoá các nguồn lực làm giáo dục
- Huy động toàn xã hội xây dựng môi trường thuận lợi cho giáo dục

- Huy động xã hội tham gia trực tiếp và gián tiếp vào quá trình giáo dục.

Xã hội hoá công tác giáo dục trong thời kỳ Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá đất nước có một ý nghĩa cực kỳ to lớn và thiết thực.

Trước hết nó nâng cao tính chất nhân dân, bản sắc dân tộc của nền giáo dục nước ta, tiếp tục khẳng định chân lý: giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, đề cao một nền giáo dục của dân, do dân và vì dân. Nó cũng là cơ hội giáo dục quần chúng qua thực tiễn nhằm nâng cao trình độ và năng lực giáo dục, tự giáo dục của mỗi người, của mỗi tổ chức và lực lượng tham gia vào sự nghiệp giáo dục.

Xã hội hoá công tác giáo dục sẽ tạo ra một “xã hội học tập”, vừa phát huy truyền thống của dân tộc ta- một dân tộc hiếu học, thực hiện “ai cũng được học hành” và phù hợp với xu hướng của thời đại”học tập thường xuyên”, “học suốt đời”, giáo dục cho mọi người. Nó sẽ góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước

Xã hội hoá công tác giáo dục góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, phát huy hiệu quả tính xã hội của giáo dục. Sự tham gia của xã hội góp phần cá thể hoá mục tiêu giáo dục thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế -xã hội của đất nước và từng địa phương, góp phần mở rộng nội dung giáo dục cho sát với cuộc sống, xây dựng nên những môi trường thuận lợi cho việc giáo dục và đào tạo con người, tăng cường lực lượng của người dạy và người học, phát triển yếu tố nội sinh là chính (con người trong giáo dục), tạo nhanh điều kiện vật chất và tinh thần để nâng cao chất lượng giáo dục.

Xã hội hoá công tác giáo dục góp phần làm cho giáo dục phục vụ những mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội của địa phương. Giáo dục và kinh tế -xã hội vốn có mối

quan hệ mang tính quy luật. Sự tham gia của xã hội ở tầm vĩ mô cũng như vi mô vào giáo dục sẽ làm cho giáo dục gắn với mọi mặt của đất nước và từng địa phương, nhà trường sẽ gắn với xã hội, giáo dục gắn với cộng đồng, phát triển bằng sức mạnh của cộng đồng, và vì những mục tiêu của cộng đồng.

Xã hội hoá giáo dục là một con đường để thực hiện dân chủ hoá giáo dục. Hai phạm trù này có quan hệ với nhau rất biện chứng. Nhờ dân chủ hoá mà mở rộng lực lượng xã hội tham gia giáo dục và ngược lại, xã hội hoá chính là con đường, là hình thức để thực hiện dân chủ hoá giáo dục một mục tiêu phấn đấu của giáo dục hiện đại và của giáo dục cách mạng nước ta. Con đường, cách thức, hình thức đó là: huy động, động viên sự tham gia của đông đảo các lực lượng xã hội làm giáo dục. Tổ chức, phối hợp làm nên sức mạnh tổng hợp đẩy mạnh giáo dục, tạo nên thế và lực mới cho giáo dục bằng những yếu tố nội sinh.

Học viện chính trị quân sự (cơ sở 2) nằm trong hệ thống các Học viện, nhà trường trong Quân đội nói riêng và hệ thống giáo dục quốc dân nói chung, có nhiệm vụ đào tạo cán bộ chính trị cho Quân đội (trình độ cử nhân). Chính vì vậy, xã hội hoá công tác giáo dục, đào tạo ở Học viện chính trị quân sự cũng không nằm ngoài phương hướng và chủ trương chung về xã hội hoá hoạt động giáo dục của Đảng và Nhà nước ta.

Xã hội hoá công tác giáo dục và đào tạo ở Học viện Chính trị quân sự những năm qua được thể hiện ở hầu hết các khâu, các bước của quy trình đào tạo, trước hết là đối tượng đào tạo và phương thức tuyển chọn đầu vào. Nếu như trước kia Học viện Chính trị quân sự nói riêng và các Học viện, nhà trường trong quân đội nói chung được coi là “lãnh địa riêng” trong việc tuyển sinh, đào tạo và cấp bằng, thì nay tất cả những khâu, những bước đó đã được hoà nhập vào quy trình chung do Bộ giáo dục và đào tạo quy định. Cụ thể như: Đối tượng đào tạo của Học viện chính trị quân sự trước kia 100% là quân nhân đang tại ngũ, đã được kết nạp Đảng viên, được các đơn vị

trong toàn quân gửi về trường đào tạo, không phải qua thi tuyển. Nhưng hiện nay, đối tượng tuyển sinh của Học viện đã phong phú và đa dạng hơn nhiều, bao gồm cả các quân nhân đang tại ngũ và những thanh niên đã tốt nghiệp phổ thông trung học, có sức khoẻ tốt, có đủ tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức, có nguyện vọng trở thành Sĩ quan phục vụ lâu dài trong quân đội, đều được tham dự kỳ thi tuyển sinh vào Học viện, theo quy trình tuyển sinh chung do Bộ giáo dục quy định.

Về nội dung đào tạo, trước kia nội dung đào tạo của các trường trong quân đội trong đó có Học viện chính trị quân sự là do Bộ quốc phòng quy định, thì nay đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ quốc Phòng và Bộ giáo dục, đảm bảo những kiến thức cơ bản được hoà vào mặt bằng chung của hệ thống các trường Đại học trong toàn quốc (tuỳ theo ngành đào tạo). Sau khi tốt nghiệp, Học viên cũng được Bộ giáo dục và đào tạo cấp bằng (Trước đây do Quân đội cấp). Những năm gần đây, công tác xã hội hoá giáo dục ở Học viện chính trị, quân sự ngày càng được thể hiện rõ nét thông qua nội dung, chương trình đào tạo, phong phú và đa dạng, vừa có bề rộng, vừa có chiều sâu. Rất nhiều cuộc hội thảo khoa học được tổ chức với khách mời là những nhà khoa học ngoài Quân đội. Cùng với những cuộc giao lưu học hỏi kinh nghiệm dạy và học của cả giáo viên và Học viên, với các Học viện, Nhà trường ngoài Quân đội. Đồng thời Học viện cũng cử nhiều cán bộ, giáo viên đi đào tạo những chuyên ngành mới mà quân đội chưa tự mình đào tạo được.

Xã hội hoá công tác giáo dục ở Học viện Chính trị Quân sự còn là sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng giữa các cơ quan, ban ngành, các lực lượng trong Học viện cho nhiệm vụ chính trị trung tâm đó là dạy và học, với khẩu hiệu “Tất cả vì học viên thân yêu”. Chính vì vậy đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ trung tâm giáo dục và đào tạo.

Từ những hoạt động mang tính xã hội hoá trong công tác giáo dục và đào tạo ở Học viện chính trị Quân sự kể trên, đã góp phần đưa đến một hệ quả tất yếu đó là: sản

phẩm, "Đầu ra" của Học viện luôn luôn đáp ứng được yêu cầu của hoạt động thực tiễn, không chỉ trong Quân đội mà còn đáp ứng được yêu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, có thể nói xã hội hoá công tác giáo dục ở Học viện chính trị quân sự nói riêng và công tác xã hội hoá trong các Học viện, nhà trường Quân đội nói chung có tính đặc thù. Tính đặc thù đó được thể hiện trên các mặt như sau:

Xuất phát từ tính chất của hoạt động quân sự là một lĩnh vực hoạt động đặc biệt của xã hội liên quan đến đấu tranh vũ trang, chiến tranh và quân đội. Quân sự, theo hướng tiếp cận xã hội học là một thiết chế xã hội cơ bản, là một hoạt động cơ bản của xã hội, được hình thành từ nhu cầu tồn tại của các nhóm xã hội, các tập đoàn xã hội, các cộng đồng xã hội trong tiến trình lịch sử. Để sống và tồn tại con người không chỉ có hoạt động kinh tế, hoạt động chính trị, hoạt động văn hoá, mà còn phải tiến hành hoạt động quân sự nhằm bảo vệ lợi ích của mình và của tập đoàn xã hội. Chiến tranh là một hiện tượng xã hội mang tính lịch sử, chừng nào còn chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, chừng nào còn chủ nghĩa Đế quốc thì chừng đó còn có nguy cơ xảy ra chiến tranh và do đó còn hoạt động quân sự để duy trì trạng thái cân bằng, ổn định và phát triển xã hội. Thiết chế quân sự bao gồm trong đó một hệ thống chuẩn mực, giá trị, vị trí, vai trò tương đối bền vững để vừa hướng dẫn, vừa kiểm soát hành vi của con người trong tổ chức quân sự và hoạt động quân sự, để tạo nên hoạt động ăn khớp, nhịp nhàng giữa các nhóm xã hội quân nhân trong hệ thống quân sự, bảo đảm cho quân đội làm tốt chức năng chiến đấu, vai trò là lực lượng chủ yếu, nòng cốt trong hoạt động quân sự. Quân sự là một lĩnh vực hoạt động cơ bản của xã hội, được phân biệt với các lĩnh vực hoạt động khác ở chỗ nó liên quan đến một hiện tượng chính trị, xã hội mang tính lịch sử là chiến tranh; liên quan tới một hình thức đặc thù của đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc là đấu tranh vũ trang. Quân sự là một lĩnh vực hoạt động xã hội được tiến hành chủ yếu bằng lực lượng vũ trang có tổ chức chặt chẽ mà nòng cốt là quân đội do nhà nước hay một giai cấp, một tập đoàn chính trị tiến hành nhằm thực hiện mục tiêu chính trị của nhà nước, của giai cấp hay tập đoàn chính trị. Chiến tranh là sự kế tục chính trị bằng các

thủ đoạn bạo lực. Là một lĩnh vực hoạt động xã hội, lĩnh vực quân sự bao gồm ba mặt cơ bản: hoạt động quân sự; tổ chức quân sự; con người trong tổ chức quân sự. Cụ thể hơn đó là: đấu tranh vũ trang: tổ chức vũ trang và con người được trang bị vũ khí, được huy động vào đấu tranh vũ trang làm nhiệm vụ tiêu diệt lực lượng quân sự đối phương, thực hiện mục tiêu chiến lược, chiến dịch hay chiến thuật. Phạm vi hẹp nhất của lĩnh vực quân sự là: hoạt động chiến đấu của quân đội; các đơn vị quân đội và con người xã hội quân nhân.

Từ tính chất của hoạt động quân sự nêu trên đòi hỏi mọi hoạt động huấn luyện và đào tạo trong quân đội phải đáp ứng được tính đặc thù đó của hoạt động quân sự. Chính vì vậy, công tác giáo dục và đào tạo cũng như huấn luyện trong quân đội luôn được nhà nước bao cấp. Hay nói cách khác, công tác giáo dục và đào tạo trong quân đội không thể vận động theo hướng kinh tế thị trường như công tác giáo dục và đào tạo của các trường Đại học, Cao đẳng ngoài quân đội. Học viện chính trị quân sự nói riêng và hệ thống các học viện, nhà trường trong quân đội nói chung không thể tiến hành xã hội hoá công tác giáo dục theo kiểu trực tiếp “nhà nước và nhân dân cùng làm” (hàng tháng, hàng quý thu học phí của Học viên), hay mở ra các loại hình đào tạo như “Dân lập”; “Tur thực”; “Bán công”... Mặt khác môi trường xã hội hoá trong các Học viện, nhà trường quân đội luôn có tính kỷ luật rất cao, cường độ học tập lớn. Học viên không chỉ thực hiện tốt nhiệm vụ học tập, mà còn phải thực hiện nghiêm chế độ rèn luyện và chịu sự quản lý liên tục của nhà trường. Do đó sự phối hợp giữa các môi trường xã hội hoá (gia đình; nhà trường; xã hội ..) để hình thành nhân cách người học, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, là có sự khác biệt so với các môi trường giáo dục khác.

3.2.4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình xã hội hoá giáo dục ở Học viện Chính trị quân sự (Cơ sở 2) hiện nay

Học viện Chính trị quân sự, là một trung tâm giáo dục- đào tạo lớn của quân đội và của quốc gia. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, thì việc đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục là yêu cầu khách quan, cần thiết hiện nay đối với Học viện. Xuất phát từ tình hình thực tiễn của Học viện, để nâng cao hiệu quả của công tác xã hội hoá giáo dục, thiết nghĩ cần phải làm tốt một số giải pháp sau đây:

Một là, tiếp tục hoàn thiện nội dung dạy học theo tinh thần xã hội hoá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ở Học viện Chính trị quân sự.

Học viện Chính trị quân sự là nơi đào tạo cán bộ Chính trị cho quân đội, có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành bản lĩnh chính trị, phát triển trí tuệ cho đội ngũ cán bộ, sỹ quan. Để xã hội hoá công tác giáo dục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới, Học viện cần phải giải quyết đồng bộ nhiều vấn đề, trong đó khâu then chốt là tiếp tục hoàn thiện nội dung dạy học theo hướng xã hội hoá. Việc hoàn thiện này phải đảm bảo những vấn đề cơ bản sau: Phải giữ vững mục tiêu, phương hướng chính trị của nội dung dạy học, đáp ứng đòi hỏi của nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong điều kiện hiện nay.

Mục tiêu chung của giáo dục, đào tạo được Đảng ta xác định là: "Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài" [5] cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Quán triệt tinh thần này, Nghị quyết 93 và Nghị quyết 94 của Đảng uỷ Quân sự Trung ương đã chỉ ra mục tiêu, phương hướng của giáo dục, đào tạo quân sự là đào tạo đội ngũ cán bộ, chiến sỹ có chất lượng tổng hợp, có đủ bản lĩnh chính trị, có phẩm chất, năng lực, có tố chất quân sự đảm đương sứ mệnh xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Giáo dục, đào tạo quân sự

có nhiệm vụ phát hiện, chăm sóc và bồi dưỡng nhân tài quân sự, những sỹ quan, tướng lĩnh giỏi làm nòng cốt xây dựng quân đội.

Phải thường xuyên cập nhật kiến thức mới và tăng lượng thông tin trong nội dung dạy học. Do tác động mạnh mẽ của khoa học- công nghệ, lượng kiến thức và thông tin con người khai thác, chiếm lĩnh ngày một tăng. Theo tính toán của các nhà khoa học, cứ 30 năm, lượng thông tin nói chung của loài người tăng 2 lần, và chỉ từ 5 đến 7 năm thì lượng thông tin về khoa học- công nghệ lại tăng gấp đôi. Lĩnh vực quân sự là nơi mà khoa học- công nghệ hiện đại luôn được áp dụng sớm nhất, do vậy thông tin về khoa học kỹ thuật và công nghệ quân sự cần phải được tiếp nhận thường xuyên. Thực tế có những tri thức mà quân nhân vừa tiếp thu được từ nhà trường đã trở nên lạc hậu với thời cuộc; mặt khác, có nhiều vấn đề thực tiễn quân sự đòi hỏi phải giải đáp bằng cơ sở lý luận và tri thức mới. Rõ ràng vấn đề này chỉ được khắc phục khi chúng ta nhạy bén, kịp thời, bổ xung, hoàn thiện nội dung chương trình đào tạo sao cho các môn khoa học nghệ thuật quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự, khoa học xã hội và nhân văn quân sự.. bảo đảm cung cấp cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại và toàn diện nhất, đáp ứng yêu cầu của các lĩnh vực hoạt động quân sự.

Nội dung dạy học phải thiết thực đối với hoạt động quân sự. Đổi mới nội dung dạy học theo tinh thần xã hội hoá không phải là đưa tất cả kiến thức của của mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội vào giảng dạy (dàn trải), mà phải tập trung đảm bảo cung cấp cho người học những tri thức và thông tin về các lĩnh vực quân sự, về chiến tranh tương lai cùng các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội .. tạo ra tiền đề vững chắc cho hoạt động của người cán bộ. Ngoài những kiến thức về chuyên môn quân sự, khoa học lịch sử quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự, Công tác Đảng, Công tác chính trị.. cần tăng cường những kiến thức về tâm lý học quân sự, giáo dục học quân sự, toán học, lô gíc học, ngoại ngữ, tin học.. để giúp người cán bộ có bản lĩnh vững vàng, có phương pháp ứng xử quân sự phù hợp, có năng lực quản lý, giáo dục bộ đội, khả năng làm chủ các phương tiện vũ khí, trang thiết bị hiện đại. Tăng cường hoạt động nghiên

cứu khoa học, kịp thời đưa những kết quả nghiên cứu vào nội dung dạy học, để làm giàu thêm vốn lý luận và thực tiễn quân sự ở người học.

Phải bảo đảm “sự hoà” nhập về nội dung trong chương trình giáo dục quốc dân. Nội dung dạy học ở Học viện chính trị quân sự có tính độc lập tương đối, do sự quy định của lĩnh vực đào tạo cán bộ chính trị trong quân đội. Nhưng mặt khác, đó cũng là một bộ phận của hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia. Do vậy, trong điều kiện mới của cách mạng khoa học và công nghệ, trước yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tiếp tục phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nội dung dạy học phải quán triệt tốt Chiến lược phát triển giáo dục 2001 -2010 của nước ta là:”Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác -Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng” [2, tr.4]. Đó chính là cơ sở để Học viện vừa giữ được phương hướng chính trị, đặc trưng riêng, vừa đảm bảo tính hệ thống mở, tạo thuận lợi để hoà nhập trong hệ thống giáo dục đào tạo quốc dân, giao lưu với các nhà trường quân đội trong khu vực và quốc tế, khắc phục tình trạng nhà trường quân đội “độc lập”, “khép kín”. Thực hiện tốt việc tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin khoa học, tận dụng kinh nghiệm, thành tựu khoa học- công nghệ cũng như nội dung, phương pháp dạy học của các Học viện, Trường Đại học trong cả nước, đó chính là phát huy tiềm lực tổng hợp (xã hội hoá công tác giáo dục) để phát triển sự nghiệp đào tạo cán bộ chính trị ở Học viện Chính trị quân sự hiện nay.

Hai là, phát huy vai trò của các lực lượng trong quá trình xã hội hoá công tác giáo dục ở Học viện.

Xã hội hoá công tác giáo dục đào tạo ở Học viện Chính trị quân sự chính là phát huy tổng hợp sức mạnh của nhiều lực lượng, nhiều tổ chức cùng phối hợp, tham gia hoạt động giáo dục và đào tạo. Mỗi lực lượng, mỗi tổ chức có vị trí, vai trò khác nhau nhưng quan hệ và phối hợp với nhau chặt chẽ và đồng bộ. Tất cả đều thống nhất

ở việc hoàn thiện mục tiêu, yêu cầu đào tạo. Vì vậy, việc phát huy tốt vai trò của các lực lượng trong quá trình xã hội hoá công tác giáo dục đào tạo ở Học viện Chính trị quân sự là cực kỳ quan trọng và cần thiết.

Trước hết, đội ngũ giáo viên là chủ thể tổ chức, định hướng, điều khiển các hoạt động của học viên (đối tượng giáo dục). Vì vậy, trong quá trình dạy học phải đảm sự thống nhất giữa nâng cao nhận thức với giáo dục tư tưởng và chuyên biến hành động cho Học viên. Theo đó, nhiệm vụ dạy học phải đặt trong sự đồng nhất với rèn luyện con người, trước hết là rèn luyện đạo đức cách mạng cho Học viên trong quá trình đào tạo. Bên cạnh những đòi hỏi về đạo đức cần nâng cao trình độ tri thức và kỹ năng tổ chức thực tiễn của cán bộ chính trị cấp phân đội cho Học viên. Đồng thời người giáo viên phải là tấm gương sáng về phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống. Tất cả những điều đó có tác động rất lớn đến quá trình xã hội hoá công tác giáo dục ở Học viện.

Cơ quan chính trị, các tổ chức Đảng, Đoàn ở đơn vị Học viên., cùng với hoạt động Công tác Đảng, Công tác chính trị phải chú trọng hướng vào các hoạt động giáo dục chính trị, xây dựng bản lĩnh chính trị cho Học viên. Cần chủ động, tích cực đấu tranh trên mặt trận tư tưởng, lý luận, bảo vệ chủ nghĩa Mác- Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Thường xuyên quán triệt nhiệm vụ cách mạng. Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với các cơ quan Đảng, Đoàn, các tổ chức chính trị xã hội trong và ngoài quân đội để giáo dục mục tiêu lý tưởng cho thanh niên, đa dạng hoá các hình thức hoạt động của tổ chức Đoàn. Các tổ chức Đảng, Đoàn phải thường xuyên giáo dục, quản lý tình hình chất lượng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của Đảng viên, Đoàn viên và học viên. Đẩy mạnh các phong trào thi đua, tổng kết rút kinh nghiệm, biểu dương khen thưởng kịp thời. Đổi mới và thực hiện có nề nếp công tác thi đua khen thưởng, phải bám sát nhiệm vụ chính trị, đưa phong trào thi đua phát triển rộng khắp ở các đơn vị, xây dựng được nhiều tập thể, cá nhân điển hình, nhiều tấm gương sáng về học giỏi, rèn nghiêm.. Bằng các hoạt

động ấy sẽ giữ vững được sự ổn định chính trị tư tưởng trong Học viện, góp phần nâng cao hiệu quả của công tác xã hội hoá giáo dục.

Đội ngũ cán bộ quản lý, là “người thầy trực tiếp” giữ vai trò quan trọng trong việc rèn luyện bản lĩnh chính trị cho Học viên. Vì vậy, phải quan tâm nắm bắt tình hình, sâu sát Học viên, phân loại chất lượng mọi mặt của Học viên để có kế hoạch giáo dục chính xác, phù hợp. Duy trì nghiêm kỷ luật, các chế độ quy định. Là người “thầy tại chỗ” cán bộ quản lý phải thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ, thực sự là chỗ dựa tin cậy của Học viên, phải luôn là tấm gương sáng về đạo đức, lối sống để Học viên noi theo. Thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đơn vị trong Học viện, đặc biệt là với đội ngũ Giáo viên để phân loại Học viên, từ đó có kế hoạch bồi dưỡng, giáo dục và rèn luyện. Duy trì đơn vị thực hiện nghiêm điều lệnh, điều lệ, chế độ quy định của Quân đội và nội quy của Học viện.

Ba là, Xây dựng môi trường chính trị- xã hội trong sạch vững mạnh

Môi trường chính trị- xã hội là điều kiện cơ bản thuận lợi đưa những giá trị chính trị, văn hoá tư tưởng thấm sâu vào nhận thức, hành vi chính trị của Học viên. Xây dựng môi trường chính trị-xã hội trong sạch, vững mạnh, góp phần định hướng về chính trị, phát huy được tính tích cực chính trị- xã hội của Học viên. Xây dựng môi trường chính trị -xã hội lành mạnh, thực chất là xây dựng các tổ chức đơn vị vững mạnh, xây dựng Học viện chính trị quân sự vững mạnh toàn diện. Để xây dựng được môi trường chính trị -xã hội trong sạch vững mạnh, phải tiến hành nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó cần tập trung xây dựng các tổ chức Đảng, Đoàn, tổ chức chỉ huy và xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

Bốn là, nâng cao chất lượng tự học, chất lượng và hiệu quả hoạt động thực tiễn của Học viên.

Tự học tập, rèn luyện là yếu tố quan trọng để biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo ở Học viên (đây chính là quá trình cá nhân hoá xã hội). Tự học có vai trò to lớn trong việc nâng cao trình độ nhận thức và phát triển nhân cách ở người học. Để nâng cao chất lượng tự học tập, tự rèn luyện, trước hết phải giáo dục cho Học viên nhận thức rõ vai trò của quá trình tự học tập, tự rèn luyện. Trong quá trình đào tạo phải làm cho mỗi Học viên tự khẳng định mình, nỗ lực vươn lên. Vì vậy phải phối hợp tốt giữa giáo viên với cán bộ đơn vị để chỉ đạo, quản lý chế độ tự học của Học viên. Trong bài giảng giáo viên cần chú ý gợi mở những vấn đề Học viên phải tiếp tục nghiên cứu, có định hướng nghiên cứu, thực hiện học mới ôn cũ, kiểm tra việc chuẩn bị của Học viên. Cán bộ quản lý ngoài việc duy trì nghiêm chế độ tự học tập, cần kiểm tra nắm vững chất lượng tự học của Học viên, tổ chức và duy trì tốt các hình thức học tập (đôi bạn học tập, hoạt động của tổ phương pháp, viết thu hoạch...). Cùng với hoạt động trên, phải đảm bảo đủ tài liệu, sách giáo khoa, vật chất học tập cho quá trình tự học của Học viên. Nhân cách nghề nghiệp ở mỗi Học viên hình thành và phát triển luôn gắn liền với quá trình giáo dục đào tạo và thông qua hoạt động thực tiễn, những tri thức khoa học, những kinh nghiệm thực tiễn thống nhất biện chứng, kết tinh thành năng lực làm chủ của học viên. Vì thế gắn trang bị tri thức với hoạt động thực tiễn là cơ sở quan trọng để hình thành phẩm chất và năng lực của người học. Hoạt động thực tiễn của Học viên chủ yếu là những hoạt động chính trị xã hội nằm trong quy trình đào tạo của Học viện. Đó là những hoạt động ngoại khoá, dân vận, các hoạt động chính trị- xã hội trong quân đội, ở địa phương. Chính vì vậy nên tổ chức nhiều hình thức hoạt động thực tiễn phong phú gắn với mục tiêu đào tạo cán bộ Chính trị cấp phân đội. ở Học viện chính trị quân sự hiện nay đang thực hiện nhiều loại hình hoạt động thực tiễn cho Học viên như: thực tập Phó đại đội trưởng tại nhà trường và ngoài đơn vị, các hình thức học tập ngoại khoá như tổ chức diễn đàn thanh niên, giao lưu văn hoá văn nghệ, tham gia công tác dân vận.. qua đó người học được tiếp xúc làm quen với việc quản lý, duy trì chế độ sinh hoạt, được trực tiếp huấn luyện, duy trì đơn vị sẵn sàng chiến đấu, lao động. Họ vận dụng những kiến thức đã học và giải quyết nhiệm vụ theo chức trách. Do vậy, kỹ năng nói và viết, kỹ năng tiếp cận, cảm hoá con người, hướng dẫn hành động và năng lực tiến hành công tác Đảng công tác Chính trị được nâng lên. Để hoạt động thực tiễn có hiệu quả, đòi hỏi mọi lực lượng tham gia vào

hoạt động thực tiễn phải nhận thức rõ vị trí, vai trò của mình đối với chất lượng giáo dục đào tạo, thực hiện tốt nhiệm vụ của mình ở từng cương vị được đảm nhiệm. Phải có chương trình kế hoạch cụ thể. Đội ngũ cán bộ quản lý phải giúp Học viên chuẩn bị kỹ nội dung, thường xuyên kiểm tra đôn đốc, uốn nắn kịp thời, mỗi đợt kết thúc hoạt động phải tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm. Có như vậy hoạt động thực tiễn mới có ý nghĩa thiết thực.

Các giải pháp cơ bản nêu trên là một thể thống nhất, đồng bộ có quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau, cùng phát huy tác dụng trong quá trình xã hội hoá giáo dục - đào tạo tại Học viện Chính trị quân sự (cơ sở 2). Trên cơ sở thực hiện tốt những giải pháp cơ bản ấy thì quá trình xã hội hoá công tác giáo dục ở Học viện Chính trị quân sự mới đạt được chất lượng và hiệu quả mong muốn.

Kết luận

Thuật ngữ "xã hội hóa" được Mác, Ăngghen và Lênin sử dụng trong quá trình phân tích phương thức sản xuất của xã hội tư bản. Tuy không đi vào đề cập trực tiếp nội hàm của khái niệm này, nhưng thông qua việc phân tích các quá trình đầu tiên của xã hội hóa tư bản như: quá trình xã hội hóa tư liệu sản xuất; quá trình xã hội hóa lao động... Quan niệm mác xít về xã hội hóa được hiểu là sự phát triển thực sự các mối quan hệ xã hội; là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau của tất cả các nhóm, các thành viên trong xã hội, trên tất cả các lĩnh vực, trước hết là lĩnh vực sản xuất kinh tế; xã hội hóa cũng là sự thiết lập thực sự những quy tắc của cuộc sống cộng đồng; xã hội hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội là vấn đề hoàn toàn có tính quy luật; nó thúc đẩy xã hội phát triển và có thể nói đây cũng chính là quá trình lịch sử tự nhiên. Có thể khẳng định, Mác, Ăngghen và Lênin đã đưa ra một số ý tưởng khoa học làm cơ sở lý luận và phương pháp luận cho sự phát triển quan niệm xã hội học vĩ mô về xã hội hóa làm nền tảng cho sự hình thành khái niệm xã hội hóa (xã hội).

Khái niệm xã hội hóa trong các sách xã hội học ở Việt Nam phần lớn được dùng với một nội dung tương đối thống nhất đó là: nói đến xã hội hóa là nói đến quá trình làm chuyển biến con người từ một chỉnh thể sinh vật, với các tiền đề tự nhiên thành con người xã hội mang bản chất xã hội. Đây chính là quá trình xã hội hóa (cá nhân). Hay nói cách khác, ở Việt Nam khái niệm xã hội hóa trong xã hội học chủ yếu đề cập đến quá trình cá nhân học tập để trở thành thành viên của xã hội, hòa nhập vào xã hội.

Có một số ít tác giả đã đề cập tới khái niệm xã hội hóa với một nghĩa khác: xã hội hóa là chỉ sự tăng cường, chú ý, quan tâm của toàn xã hội cả về vật chất và tinh thần đến một vấn đề, một hoạt động cụ thể nào đó mà trước đây chỉ một cấp, một ngành có trách nhiệm quan tâm. Đây chính là quá trình xã hội hóa (xã hội). Có thể nói, quan niệm xã hội học về xã hội hóa, chịu ảnh hưởng tương đối lớn của tâm lý học hành vi. Do vậy, chủ yếu tập trung vào nghiên cứu xã hội hóa (cá nhân). Có rất ít lý thuyết xã hội học được vận dụng và nghiên cứu quá trình xã hội hóa, đặc biệt là xã hội hóa (xã hội).

Kể từ sau đổi mới (1986 đến nay), xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của nền kinh tế xã hội, xã hội học ở Việt Nam có xu hướng nói tới cả xã hội hóa (cá nhân) và xã hội hóa (xã hội). Xã hội hóa các lĩnh vực, các hoạt động của đời sống xã hội giờ đây đã trở thành phương châm hành động, là quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Điều này đã đặt ra những yêu cầu cấp bách đối với xã hội học trong việc nghiên cứu, giảng dạy xã hội hóa, đặc biệt là xã hội hóa theo tinh thần mác xít - xã hội hóa (xã hội).

Kiến nghị

Từ những kết luận nêu trên, tác giả luận văn xin đưa ra một số kiến nghị như sau:

1. Cần có sự phân công lao động một cách rõ ràng hơn giữa các môn khoa học xã hội như tâm lý học; giáo dục học; kinh tế học; xã hội học trong việc nghiên cứu nội dung xã hội hóa, đảm bảo được sự phù hợp với đối tượng nghiên cứu và đặc trưng riêng của mỗi khoa học. Đồng thời lại phải chú ý đến sự liên ngành các khoa học để nghiên cứu về xã hội hóa nhằm phản ánh được sự phong phú, đa dạng, các chiều cạnh khác nhau của nội dung này.

2. Tập trung nghiên cứu xã hội hóa (xã hội) từ góc độ xã hội học. Vận dụng các trường phái lý thuyết của xã hội học vào nghiên cứu xã hội hóa như:

- Lý thuyết hệ thống (nhấn mạnh tính chỉnh thể; xã hội như là một hệ thống lớn bao gồm trong đó nhiều hệ thống con; mọi hệ thống con đều phải có trách nhiệm để duy trì sự cân bằng và ổn định của cả hệ thống lớn - xã hội hóa các hoạt động của đời sống xã hội...).

- Lý thuyết chức năng - cấu trúc (nhấn mạnh vị thế, vai trò, chức năng của các nhóm, các thành viên trong xã hội. Xã hội hóa phải chú ý đến các yếu tố này...).

- Lý thuyết tương tác (sự phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng của các tổ chức xã hội; các cá nhân trong quá trình xã hội hóa...).

- Thuyết mâu thuẫn (xã hội hóa phải trên cơ sở nền tảng kinh tế - xã hội; phải giải quyết hài hòa lợi ích giữa các cá nhân; các tập thể và cộng đồng xã hội...).

3. Khẩn trương nghiên cứu, tổng kết thực tiễn công tác xã hội hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội như: văn hóa, giáo dục, y tế... (chú ý cả mặt tích cực và tiêu cực), để từ đó bổ sung vào lý luận xã hội hóa dưới góc độ xã hội học.

4. Nên có sự phân công rõ ràng hơn về mặt nội dung trong giảng dạy xã hội học chuyên đề về xã hội hóa (nên có cả nội dung giảng dạy về xã hội hóa (cá nhân) và nội dung giảng dạy về xã hội hóa (xã h

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Chung á - Nguyễn Đình Tấn (1997), *Nghiên cứu xã hội học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. "Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010" (2002), *Báo Giáo dục và thời đại*, ngày 4-1-2002.
3. Phạm Tất Dong - Lê Ngọc Hùng (1997), *Xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1993), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII*.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997), *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Guter Endruweit (1999), *Các lý thuyết xã hội học hiện đại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
9. Guter Endruweit và Gisela Troomsdorff (2002), *Từ điển xã hội học*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
10. Phạm Xuân Hào (2000), *Xã hội học quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân.
11. Nguyễn Sinh Huy (1997), *Xã hội học đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Lê Ngọc Hùng (2004), *Xã hội học kinh tế*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
13. Joseph H.Fichter (1973), *Xã hội học*, Nxb Hiện đại thư xã, Sài Gòn.
14. Leonard Broom và Philip Selznick (1962), *Xã hội học giảng luận và dẫn chứng*, Nxb Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam.
15. Thanh Lê (1999), *Khái luận xã hội học lý thuyết và thực hành*, Nxb Khoa học, Hà Nội.

16. V.I.Lênin (1974), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
17. V.I.Lênin (1978), *Toàn tập*, tập 36, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
18. Macionis (2004), *Xã hội học*, Nxb Thế giới.
19. C.Mác - Ph.Ăngghen (1983), *Tuyển tập*, tập 3, Nxb Sự thật, Hà Nội.
20. C.Mác - Ph.Ăngghen (1983), *Tuyển tập*, tập 5, Nxb Sự thật, Hà Nội.
21. C.Mác - Ph.Ăngghen (1983), *Tuyển tập*, tập 6, Nxb Sự thật, Hà Nội.
22. C.Mác - Ph.Ăngghen (1976), *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
23. Phan Trọng Ngọ (1997), *Xã hội học đại cương*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Nguyễn Thế Phán (2002), *Giáo trình xã hội học*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội.
25. Stannislav Kowalski (2003), *Xã hội học giáo dục và giáo dục học*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
26. Vũ Minh Tâm (2001), *Xã hội học*, Nxb Giáo dục.
27. Nguyễn Đình Tấn (2004), *Giáo trình xã hội học trong quản lý*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

28. Tập thể tác giả Liên Xô (1976), *Từ điển tóm tắt thuật ngữ xã hội học*, Nxb Viện Thông tin khoa học xã hội.
29. Tony Bilton (1993), *Nhập môn xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
30. *Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam* (1996), Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
31. Nguyễn Khắc Viện (1994), *Từ điển xã hội học*, Nxb Thế giới.
32. Trần Thị Kim Xuyên (2002), *Nhập môn xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.